

Steve Bruce

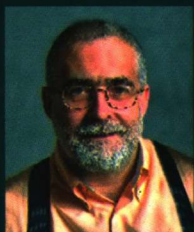
SOCIOLOGY
A Very Short Introduction

DẪN LUẬN VỀ
XÃ HỘI HỌC

OXFORD
UNIVERSITY PRESS



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC



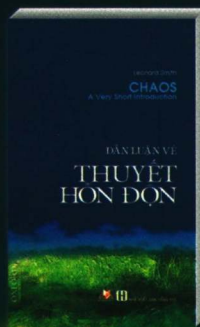
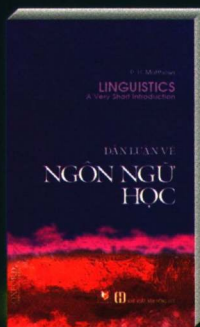
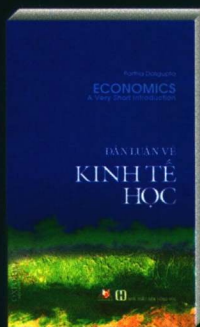
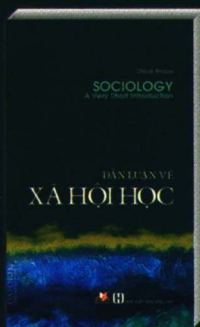
Steve Bruce là giáo sư khoa xã hội học tại Đại học Aberdeen, Scotland, từ 1991. Ông sinh năm 1954 ở Edinburgh, nghiên cứu về xã hội và tôn giáo tại Đại học Stirling (lấy bằng thạc sĩ năm 1976, tiến sĩ năm 1980) và giảng dạy tại The Queens University, Belfast, Bắc Ireland, Anh, từ năm 1978 đến năm 1991.

Steve Bruce được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Anh năm 2003 và hội viên Hội khoa học hoàng gia Edinburgh năm 2005. Ông đã viết nhiều tác phẩm về bản chất của tôn giáo trong thế giới hiện đại và về những mối liên hệ giữa tôn giáo và chính trị.



SÁCH LIÊN KẾT XUẤT BẢN & ĐỘC QUYỀN PHÁT HÀNH

Tủ sách: **Văn hóa xã hội**
Trân trọng giới thiệu sách đã phát hành:



Chức năng hoạt động

- **XUẤT BẢN, PHÁT HÀNH**
SÁCH CÁC LOẠI, LỊCH TỔ, LỊCH BLOC
AGENDA, SỔ TAY, TẬP HS, THIẾP...
- **IN ẤN, ĐÓNG XEN**
DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI
- **THIẾT KẾ QUẢNG CÁO**
CATALOGUE, BROCHURE, POSTER, TỜ GẤP,
CÁC THỂ LOẠI VÉ LỊCH, SÁCH, TẠP CHÍ...
- **KINH DOANH**
SIÊU THI TỔNG HỢP, THỜI TRANG MAY MẶC,
VĂN PHÒNG PHẨM, QUÀ LƯU NIỆM,
ĐỒ CHƠI TRE EM, BẢNG TỬ, Đĩa CD, VCD, DVD...





SOCIOLOGY
A Very Short Introduction

**DẪN LUẬN VỀ
XÃ HỘI HỌC**

Thuật ngữ "xã hội học" (sociology) bắt nguồn từ gốc chữ Latin: Societas (xã hội) và chữ Hy Lạp: Lógos (ngôn từ, học thuyết). Khái niệm này được đưa vào hệ thống tri thức khoa học lần đầu tiên ở thế kỷ XIX với định nghĩa của Auguste Comte: "Xã hội học là khoa học về các quy luật của tổ chức xã hội".

Xã hội học là môn khoa học xã hội còn rất non trẻ, mặc dù vậy, nó cũng có một lịch sử phát triển riêng biệt. Emile Durkheim, một trong các bậc tiền bối của xã hội học đã phát biểu rằng: "Cuối cùng thì nhà xã hội học phải cần đoán xem xã hội ở trong tình trạng khỏe mạnh hay bệnh tật và sau đó phải kê đơn những loại thuốc cần cho sức khỏe của xã hội".

Karl Marx không coi mình là nhà xã hội học, nhưng những tư tưởng trong di sản đồ sộ của ông đã ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành và phát triển của xã hội học. Đường như tất cả các nhà xã hội học hiện đại khi giải thích xã hội đều tiếp cận bằng lý thuyết mâu thuẫn và xung đột của Marx, "đều vay mượn của Marx các lý giải về giai cấp, ngay cho dù nhà xã hội học đó kết thúc bằng cách bài bác Marx".

Dẫn luận về xã hội học của Steve Bruce là một dẫn nhập cô đọng về bộ môn khoa học mới mẻ nhưng những tầm nhìn của nó được đón nhận rộng rãi ở khắp mọi lĩnh vực.

- **VP CTY & NHÀ SÁCH** : 40 - 42 NG. THỊ MINH KHAI, Q. 1 ĐT: 38.242.157
 - **SIÊU THỊ & NHÀ SÁCH** : 01 QUANG TRUNG, Q. GÒ VẤP ĐT: 39.894.523
 - **NHÀ SÁCH VĂN LANG** : 142-144 ĐINH TIẾN HOÀNG, Q. BT ĐT: 38.413.306
 - **TRƯ SỞ CHỈNH & XƯỞNG IN** : 06 NGUYỄN TRUNG TRỰC, Q. BT ĐT: 35.500.331
- Website: www.vanlang.vn • Email: vhvl@vanlang.vn



Facebook.com/VanLang.vn

Dẫn luận về xã hội học



8 935073 103544

Giá: 53.000đ

DẪN LUẬN VỀ XÃ HỘI HỌC

Steve Bruce
Người dịch: Thái An

DẪN LUẬN VỀ XÃ HỘI HỌC

SOCIOLOGY
A Very Short Introduction

SOCIOLOGY - A VERY SHORT INTRODUCTION

Copyright © Steve Bruce, 1999

This translation of **SOCIOLOGY - A VERY SHORT INTRODUCTION** is published by arrangement with Oxford University Press. All rights reserved.

Bản quyền bản tiếng Việt © Công ty CPVH Văn Lang, 2016.

Mọi hình thức xuất bản, sao chép, phân phối dưới dạng in ấn hoặc chế bản điện tử, đặc biệt là việc phát tán qua mạng Internet, nếu không có sự đồng ý của Công ty Cổ phần Văn hóa Văn Lang bằng văn bản, đều được xem là vi phạm pháp luật.

Mục lục

Lời nói đầu.....	7
1 Vị thế của xã hội học.....	11
2 Những tạo lập xã hội	38
3 Nguyên nhân và kết quả.....	88
4 Thế giới hiện đại	104
5 Những kẻ mạo danh.....	149
Tài liệu tham khảo	179

Lời nói đầu

Một dấu hiệu về sức mạnh của xã hội học (sociology) là nó vừa phổ biến vừa bị nhiều chỉ trích. Các bộ môn học thuật đã hình thành lâu đời chế giễu nó như kẻ mới đến vùng quê, nhưng lại đón nhận những tầm nhìn của nó. Người bình thường nhạo báng những người lấy nó làm sự nghiệp, nhưng lại xem một số nhận định của nó là đương nhiên. Giới cầm quyền quy kết bộ môn này làm băng hoại đạo đức và kỷ luật xã hội, nhưng lại thuê các nhà xã hội học để đánh giá chính sách.

Trạng thái không thoải mái của chúng ta với bộ môn này có thể được nhận thấy trong tần suất và bản chất của các câu đùa. Đây có lẽ chỉ là hoang tưởng nghề nghiệp của tôi, nhưng dường như có những câu đùa của nhà xã hội học mà nhà sử học không có. Kiểu hài hước như vậy không hẳn dễ hiểu, nên tôi sẽ chỉ kể một chuyện. Đoạn đối thoại cực hay này xuất hiện trong loạt phim

truyền hình *Người trông coi (Minder)*, một phim hài tinh tế thập kỷ 1980 về những tên tội phạm vặt và đời sống thấp kém ở London. Hai kẻ lừa đảo dễ thương đang bàn về một đồng bọn mới được ra tù. Một người tuyên bố bạn họ đã trau dồi bản thân khi ở trong tù bằng cách nghiên cứu. “Đúng vậy đấy. Nó đã có bằng đại học mở, ngành xã hội học”. Người thứ hai hỏi: “Vậy nó bỏ trộm cắp rồi à?” và người thứ nhất đáp: “Không. Nhưng bây giờ nó biết tại sao nó làm như vậy!”

Đây là một sự chế nhạo phức tạp: xã hội học thu hút cả những kẻ tội phạm (có lẽ vì nó tập trung vào các vấn đề xã hội); xã hội học miễn cho mọi người khỏi trách nhiệm bằng cách cho thấy nguyên nhân xã hội của hành động cá nhân; xã hội học là thứ ngây thơ, có thể bị thao túng bởi những kẻ khôn ngoan đời thường. Bộ môn này có phạm phải cáo buộc nào trong số đó không, câu trả lời sẽ rõ ở cuối dẫn luận ngắn gọn này.

Vì những lý do chúng ta sẽ thấy là hiển nhiên, các nhà khoa học xã hội khó đồng thuận với nhau hơn các nhà khoa học tự nhiên. Chẳng hạn, những nhà nghiên cứu các lý thuyết phức tạp của vật lý học có thể tranh luận kịch liệt, nhưng giữa những người trong giới lại có đủ sự đồng thuận, nên một cuốn sách giáo khoa dẫn nhập về vật lý học có quyền tuyên bố những kiến thức căn bản được chấp nhận trong lĩnh vực này.

Ngược lại, những cuốn sách dẫn nhập về khoa học xã hội thường mô tả chủ đề của chúng như một loạt quan điểm tranh cãi. Việc nhấn mạnh các khác biệt có ích lợi của nó. Khi đưa những điểm chú trọng cụ thể tới kết luận logic của chúng, chúng ta sẽ không gặp khó khăn để hiểu tranh cãi nào cần được giải quyết nếu muốn giải thích khía cạnh nào đó của xã hội. Giống như giới chính trị gia trong bầu cử, những người ủng hộ một trường phái cụ thể sẽ cố gắng đặt ra “sự phân chia rạch ròi” giữa họ và đối thủ. Nhưng cũng giống như các chính trị gia khi đạt được quyền lực, những người ủng hộ ấy khi trở lại ứng dụng xã hội học (thay vì chỉ quảng bá trường phái của họ) lại có khuynh hướng rơi trở vào một nền tảng chung ở giữa.

Những giới hạn chật hẹp của một tác phẩm dẫn nhập khiến tôi không thể mô tả toàn diện về xã hội học. Thay vì vậy, tôi sẽ cố gắng chuyển tải cốt lõi riêng biệt của tầm nhìn xã hội học. Điều này được thực hiện theo ba giai đoạn. Đầu tiên, tôi giải thích vị thế của bộ môn này bằng cách khảo sát ý nghĩa của sự mô tả xã hội học như một khoa học xã hội. Trong các chương 2, 3 và 4, tôi cố gắng trình bày một số nhận định căn bản của nó. Trong chương cuối, tôi sẽ làm sáng tỏ công việc của nhà xã hội học bằng cách vạch trần một số ý tưởng mạo danh phổ biến.



Vị thế của xã hội học

Xã hội học và khoa học

Từ lâu, chúng ta đã ấn tượng với hiểu biết và sự kiểm soát thế giới vật chất của con người, và cũng chừng ấy thời gian, các nhà khoa học và triết gia đã cố gắng xác định điều gì phân biệt những bộ môn khoa học hiện đại thành công với những con đường cụt như cố gắng biến đá thành vàng hay đọc tương lai từ các vì sao. Không may, những nỗ lực như vậy đã không thể tạo ra đường ranh giới rõ ràng, và khi nhìn sát vào những gì nhà khoa học đích thực làm trong thực tế, chúng ta thường thấy đời sống khoa học không khớp được với bức tranh mà các triết gia vẽ ra. Dầu vậy, chúng ta có thể liệt kê một loạt những đặc điểm, chẳng hạn, nhiều khả năng rơi vào thiên

văn học hơn là chiêm tinh học. Dù không thể phân chia rạch ròi những tư tưởng về thế giới vật chất thành khoa học và giả khoa học, chúng ta vẫn có thể trao đổi một cách hữu ích về những thứ “ít nhiều” mang tính khoa học.

Một khởi điểm hợp lý là bất kỳ lý thuyết khoa học đúng đắn nào cũng cần sự nhất quán bên trong. Điều này ngay lập tức tách nó khỏi phần lớn những gì được xem là sự lập luận không chuyên. Một lý thuyết khoa học tốt nên phù hợp với bằng chứng. Điều này nghe có vẻ hiển nhiên, nhưng những gì nhà khoa học đòi hỏi trong phương diện này là khắt khe hơn rất nhiều so với những gì người bình thường hay chấp nhận theo thói quen. Chẳng hạn, y học truyền thống và y học thay thế có những chuẩn mực rất khác nhau. Dù đều bị chi phối bởi những đòi hỏi thương mại nhằm đưa thứ thuốc thần diệu của họ ra thị trường trước đối thủ cạnh tranh, các công ty được phải tiến hành những đợt thử nghiệm dài ngày và rộng khắp. Trong những kiểm nghiệm “mù kếp”, một số lượng lớn bệnh nhân được chia thành các nhóm kiểm nghiệm và nhóm đối chứng. Một nhóm được cho dùng loại thuốc mới, nhóm kia được cho dùng “giả dược” vô hại và không có hoạt tính. Chỉ đến cuối kiểm nghiệm, sự phân chia thành hai nhóm

mới được tiết lộ, còn trước đó, cả bệnh nhân lẫn bác sĩ đều không biết ai là người nhận thuốc thật còn ai nhận giả được. Ngược lại, những trị liệu thay thế như chữa lành bằng niềm tin, châm cứu hay liệu pháp từ tính ít khi được kiểm chứng. Kinh nghiệm cá nhân của người thực hành cộng với một vài giai thoại về những trường hợp chữa lành thần kỳ được cho là đủ để tạo nên hiệu quả. Những kiểm nghiệm nếu có cũng không bao giờ là mù kếp, do vậy không loại trừ được khả năng những ích lợi như người ta nhận thấy là do hiệu quả của giả dược.

Thứ ba, khoa học thay đổi không ngừng. Những kết quả nghiên cứu của nó không bao giờ “đúng” theo nghĩa bây-giờ-và-mãi-mãi. Chúng luôn là tạm thời, luôn có thể được cải thiện. Sự chính thống đáng thuyết phục của thế kỷ này trở thành sự tò mò về mặt lịch sử của thế kỷ sau. Chúng ta không ngại nói rằng khoa học tạo ra *sự tiến bộ*, vì dù chúng ta không biết mình đang đi đâu nhưng chắc chắn biết mình đã ở đâu, và có thể nói khoa học nghĩa là dần dần đi xa khỏi sai lầm. Một lần nữa, ý nghĩa càng thêm sáng tỏ khi chúng ta so sánh sự phụ thuộc của y học vào bằng chứng thực nghiệm với sự phụ thuộc của trị liệu thay thế vào truyền thống. Trong cách chữa trị

bằng hương hoa (*Bach flower remedies*)*, phong thủy, hay xoa bóp kiểu Nhật, giá trị được xác lập là ở chỗ một thứ gì đó đã được thực hiện nhiều thế kỷ (thường là ở một nền văn hóa chưa bị ô nhiễm bởi sự hiện đại). Những điểm căn bản của y học như hệ tuần hoàn của cơ thể chỉ được khám phá gần đây, nên có thể nói nhà khoa học không bị tác động bởi sự lâu đời của một ý tưởng.

Trong những ý tưởng khoa học thiếu căn cứ, chẳng hạn ý tưởng cho rằng kim tự tháp Ai Cập được xây dựng bởi những nhà du hành không gian từ hành tinh khác ghé thăm trái đất, các lý thuyết được củng cố bởi những sự kiện rời rạc nằm ngoài ngữ cảnh. Ở những bộ môn khoa học đúng đắn, mấu chốt để thay thế lời giải thích này bằng lời giải thích khác là sự thu thập dữ liệu rộng khắp một cách hệ thống và liên quan đến vấn đề.

Nhưng như thế chưa đủ. Một số ít ý tưởng là kỳ dị đến nỗi không thể tìm được bằng chứng để củng cố chúng. Lý do tin tưởng lại rất dễ kiểm. Sự kiểm chứng có hiệu quả hơn hẳn là kiểm chứng bằng cách tìm lý do để không tin, tìm bằng chứng không phù hợp. Trong khoa học

* Liệu pháp sử dụng các tinh dầu tự nhiên để điều trị một số chứng rối loạn cảm xúc do Edward Bach khám phá ở thập niên 1930.

đúng đắn, những ý tưởng đáng thuyết phục nhất là những ý tưởng vượt qua được các nỗ lực liên tiếp nhằm chứng minh chúng sai.

Điều này đưa chúng ta đến một trong những đặc điểm quan trọng nhất của khoa học đúng đắn: cách nó xử lý sự thất bại. Hãy tưởng tượng tôi phát triển một lý thuyết mới về hình thái hoạt động của các hạt hạ nguyên tử. Trong phòng thí nghiệm, với sự giúp đỡ của những sinh viên đã được huấn luyện theo quan điểm riêng, tôi đưa ra nhiều quan sát thực nghiệm để chứng tỏ lý thuyết của tôi. Nhưng rồi các nhà khoa học ở nơi khác lặp lại các quan sát và không thể xác thực những gì tôi đã khám phá. Như vậy, chúng ta nên xem lại lý thuyết của mình dưới ánh sáng của bằng chứng mới. Nếu nó có thể được phát triển đủ để bao hàm các khám phá mới, hoặc giải thích những quan sát mới gây lăm lăm ở chỗ nào, nó sẽ đứng vững. Nếu không, chúng ta nên loại bỏ nó.

Giá trị của cách tiếp cận này dễ thấy nhất khi chúng ta xem xét một trường hợp khác. Một khách hàng với chứng phát ban rất tệ đến gặp một pháp sư. Pháp sư đầu độc một con gà, và từ cách con gà lão đảo trước khi gục xuống chết, pháp sư khẳng định chứng phát ban là do một người quen của khách hàng đã bỏ bùa ông ta. Khách hàng được trao một lá bùa đeo và được

dẫn rằng nếu đeo nó trong một tuần, bùa phép của người kia sẽ bị phá và chứng phát ban sẽ tan. Nhưng lá bùa đeo không có tác dụng: một tháng sau, chứng phát ban vẫn tề như cũ. Thay vì kết luận ý tưởng căn bệnh bị gây ra bởi bùa phép là vô nghĩa và lá bùa đeo không có sức mạnh chữa bệnh, pháp sư lại giải thích rằng lá bùa đeo không có tác dụng vì khách hàng không đủ niềm tin. Điều có vẻ là một thất bại được biến thành một củng cố khác cho tín ngưỡng.

Dù minh họa này được rút ra từ y học truyền thống của châu Phi, chúng ta cũng có thể thấy nhiều ví dụ tương tự về việc các nhà khoa học hiện đại nghĩ ra đủ cách để cố gắng cứu lý thuyết của họ khỏi sự bác bỏ. Môn khoa học thật sự đúng đắn sẽ có những khoa học gia toàn tâm với nỗ lực khoa học nói chung nhưng không quá bám víu vào những lý thuyết cụ thể. Dẫu vậy, các nhà khoa học cũng chỉ là con người. Điều khiến bộ môn của họ không phải phụ thuộc vào sự vô tư thánh thiện của cá nhân nhà khoa học chính là sự *cạnh tranh*. Người đã dành hai mươi năm phát triển một lý thuyết cụ thể về hạt hạ nguyên tử có khuynh hướng hết sức bảo vệ những tư tưởng đã làm nên tên tuổi của mình. Tuy nhiên, cấu trúc sự nghiệp của khoa học tự nhiên nói lên rằng sẽ có rất nhiều người khác hoạt động trong cùng lĩnh vực, không chịu bất kỳ áp lực nào từ

con người danh tiếng kia mà sẽ cố gắng để chứng minh ông ta sai, nhằm khẳng định những giải thích cạnh tranh của mình.

Khoa học phát triển dựa trên sự tự do trao đổi ý tưởng và cạnh tranh về trí tuệ. Nó sẽ trì trệ khi một thế lực bên ngoài cố gắng áp đặt một hệ tư tưởng chính thống không được bắt rễ trong các công trình nghiên cứu, chẳng hạn như đã từng xảy ra thời Trung cổ dưới sự chi phối của Giáo hội Thiên Chúa. Trong thế kỷ 19, các nhà di truyền học lập luận rằng những đặc điểm cá nhân có được trong cuộc đời có thể được truyền cho thế hệ sau thông qua gen. Theo nhà sinh học người Pháp J. B. Lamarck, hươu cao cổ có cổ dài là do thói quen vươn cổ ăn lá trên cây. Những trường hợp chứng minh ngược lại cho rằng “cổ dài” là một tính chất đã được mã hóa về mặt di truyền, và những con hươu cao cổ với tính chất ấy có cơ hội sống còn tốt hơn những con không có. Vì vậy, vốn liếng di truyền thay đổi thông qua “chọn lọc tự nhiên” thay vì học hỏi. Đến những năm 1920, học thuyết của Lamarck phần lớn đã bị bác bỏ. Tuy nhiên, nó vẫn tồn tại và chờ đợi những phát kiến mới để phục hồi vị thế của nó.

Một quan điểm thịnh hành thời nay là hoài nghi ý kiến cho rằng các phương pháp khoa học đảm bảo đem lại sự thật. Bản thân xã hội học đã đóng góp một phần quan trọng trong việc

làm suy yếu những tuyên bố mạnh mẽ của khoa học bằng cách cho thấy những phương thức làm việc của khoa học thường tương tự như những phương pháp mà mọi người bình thường vẫn sử dụng để rút ra ý nghĩa về thế giới, và các nhà khoa học cũng không tránh khỏi những vấn đề riêng tư dẫn tới sự thỏa hiệp với cam kết vô tư của họ. Tuy nhiên, khoa học hiện đại đã hết sức thành công trong việc giúp chúng ta tìm hiểu và chế ngự thế giới tự nhiên đến nỗi nó có thể cho một điểm khởi đầu rõ ràng, khi chúng ta muốn biết cần phải nghiên cứu thế giới như thế nào. Nói cách khác, không phải là tình cờ khi ở hầu hết các đại học, xã hội học sẽ không xuất hiện trong các môn học “nghệ thuật và nhân văn” mà trong các môn “khoa học xã hội”.

Liệu xã hội học có thể là khoa học?

Mặc dầu vậy, nếu bắt đầu mô tả xã hội học bằng cách nói rằng nó nên lấy mô hình từ những phương pháp của vật lý học, chúng ta sẽ chẳng tiến được bao xa trước khi nhận ra một số giới hạn căn bản của kiểu bắt chước như vậy.

Đầu tiên, các nhà khoa học xã hội hiếm khi tạo lập được thí nghiệm. Khi nghiên cứu về một số tổ chức khủng bố, tôi đã quan tâm tìm hiểu làm thế nào những người nào đó có thể nắm vai

trò lãnh đạo quan trọng. Sau khi đã nghiên cứu mọi thứ có thể về các nhà lãnh đạo (và những người có lẽ đã được xem là có tố chất lãnh đạo nhưng không bao giờ trở thành như vậy), tôi đi tới những kết luận tạm thời. Ngược với những gì người ta thường hình dung về tổ chức khủng bố, không phải bản chất xấu xa của cá nhân khiến các nhà lãnh đạo nắm được quyền lực. Trong khoảng ba mươi trường hợp, tôi chỉ thấy hai người cai trị bằng sự sợ hãi. Một người trong số họ đã bị chính thuộc hạ của mình sát hại, người kia đáng ra cũng vậy nếu không bị bắt giữ. Điều quan trọng hơn sự ép buộc thô bạo là tài năng thuyết phục và hòa giải. Tuy nhiên, kỹ năng này có vẻ là điểm chung giữa những lãnh đạo của các tổ chức khủng bố ấy, khiến không thể giải thích một khác biệt chính về nền tảng giữa những người điều hành tổ chức khủng bố ở thập kỷ 1970, và những người thay thế họ ở các thập kỷ sau.

Tài ứng xử là một đòi hỏi chung, nhưng địa vị xã hội chỉ quan trọng trong thập kỷ 1970, sau đó thì không. Thế hệ lãnh đạo đầu tiên hầu như luôn là những người đã có một vai trò lãnh đạo cộng đồng nào đó. Các nhân vật vươn tới vị trí lãnh đạo từ những năm 1980 trở đi lại rất khác. Hầu hết đã lớn lên trong các tổ chức khủng bố và tiến tới địa vị lãnh đạo vì họ là “những người

thừa hành” - những kẻ giết người không thương xót, những kẻ hoạch định các hành động khủng bố hoặc những hành động hỗ trợ cần thiết như gây quỹ bằng cách cướp ngân hàng, tống tiền và buôn lậu ma túy.

Sự khác biệt giữa các thế hệ dẫn tôi đến những kết luận sau. Trong một tổ chức mới, khi chưa ai có kinh nghiệm hoặc có thể chỉ ra một thành tích quá khứ, những dấu hiệu về địa vị hoặc năng lực nói chung sẽ được dựa vào để quyết định vị trí lãnh đạo. Trong biệt ngữ giáo dục hiện đại, sự lãnh đạo được xem là kỹ năng có thể chuyển giao. Nhưng một khi một tổ chức đã tồn tại đủ lâu để một số lớn thành viên thu được kinh nghiệm về những hoạt động cốt lõi của nó (trong trường hợp này là hoạch định hoặc thực hiện sự khủng bố hay những hành động tội phạm liên quan), khi ấy các thành viên có thể xác định những ứng viên tiềm năng cho vị trí lãnh đạo dựa trên các kỹ năng cốt lõi của tổ chức. Vì vậy, sự chú ý của các thành viên chuyển từ các dấu hiệu rất chung về năng lực (như đã nổi trội trong một hoạt động cộng đồng nào khác) sang những đặc tính cụ thể liên quan đến nhiệm vụ.

Giải thích này hoàn toàn có thể sai. Điều quan trọng đối với mục đích của tôi là làm thế nào kiểm chứng sâu hơn ý tưởng này. Các nhà nghiên cứu khi quan sát các phản ứng hoá học

có thể đã thiết kế những thí nghiệm chuyên sâu, trong đó những yếu tố được cho là biến số bên ngoài sẽ được giữ không đổi, và chỉ tập trung vào sự thay đổi ở những gì được xem là cốt lõi. Nhưng tôi không thể lấy một xã hội trước đó ổn định và khởi động một cuộc nội chiến nhỏ vì mục đích thực nghiệm. Độc giả cũng không cần được thuyết phục để thấy sự theo đuổi kiến thức khoa học xã hội không thể biện minh cho khủng bố. Ngay cả nếu không có cân nhắc đạo đức nào, việc đó cũng không thực tiễn.

Tuy vậy, chúng ta hãy giả sử cả chương ngại đạo đức lẫn thực tiễn đều được khắc phục. Việc tạo ra nhóm khủng bố có tính chất thí nghiệm vẫn sẽ không đem lại dữ liệu có thể so sánh với những thí nghiệm lặp đi lặp lại của nhà hóa học, vì nhóm khủng bố “nhân tạo” sẽ không tương tự với những trường hợp “xảy ra tự nhiên” mà chúng ta muốn tìm hiểu. Có hai vấn đề. Một là, mối quan hệ giữa thí nghiệm nhân tạo của khoa học xã hội và thế giới thực khác một cách căn bản với thí nghiệm hóa học, vì thí nghiệm xã hội không phải là bản sao của những điều xảy ra tự nhiên, mà bản thân nó là một sự kiện xã hội mới. Vấn đề thứ hai là đời sống xã hội quá phức tạp để chia thành những cấu phần riêng lẻ nhằm khảo sát tách rời.

Vì thế, khác biệt lớn giữa khoa học tự nhiên

và khoa học xã hội là những ý tưởng của khoa học xã hội không thể được kiểm chứng khắt khe bằng cách đưa nó vào thí nghiệm, trong đó những hành động của con người mà chúng ta quan tâm được tách rời khỏi những phức tạp của đời sống thường ngày. Tuy nhiên, chúng ta có thể và thường thực hiện những thứ gần như là thí nghiệm, trong đó cố gắng so sánh hành động cần tìm hiểu trong một loạt bối cảnh gần như tương tự nhau và chỉ khác ở một hoặc hai phương diện chủ chốt. Công trình của Rosabeth Kanter* về các cộng đồng không tưởng đưa ra một minh họa điển hình. Bà muốn biết tại sao một số công xã thành công trong khi số khác thất bại. Bà đọc rất nhiều về những nhóm như vậy. Điều này và sự tham gia của bà vào các công xã hồi những năm 1960 đã cho thấy một vài ý tưởng tổng quát về việc những đặc điểm nào của các xã hội được sắp đặt như vậy sẽ phát huy tác dụng. Vì vậy, bà bắt đầu bằng một số giả thuyết rút ra từ những công trình khoa học trước đó và được định hình bởi sự quan sát thiếu hệ thống, sau đó tìm cách kiểm chứng những ý tưởng ấy. Để tác động của sự khác biệt giữa các cộng đồng không bị che khuất bởi những khác biệt trong các xã hội xung quanh chúng, bà tập trung vào

* Rosabeth Moss Kanter (1943-), nhà xã hội học Mỹ.

những công xã đã được hình thành ở một quốc gia trong một thời gian khá ngắn, cụ thể là nước Mỹ trong thời kỳ từ 1780 đến 1860. Bà xác định được 90 cộng đồng như vậy, gồm 11 trường hợp “thành công”, tồn tại được 25 năm (thường được xem là một thế hệ) và 79 trường hợp “thất bại”, không kéo dài quá một phần tư thế kỷ. Bà kết luận rằng dù không thiếu những đặc tính hiện diện ở mọi trường hợp thành công và không hiện diện ở mọi trường hợp thất bại, vẫn có những đặc điểm thường gặp ở hầu hết những cộng đồng tồn tại được một thế hệ và hiếm gặp ở những cộng đồng thất bại. Những trường hợp thành công đòi hỏi thành viên có nhiều hình thức hy sinh khác nhau (như tiết chế tình dục và rượu). Họ có những thế giới quan giúp vạch ra ranh giới kiên định giữa người tốt của công xã và tất cả những người còn lại. Họ có những định nghĩa rất chặt chẽ về tư cách thành viên và những bài kiểm tra tư cách thành viên khắt khe. Thành viên mới được yêu cầu chứng minh mức độ cam kết bằng cách đầu tư rất nhiều thời gian và tiền bạc vào tổ chức, điều này khiến việc bỏ đi trở nên tốn kém. Hầu hết mọi trường hợp thành công đều dùng sự cô lập về địa lý để ủng hộ việc tách rời khỏi thế giới về tinh thần và xã hội. Kanter kết luận sự cam kết không phải là một hiện tượng huyền bí phải có trước sự hình thành của một cộng đồng

không tưởng. Đúng hơn, nó là một đặc tính xã hội, có thể được thu xếp bằng cách cố ý sử dụng điều mà bà gọi là “những cơ chế cam kết”.

Các nhà nghiên cứu sau đó đã điều chỉnh những kết luận của Kanter. Quan điểm của tôi là việc đưa sự cam kết vào một số kiểu tín ngưỡng sẽ dễ hơn vào những kiểu khác. Những triết lý chính trị và những tôn giáo giao uy quyền tối thượng cho cá nhân sẽ khó tổ chức hơn nhiều những triết lý hoặc tôn giáo khơi gợi một quyền lực cao hơn nào đó. Tín đồ Công giáo bảo thủ và tín đồ Tin Lành có thể hình thành những cộng đồng thành công; người Tin Lành tự do hoặc những tín đồ của trào lưu *New Age* thì không. Tuy nhiên, ở đây tôi quan tâm đến phương pháp của Kanter nhiều hơn kết luận của bà. Bà chứng tỏ một cách rất khéo léo rằng dù không thể thực hiện thí nghiệm dễ dàng như nhà khoa học tự nhiên, nhưng bằng một chút tưởng tượng, chúng ta có thể tìm ra những dữ liệu “xảy ra tự nhiên”, những ví dụ từ đời thực để đơn giản hóa các hiện tượng xã hội.

Các nhà khoa học xã hội thường thực hiện điều này bằng những điều tra xã hội quy mô lớn. Hãy hình dung nếu muốn biết về tác động của giới tính lên quan điểm chính trị, chúng ta có thể hỏi một số lớn đàn ông và phụ nữ về những gì họ đã làm trong các cuộc bầu cử và so sánh câu trả

lời. Tuy nhiên, nếu dừng ở đó, chúng ta sẽ biết được rất ít, vì các đặc điểm khác như thu nhập, trình độ học vấn, chủng tộc và tôn giáo cũng ảnh hưởng đến quan điểm chính trị. Vì vậy, chúng ta sẽ hỏi những người đàn ông và phụ nữ trên các câu hỏi khác, cho phép chúng ta phân loại họ theo nhóm thu nhập, học vấn, dân tộc, gắn kết tôn giáo v.v..., sau đó có thể sử dụng các phương pháp thống kê để tìm xem đặc điểm nào hoặc một kết hợp các đặc điểm nào có tác động lớn nhất lên hành vi của họ.

Nghiên cứu như trên tuy làm sáng tỏ nhiều điều, nhưng các kết luận của nó luôn là tạm thời và có tính xác suất. Chúng ta bắt đầu với một kỳ vọng đơn giản và thấy rằng nó cần được tinh chỉnh hơn. Sự phân chia con người theo kiểu đơn giản thành những loại nghề nghiệp (như lao động thủ công và phi thủ công) không còn là dự báo có hiệu quả về quan điểm bầu cử. Vì thế, chúng ta phân chia tầng lớp sâu hơn nữa hoặc đưa thêm những cân nhắc khác, nhưng rồi chúng ta thấy những kết luận của mình không bao giờ vượt qua tính xác suất.

Một số nhà xã hội học xem những thất bại ấy như lời khuyến khích đi sâu hơn trong công việc định nghĩa, nhận dạng và đo lường những gì được xem là nguyên nhân của hành động xã hội. Dù những cải thiện trong ba lĩnh vực ấy luôn

được chào đón không dè dặt, sự thất bại của xã hội học khi đưa ra “quy luật” cho thấy nhiều điều hơn là tính chất tương đối non trẻ của nó. Sau một thế kỷ của xã hội học khoa học, những lời biện minh kiểu “vẫn là những ngày đầu” nghe có vẻ khá mong manh. Nhiều nghiên cứu hơn và những phương pháp phân tích dữ liệu phức tạp hơn làm chúng ta biết được nhiều hơn, nhưng chúng ta sẽ không bao giờ khám phá ra những quy luật của hành động của con người, vì con người không giống như các hạt hạ nguyên tử.

Đối tượng chủ yếu của khoa học xã hội là những con người có ý thức và hành động dựa trên sự chọn lựa. Ở giai đoạn này, chúng ta không cần sa lầy vào những lập luận được tính toán kỹ càng xoay quanh câu hỏi mọi người thật sự “tự do” đến đâu. Tất cả những gì chúng ta phải nhận ra là, dù sự giống nhau trong hành vi của con người đến từ nguồn gốc nào, nó cũng không có tính chất “quy định” theo bất kỳ ý nghĩa tuyệt đối nào. Điều này hoàn toàn phân biệt chúng ta với đối tượng của khoa học tự nhiên. Nước bắt buộc phải tăng tính chất dễ bay hơi khi bị đun nóng. Với áp suất được giữ cố định, nước không thể sôi trong bốn giờ liên tiếp rồi từ chối sôi trong giờ thứ năm. Nhưng con người có thể.

Điều này khiến chúng ta nhận ra lời giải thích trong khoa học xã hội hoàn toàn khác với

lời giải thích trong vật lý hay hóa học. Chúng ta giải thích tại sao ấm nước sôi bằng cách dựa vào những quy luật chung về áp suất, nhiệt độ và tính chất bay hơi. Vì nước không *quyết định* sôi (đã là quyết định thì nó có thể thay đổi ở một dịp khác), nên chúng ta không cần nói tới ý thức của nước. Nếu chỉ muốn nhận dạng một vài quy tắc rất chung về hành vi con người, chúng ta có thể xem các đặc điểm xã hội như những biến số của khoa học tự nhiên, chẳng hạn nêu lên rằng người lao động thiếu kỹ năng sẽ có hành vi bầu cử khác hẳn giới doanh nhân, nhưng nếu muốn *giải thích* tại sao lại như vậy, chúng ta phải khảo sát những niềm tin, giá trị, động cơ và mục đích của những người mà chúng ta quan tâm tìm hiểu. Ý thức của con người là cỗ máy điều khiển mọi hành động, nên khoa học xã hội phải đi xa hơn khoa học tự nhiên. Khi nhà nghiên cứu liên tục phát hiện ra cùng kiểu phản ứng hoá học, ông ta dừng lại. Phát hiện ra quy tắc nghĩa là kết thúc nghiên cứu. Với xã hội học, đó mới chỉ là khởi đầu. Ngay cả nếu chúng ta nhận thấy tất cả mọi người trong một hoàn cảnh cụ thể sẽ luôn làm một việc cụ thể (và những quy luật mạnh mẽ như vậy hầu như không có), chúng ta vẫn muốn biết *tại sao*.

Vấn đề “cái gì” và “tại sao” mô tả chuẩn xác sự khác biệt. Với nhà hóa học, chúng có thể là cùng

một thứ. Khi đã thu thập đủ dữ liệu dưới những điều kiện được kiểm soát đúng để tự tin rằng mình biết điều gì xảy ra, bạn cũng sẽ biết tại sao. Nhưng khi Max Weber* thu thập đủ thông tin để tin rằng có mối liên quan chặt chẽ giữa sự lan tỏa nhánh Thanh giáo của phong trào Cải cách Tin Lành và sự trỗi dậy của chủ nghĩa tư bản công nghiệp hiện đại (vấn đề “cái gì”), ông mới chỉ bắt đầu. Ông muốn biết *tại sao* những người theo Thanh giáo phát triển một tập hợp những quan điểm hết sức có lợi cho sự hình thành các phương pháp kinh doanh hiện đại. Ông muốn biết tại sao một tập hợp các niềm tin tôn giáo cụ thể đã tạo ra một thái độ mới về làm việc và tiêu dùng. Ông tìm câu trả lời trong tâm trí của người Thanh giáo. Để giải thích, ông cần hiểu.

Mối quan tâm của nhà xã hội học với niềm tin, giá trị, động cơ và mục đích mang theo nó những bận tâm mà khoa học tự nhiên không có. Để hiểu mọi người, chúng ta cần hỏi cho được quan điểm hay “giải thích” của họ về những gì họ đang làm. Hơn nữa, chúng ta có thể xem xét cùng một điểm ngược về trước, và thấy rằng không chỉ sự tìm hiểu mới đòi hỏi quan tâm đến động cơ. Ngay việc *nhận dạng* hành động xã hội

* Max Weber (1864-1920), nhà triết học, kinh tế học và xã hội học Đức.

mà chúng ta muốn hiểu cũng đòi hỏi chú ý đến động cơ. Hãy trở lại với ấm nước. Có những cách xác định khi nào một chất lỏng biến đổi thành chất khí mà không cần xem xét trạng thái ý thức của nó. Nhưng hành động của con người không thể được nhận dạng chỉ bằng cách quan sát. Hay nói khác đi, bản thân hành động là không đủ. Giả sử chúng ta quan tâm đến phương thức mọi người tương tác với nhau ở nơi công cộng. Chúng ta có thể ngồi ở một cái bàn tại một trạm xe lửa đông đúc, rồi quan sát và ghi chép. Chúng ta có thể thấy “người đàn ông đứng quay mặt về sân ga đang giơ tay lên không trung và chuyển động nó từ bên này sang bên kia”. Chúng ta không thể nói “người đàn ông vẫy chào hành khách đang tới”, vì mô tả thứ hai đưa ra một diễn giải cụ thể về hành động cơ thể. Thực tế, ông ta có thể đang cố gắng giải tỏa một trạng thái dồn nén tâm lý.

Chúng ta thường cho rằng mình biết ý nghĩa của những hành động rất đơn giản do những người trong nền văn hóa của chính chúng ta thực hiện. Tôi đã gặp đủ nhiều người xuống tàu để biết “vẫy chào” là gì khi tôi thấy hành động ấy. Nhưng giả sử hành động đó bao gồm cả quỳ xuống, thẳng người lên và dang rộng hai tay. Nếu ở Bắc Kinh, đó có lẽ là một hình thức thể dục. Nếu ở Cairo, đó có lẽ là một người Hồi giáo đang cầu nguyện. Rốt cuộc, cách duy nhất xác định ý nghĩa của một

hành động là hỏi người liên quan (bằng cách này hay cách khác): “Bạn đang làm gì thế?”. Nên ngay cả việc nhận dạng hành động cũng đòi hỏi một chú ý nào đó đến động cơ và ý định.

Lời giải thích hành động lại càng đòi hỏi như vậy hơn. Đến cuối cùng, nhà xã hội học phải hỏi mọi người “Tại sao bạn làm điều này?”. Nhưng chính hành động hỏi (dưới bất kỳ hình thức nào) là một tương tác xã hội. Những lời giải thích mọi người đưa ra có thể vừa là những nỗ lực chân thành nhằm tái hiện động lực quá khứ, vừa là những hành động để họ theo đuổi quan tâm hiện tại.

Trong một số bối cảnh, sự bóp méo này biểu lộ rõ. Chúng ta có thể chắc chắn rằng câu chuyện mọi người kể về hành động của họ khi bào chữa trước tòa án hoặc xin giảm nhẹ sau khi đã nhận tội sẽ rất khác với phiên bản họ kể cho bạn bè và gia đình sau khi được tuyên “không có tội” hoặc tránh được một bản án tù giam. Người kể chuyện có những quan tâm đến kết quả của lời kể, còn bản thân tòa án đòi hỏi câu chuyện được kể theo lối cách điệu hóa khác thường. Tôi không nói phiên bản chính thức ở phòng xử là sai và phiên bản không chính thức là đúng. Điều tôi đang nói là việc đưa ra lời giải thích tự nó đã là một hành động xã hội, không chỉ là lời giải thích về những hành động trước đây.

Có thể rút ra một ví dụ khác từ những câu chuyện của người theo đạo. Trong cộng đồng Tin Lành, người theo đạo thường “làm chứng” cho niềm tin của mình bằng cách kể lại kinh nghiệm theo đạo. Chỉ cần nghe một số rất ít những lời chứng ấy là thấy chúng đi theo một số khuôn mẫu chung. Người theo đạo thường được nuôi dưỡng tín tâm bởi một bà mẹ ngoan đạo, người làm hết sức mình để giữ đứa trẻ trong một lối sống không thể chê trách, nhưng những cảm dỗ của thế giới quá lớn, nên đứa trẻ sa ngã vào một đời sống tội lỗi. Mọi khoái lạc mà cuộc sống đưa đến đều trở nên vô giá trị. Một khủng hoảng giáng xuống (thường là cái chết của người mẹ thánh thiện hoặc một người thân yêu khác), khiến người theo đạo “cảm thấy gánh nặng của sự lầm lạc”. “Trên đường về nhà tối hôm ấy, tôi cảm thấy một gánh nặng tội lỗi đè lên tôi. Tôi nhận ra nếu chết đi mình sẽ xuống địa ngục. Tôi dừng xe, cầu nguyện Jesus đi vào đời tôi”. Ngày, giờ và địa điểm được nêu ra. Trong đoạn cuối của câu chuyện, người theo đạo kể cuộc đời của mình đã thay đổi tốt hơn như thế nào kể từ khi người đó dâng hiến bản thân cho Thiên Chúa. Lúc này, những lời chứng có thể rất giống nhau vì thực tại tiềm ẩn mà họ ngụ ý mô tả là tương tự. Nhưng vì bất kỳ ai lớn lên trong một nền văn hóa theo Phúc âm cũng đã nghe hàng trăm câu chuyện như vậy, nên luôn có

khả năng những tương tự ấy bắt nguồn từ sự phổ biến của hình thức câu chuyện và vai trò của nó trong việc định hình cách mọi người diễn giải trải nghiệm của bản thân.

Tôi liên tục bắt gặp một phiên bản của vấn đề khi phỏng vấn những người tham gia các tổ chức khủng bố. Nhưng vấn đề phỏng vấn nghiên cứu làm méo mó bằng chứng mà nó muốn thu thập không chỉ giới hạn trong các thành phần tội phạm và những đối tượng nhạy cảm hiển nhiên khác mà còn bao trùm mọi kiểu khảo sát xã hội, vì chính hành động khảo sát đưa vào những biến số mới.

Để lấy một thí dụ, những người thăm dò ý kiến công chúng từng hỏi mọi người họ cảm nhận thế nào về điều gì đó, và báo cáo câu trả lời mà không xét đến thực tế rằng chính việc hỏi mọi người đã khiến họ khẳng định cảm nhận về những sự việc họ không biết rõ, thậm chí chẳng bận tâm. Một khảo sát đã mắc lỗi đưa vào một câu hỏi về một vấn đề hoàn toàn hư cấu, đáng ra chỉ xuất hiện trong một cuộc trưng cầu dân ý. Khi được hỏi “Bạn sẽ được nghe về dự luật sửa đổi này. Bạn cảm thấy như thế nào về nó?” và họ sẽ đưa các lựa chọn trả lời là “hết sức ủng hộ”, “ủng hộ”, “không ủng hộ cũng không phản đối”, “phản đối” và “hết sức phản đối”. Một phần lớn tuyên bố ủng hộ hoặc phản đối, và rất nhiều

người “hết sức” theo một trong hai hướng. Có lẽ họ cảm thấy mình sẽ như kẻ ngốc nếu thừa nhận không biết người phỏng vấn đang nói tới cái gì. Có lẽ họ chỉ đang cố gắng giúp đỡ. Có lẽ bản chất của sự tương tác (“ở đây tôi đang trả lời các câu hỏi”) khiến người ta bám quá chặt vào việc đưa ra những câu trả lời rõ ràng đến mức quán tính, khiến họ vượt qua những gì đáng ra nên được nhìn nhận như những vấn đề mà họ không có quan điểm cụ thể.

Có bốn kiểu quan hệ giữa những gì mọi người nói và những gì họ thực tế làm. Thứ nhất, họ không nhớ hoặc không hiểu động cơ của mình. Thứ hai, họ có thể nhớ hoặc hiểu rõ mọi thứ, nhưng cố tình che đậy. Nhà tư bản công nghiệp thế kỷ 19 J. P. Morgan tình cờ chạm đến một điểm quan trọng về nhu cầu tỏ ra tử tế, ông nói: “Mọi hành động đều có hai lý do: lý do tốt và lý do thật”. Thứ ba, bất kể mức độ hiểu biết bản thân và sẵn sàng trở nên chân thật như thế nào, bối cảnh của sự giải thích có thể gây ảnh hưởng lớn đến nỗi chúng ta không thể tin tưởng và sử dụng những gì mọi người nói như một chỉ dẫn về trạng thái tinh thần trước đó của họ. Sự đa dạng cá nhân có nguy cơ bị tái định dạng thành sự đồng thuận bề ngoài. Lời chứng về sự theo đạo là một ví dụ. Ở giữa trường hợp thứ hai và thứ ba, chúng ta có thể đặt một trường hợp thứ tư: sự

che giấu tập thể. Thông thường, một nhóm người chia sẻ những gì theo họ là lý do tốt cho các hành động của họ, nhưng lại “giải thích” những gì họ làm bằng cách dựa vào một lối biện bạch dễ được người khác chấp nhận hơn. Chẳng hạn, các bác sĩ sẽ chỉ định những điều trị đắt đỏ cho suy thận hoặc ung thư phổi bằng cách ngầm suy luận kiểu người nào *xứng đáng* có được sự chú ý của họ, nhưng để tránh việc phải bảo vệ suy luận ấy, họ tuyên bố những quyết định được đưa ra chỉ trên cơ sở khả năng thành công của can thiệp.

Trước những mối quan hệ khác nhau giữa nguyên do mọi người hành động và điều họ nói sau này về hành động của mình, một phản ứng sẽ là từ bỏ nỗ lực tìm hiểu điều Harold Garfinkel* gọi một cách xem thường là “những gì diễn ra trong đầu mọi người”. Những học trò có quan điểm cực đoan hơn của Garfinkel lập luận rằng chúng ta không thể *hiểu* mọi người theo ý nghĩa thông thường của từ này. Tất cả những gì chúng ta có thể làm là tìm hiểu động lực đưa ra lời giải thích. Vì vậy, chúng ta có thể phân tích cấu trúc định dạng của sự đối chất ở phòng xử án, nhưng không thể sử dụng đối chất ấy để quyết định có tội hay không. Chúng ta có thể mô tả những lời chứng theo đạo giống như cách chúng ta phân

* Harold Garfinkel (1917-2011), nhà xã hội học Mỹ.

tích một tổng phổ cho dàn nhạc, nhưng không thể sử dụng chúng như dữ liệu để giải thích sự theo đạo.

Đây là một kết luận thiếu cơ sở xác đáng. Không bùa chú ma thuật nào, kể cả nếu được thực hành đúng, có thể giúp tách biệt những thông tin dẫn tới hiểu biết khỏi những lớp cặn làm sai lệch sự chú ý của chúng ta. Nhưng tòa án đôi khi đạt được sự thật, người thẩm vấn khéo léo xuyên thủng những mưu mô phòng thủ, người thẩm dò ý kiến tìm được cách khắc phục “hiệu ứng tuân thủ”, và những nhà nghiên cứu khôn ngoan nắm bắt được một lĩnh vực mơ hồ của hoạt động xã hội bằng cách nghiên cứu nó từ nhiều góc nhìn khác nhau. Chúng ta không có những kỹ thuật không thể sai, nhưng điều đó không có nghĩa là chúng ta luôn gặp thất bại. Nếu người bình thường đôi lúc có thể rút ra những kết luận đảm bảo từ lời nói, tại sao nhà khoa học xã hội lại không?

Cho đến nay, những khác biệt giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội đã được bàn luận nghiêng về phía gây bất lợi cho khoa học xã hội. Hãy xem vị thế của người huấn luyện ngựa đua. Kinh nghiệm lâu năm có thể cho họ sự tự tin để hiểu con ngựa. Nhưng nhà khoa học xã hội khởi đầu với lợi thế lớn ở chỗ chia sẻ về sinh học, tâm lý học và rất nhiều văn hóa với đối tượng

ngiên cứu của họ. Tôi chưa từng là thành viên của một tổ chức khủng bố, và tôi đã định hướng cuộc đời mình để tránh dính dáng đến khủng bố. Nhưng từ kinh nghiệm của chính mình, tôi có thể thấy những động cơ mà tôi dính mắc, những sự việc gây ra cho tôi nỗi sợ hãi và giận dữ, những hành động mà tôi tự hào, và những hành động khác mà tôi thấy hết sức hổ thẹn. Kể cả khi những người được chúng ta nghiên cứu có vẻ xa lạ, chẳng hạn công dân của một nước khác, trong nhân tính của chúng ta vẫn có đủ những gì chung để tạo ra vô số đường giáp ranh giữa hai bên. Chúng ta có thể hiểu sai, nhưng sẽ có cơ hội để xóa bỏ sự lẫn lộn. Bất kỳ điểm tựa phân tích nào bị mất đi do chúng ta không thể thí nghiệm sẽ được giành lại đầy đủ bởi năng lực duy trì sự giao tiếp mở rộng với đối tượng thí nghiệm. Tôi không thể dùng thực nghiệm kiểm chứng những ý tưởng của mình về cấu trúc nghề nghiệp của các thành viên tổ chức khủng bố, nhưng bằng cách trực tiếp hay gián tiếp, tôi có thể nêu ra ý tưởng ấy với người được phỏng vấn.

Kết luận

Nói tóm lại, dù có những dè dặt về việc nhà khoa học tuân thủ sát đến đâu với những chuẩn mực cao được đặt ra trong các tuyên bố có thứ

tự của họ về những gì họ làm và lý do nó hoạt động, chúng ta cũng không cần nghi ngờ rằng khoa học tự nhiên cung cấp khuôn mẫu tốt nhất có thể để đạt được hiểu biết về thế giới vật chất. Sự lập luận phê phán, sự thu thập bằng chứng một cách chân thực và siêng năng, kiểm chứng ý tưởng để đánh giá sự nhất quán bên trong và sự phù hợp của nó với bằng chứng tốt nhất hiện có, tìm kiếm những chứng cứ bác bỏ thay vì ủng hộ một lập luận, cởi mở trao đổi về quan điểm và dữ liệu, không bị trói buộc bởi những cam kết nào đó, tất cả có thể được khoa học xã hội đón nhận một cách hữu ích. Tuy nhiên, chúng ta cần hiểu rõ những khác biệt giữa đối tượng của khoa học tự nhiên và của khoa học về con người. Con người là sinh vật có suy nghĩ. Con người hành động, không phải vì buộc phải tuân theo những quy tắc bất biến, mà vì họ có niềm tin, giá trị, quan tâm và ý định. Sự thật đơn giản ấy nói lên rằng dù một số hình thức của nghiên cứu xã hội học khá giống công việc của nhà hóa học hay vật lý, nhưng đối với nhà xã hội học, luôn có một bước nữa phải thực hiện. Quan niệm của chúng ta về sự giải thích không dừng lại ở việc nhận dạng những hình thái thường xuất hiện trong hành động xã hội. Nó đòi hỏi chúng ta phải hiểu.



Những tạo lập xã hội

Định nghĩa xã hội học

Hầu hết các bộ môn có thể được định nghĩa dựa trên những gì chúng tập trung vào hoặc những nhận định căn bản của chúng. Do vậy, chúng ta có thể nói nhà kinh tế học nghiên cứu nền kinh tế, hoặc nhà kinh tế học nhận định một nguyên lý căn bản về hành vi con người, đó là mong muốn “tối đa hóa”. Nếu một sản phẩm y hệt có ở hai cửa hàng với giá khác nhau, chúng ta sẽ mua sản phẩm rẻ hơn. Từ nhận định đơn giản đó sinh ra một mạng lưới ngày càng phức tạp các nhận định khác. Chẳng hạn, nhà kinh tế học sẽ tiếp tục cho rằng khi giá lương thực giảm, nhu cầu lương thực sẽ tăng. Khi giá lương thực tăng, nông dân sẽ tạo ra nhiều lương thực hơn.



Tương tự, chúng ta có thể mô tả xã hội học như sự nghiên cứu về cấu trúc và thể chế xã hội, và công việc nghiên cứu xã hội học thường được phân chia thành những chủ đề như cấu trúc tầng lớp của các xã hội hiện đại, gia đình, tội phạm và sự lệch lạc, tôn giáo v.v... Tuy nhiên, việc liệt kê những gì chúng ta nghiên cứu không nói lên điều đặc biệt trong cách thực hiện. Giống như một chiếc vòng xuyên kiểu bùa hộ mệnh, giải thích này về xã hội học khiến một số quan sát quan trọng phát ra từ một nguồn mạch trung tâm, được tạo nên bởi những đầu mối sau đây: thực tại được tạo lập về mặt xã hội, hành vi của chúng ta có những nguyên do xã hội ẩn giấu, và đa phần đời sống xã hội là hết sức trớ trêu.

Con người tạo ra văn hóa

Khi thuyết tiến hóa của Darwin thấm vào văn hóa đại chúng, điều trở nên phổ biến là lối nhìn nhận con người chỉ như một loài động vật thông minh. Đầu thế kỷ 20, quan niệm về bản năng đã cung cấp một phương pháp quen thuộc để giải thích hành động của chúng ta. Đến cuối thế kỷ, những tiến bộ trong lập sơ đồ gen cho phép chúng ta giải thích một số loại bệnh, và ý tưởng cho rằng chúng ta được quyết định bởi nền tảng sinh học của mình một lần nữa lại trở nên phổ biến.

Một biện pháp dễ dàng để gạt bỏ những hình thức thái quá của thuyết quyết định luận sinh học là chỉ ra nhiều trường hợp chúng ta cố tình chối bỏ bản năng. Ý muốn sống có đó, nhưng chúng ta có thể tự sát. Ý muốn sinh con có đó, nhưng phụ nữ có thể chọn không sinh con mà vẫn sống cuộc sống viên mãn. Thôi thúc tình dục có đó, nhưng sự tiết dục vẫn có thể xảy ra. Những tuyên bố về sinh học bị hạ thấp hơn nữa nếu chúng ta để ý những khác biệt văn hóa đáng kể trong những gì được xem là bản năng. Người ta không chỉ tự sát, mà tỉ lệ tự sát còn khác nhau từ xã hội này đến xã hội khác, hay tần suất không sinh con cũng vậy. Bản năng dù đóng vai trò gì trong cuộc sống của chúng ta cũng bị làm phức tạp bởi những thay đổi về văn hóa.

Nhưng sinh học lại cho chúng ta một điểm khởi đầu hữu ích. Nếu hiểu rằng bản năng sinh học của những loài vật thấp hơn quyết định đời sống của chúng đến mức nào, để rồi thấy rõ nó *không thể* tác động như vậy đối với con người đến mức nào, chúng ta sẽ thấy tầm quan trọng to lớn của văn hóa. Kiến không cân nhắc có đi theo kiến đầu đàn không. Chúng bám theo nhau vì gen của chúng lập trình cho chúng làm vậy. Cá hồi không cân nhắc liệu sinh sản có tốt hay không; chúng tự động quay lại đẻ trứng nơi chúng đã sinh ra trước đây. Ngược lại, con người

ít chịu chi phối bởi bản năng sinh học hơn, điều này tạo ra những khó khăn cho cá nhân trong vấn đề tự quản lý bản thân và cho nhóm trong vấn đề điều phối nhóm. Những gì tôi giải thích dưới đây là hoàn toàn thiếu tự nhiên ở chỗ nêu lên những vấn đề đã giải quyết, nhưng bằng cách hiểu những vấn đề ấy, chúng ta thấy rõ tầm quan trọng của giải pháp.

Arnold Gehlen* sử dụng thuật ngữ “thế giới rộng mở” (*world-openness*) khi so sánh tiềm năng lớn lao của hoàn cảnh con người với những cơ hội rất hạn chế mà các loài vật khác có được. Năng lực thực tiễn của chúng ta vượt rất xa năng lực của những loài khác. Bò đực có thể ăn, đi, chạy quanh, chơi đùa với những con bò đực khác, giao phối với những con bò cái đang động dục. Và chỉ có vậy. Bò đực không thể vượt lên trên những giới hạn trong môi trường của chúng. Chúng ta có thể xây những thành phố dưới băng đá Alaska, nơi những người khai thác dầu từ vùng đất hoang lạnh giá có thể tắm trong bể nước nóng và xem phim Hollywood ở một rạp chiếu phim được sưởi ấm. Có quá nhiều điều chúng ta *có thể* làm đến nỗi nếu không có hướng dẫn về việc *nên* làm gì, chúng ta sẽ tê liệt bởi sự lưỡng lự. Vì vậy, chúng ta đơn giản hóa bằng cách tạo ra thông lệ và hình

* Arnold Gehlen (1904-1976), nhà xã hội học Đức.

thành thói quen. Những gì hôm nay phát huy tác dụng sẽ trở thành khuôn mẫu cho hành động của ngày mai. Chúng ta thức dậy vào cùng giờ mỗi ngày, ăn cùng kiểu thức ăn, mặc cùng kiểu quần áo. Khi phớt lờ hầu hết những khả năng và xem một phần lớn những thứ còn lại như thói quen, chúng ta chỉ giữ lại một phần nhỏ của thế giới để dành cho những hành động được chọn lựa tự do và có cân nhắc.

Nhưng ngay cả khi sự hình thành thói quen đã làm “thế giới rộng mở” giảm xuống một mức độ xử lý được, chúng ta vẫn bị tác động nghiêm trọng bởi sự bất an nội tại mà Émile Durkheim* đã nhận ra. Ông bắt đầu với đề xuất “không sinh vật nào có thể hạnh phúc hay thậm chí tồn tại trừ phi những nhu cầu của nó đủ cân xứng với những phương tiện mà nó có”. Trong hầu hết các loài vật khác, sự cân bằng ấy được hình thành “một cách tự phát và tự động”. Mục tiêu của kiến là đơn giản và được quyết định bởi nền tảng sinh học của nó. Mức độ đáp ứng mục tiêu của nó được quyết định bởi môi trường. Kiến hài lòng hoặc là chết. Chẳng có nghĩa lý gì khi nói kiến không hạnh phúc, kiến bị suy nhược thần kinh hay kiến bị thất vọng. Như Durkheim diễn đạt:

* Émile Durkheim (1858-1917), nhà triết học, tâm lý học và xã hội học Pháp.

Khi cái rỗng không do sự sống tạo ra bằng những nguồn lực của chính nó đã được lấp đầy, loài vật hài lòng và không đòi hỏi gì thêm. Khả năng suy ngẫm của nó không đủ phát triển để hình dung ra những mục đích khác hơn những gì được ngầm định trong bản chất cơ thể của nó... Đây không phải là trường hợp của con người, vì hầu hết những nhu cầu của con người không phụ thuộc vào cơ thể của họ, và cũng không giống về mức độ.

Hãy xem xét những hệ quả khi chúng ta thoát khỏi sự kiểm soát của bản năng và môi trường. Dù thành tựu đạt được nhiều đến đâu, luôn có khả năng chúng ta muốn có cái khác hoặc có nhiều hơn. Trên thực tế, sự thành công có vẻ chỉ kích thích thêm ham muốn. Chàng trai muốn một chiếc xe hơi. Sau khi tiết kiệm được nhiều tiền, anh ta mua một chiếc. Trong khoảng một năm gì đó, anh ta hài lòng. Rồi anh ta bắt đầu oán thán vì bị những xe khác vượt qua trên đường, và khát khao một chiếc xe hơi với động cơ mạnh hơn. Lại tiếp tục tiết kiệm, anh tiến tới một chiếc xe khác, nhanh hơn chiếc cũ và khoảng một năm gì đó, anh ta hài lòng. Nhưng rồi anh ta muốn một chiếc xe với động cơ mạnh hơn nữa, và sự khát khao trở lại. Nên anh chuyển sang một chiếc xe khác. Và cứ như vậy. Kể cả khi đã mua

chiếc xe trong mơ, anh có thể muốn hai chiếc: một chiếc dành cho đường cao tốc, một chiếc cho đường nông thôn gồ ghề ở gần nhà.

Tình trạng không thỏa mãn ấy một phần là một vấn đề hiện đại, hệ quả của sự suy yếu những câu thúc truyền thống. Phần khác, nó là kết quả trực tiếp của những quảng cáo của thời đại tiêu dùng, kích thích ham muốn. Nhưng nó cũng là một vấn đề tổng quát. Những gì Durkheim viết hồi đầu thế kỷ 20 có thể nói tới cả của cải vật chất lẫn những mục tiêu phi vật chất.

Mọi thú vui của con người trong hành động, đi đứng hay gắng sức đều nói lên rằng những nỗ lực của họ là không vô ích, mà bằng cách bước đi, họ đã tiến tới. Nhưng con người không thể tiến tới nếu bước đi mà không hướng đến mục tiêu nào, hay trong trường hợp tương tự, khi mục tiêu là vô hạn. Khoảng cách giữa chúng ta và mục tiêu luôn như nhau dù đi theo con đường nào, nên chúng ta hoàn toàn có thể đã chuyển động nhưng vẫn không tiến tới từ điểm ban đầu. Kể cả những cái nhìn về đằng sau và cảm giác tự hào về khoảng cách đã đi qua cũng chỉ gây ra sự hài lòng đánh lừa, bởi khoảng cách còn lại không hề được giảm đi tương xứng. Theo đuổi một mục tiêu có bản chất không thể đạt được cũng có nghĩa là buộc bản thân chịu sự bất hạnh mãi mãi.



Giải pháp là sự *điều chỉnh*. Một sức mạnh đạo đức thay thế cho chiếc áo bó sinh học của con người. Nó là một văn hóa được chia sẻ chung, xác định cụ thể chúng ta có thể ham muốn điều gì và làm thế nào đạt được những mục tiêu ấy. Để lấp đầy khoảng cách bị bỏ lại bởi điều Gehlen gọi là “sự tước đoạt bản năng” (*instinctual deprivation*), con người tạo ra những khuôn khổ xã hội. Một số phần của những khuôn khổ ấy có thể được cố định trong luật pháp chính thức. Phần lớn của nó chỉ là theo quy ước. Không có luật nào nói rằng nhân sự văn phòng ở các vị trí quản lý phải mặc bộ đồ màu đen, nhưng những người muốn lên vị trí quản lý cấp cao biết phải ăn mặc thế nào. Trong trường hợp hiệu quả nhất, chiếc áo bó không phải được áp dụng cho cơ thể, mà cho tâm hồn. Chúng ta bị xã hội hóa trong nền văn hóa đến mức những yếu tố quan trọng của nó được khắc sâu vào nhân cách của chúng ta.

Nếu chúng ta thấy tầm quan trọng của văn hóa trong việc tạo ra một khuôn khổ để trong đó cá nhân đạt được sự hài lòng, vấn đề thứ ba liên quan đến thế giới rộng mở - vấn đề điều phối hành động chung - càng trở nên hiển nhiên. Với kiến và ong, sự giao tiếp và điều phối tự thân chúng có tính sinh học nên không gặp khó khăn gì. Một con kiến không cần diễn giải những tín hiệu phát ra từ một con kiến khác. Nó tự động

phản ứng với chất được đồng loại tiết ra. Ngay những vấn đề phức tạp như sự sắp xếp phù hợp về vai trò trong một tổ ong cũng không bị các con ong tranh luận. Chúng phản ứng tự động trước cái chết của ong chúa bằng cách cung cấp chất liệu di truyền cho một trứng ong khác để nó biến thành ong chúa.

Vai trò

Bản năng sinh học của con người không tác động gì để xây dựng cấu trúc xã hội của loài người. Tuổi tác khiến tất cả chúng ta yếu đi, nhưng các nền văn hóa lại khác biệt đáng kể về uy tín và sức mạnh mà chúng trao cho người già. Sinh con là điều kiện cần để trở thành một người mẹ, nhưng không phải là điều kiện đủ. Chúng ta mong các bà mẹ ứng xử như người mẹ và biểu lộ tình mẫu tử phù hợp. Chúng ta đặt ra một bộ thông lệ hay quy tắc chi phối *vai trò* người mẹ. Vai trò xã hội độc lập với nền tảng sinh học, và điều này có thể được minh chứng bằng cách trở lại lập luận ở trên về sinh con. Sinh con đương nhiên không phải là điều kiện đủ để trở thành một người mẹ, nhưng qua việc nhận con nuôi và nuôi dưỡng cho thấy, nó thậm chí chẳng phải là điều kiện cần.

Chi tiết tinh tế nào được kỳ vọng ở một người

mẹ, người cha hay người con biết vâng lời, điều này khác nhau ở từng nền văn hóa. Nhưng ở đâu cũng vậy, hành vi được điều phối bởi bản chất *qua lại* giữa các vai trò. Chồng và vợ, cha mẹ và con cái, người chủ và người làm thuê, người phục vụ và khách hàng, giáo viên và học sinh, chỉ huy và thuộc cấp, mỗi người chỉ có ý nghĩa trong mối quan hệ với người kia. Thuật ngữ “vai trò” (*role*) là một thuật ngữ phù hợp, giống như một diễn viên trong một vở kịch. Ấn dụ này diễn đạt chuẩn xác bản chất chi phối dựa trên vai trò và bản chất “làm theo kịch bản” của phần lớn đời sống xã hội, và cũng hàm ý rằng xã hội là một tác phẩm chung. Đời sống xã hội xảy ra chỉ vì mọi người diễn vai của họ (điều đó đúng cả với chiến tranh và mâu thuẫn cũng như hòa bình và yêu thương), và những vai ấy chỉ có ý nghĩa trong ngữ cảnh chung của buổi diễn. Ấn dụ vở kịch cũng nhắc chúng ta về quyền làm nghệ thuật được trao cho diễn viên. Chúng ta có thể diễn một cách bình thường, hoặc như J. P Sartre* nhận xét, chúng ta có quyền cố ý cường điệu nó.

Hãy xem xét người phục vụ trong quán cà phê. Động tác của anh ta nhanh và sốt sắng,

* Jean-Paul Sartre (1905-1980), nhà triết học và nhà văn Pháp.

hơi quá chính xác, hơi quá nhanh. Anh ta tiến tới những khách hàng quen với một bước đi hơi quá gấp gáp. Anh ta cúi người tới trước hơi quá vồn vã; giọng nói và ánh mắt anh ta biểu lộ một mối quan tâm hơi quá mức đến yêu cầu gọi món của khách hàng. Cuối cùng, anh ta đã trở lại, cố gắng bắt chước sự cứng nhắc thiếu linh động trong bước đi của một người máy, trong khi mang khay đồ uống với sự liều lĩnh của một người đi trên dây... Tất cả những hành vi của anh ta đối với chúng ta giống như một trò chơi... Nhưng anh ta đang chơi trò gì? Chúng ta không cần quan sát lâu cũng có thể giải thích: anh ta đang chơi trò làm người phục vụ bàn ở quán cà phê.

Erving Goffman* đã có những kiến giải xã hội học có ảnh hưởng, dựa trên sự phân tích tỉ mỉ về ẩn dụ xem đời sống xã hội như một vở kịch. Có lẽ điểm gây ấn tượng nhất của ông là chỉ thông qua diễn một vai kịch, chúng ta mới biểu lộ tính cách. Xấu xa hay đức hạnh là không đủ, chúng ta phải được thấy là xấu xa hay đức hạnh.

Sự phân biệt giữa vai trò mà chúng ta diễn và một cái tôi tiềm ẩn sẽ được phân tích sau.

* Erving Goffman (1922-1982), nhà xã hội học và ngữ học Mỹ.

Ở đây, chúng ta cần lưu ý rằng một số vai trò khiến người ta chìm đắm hơn những vai trò khác. Chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi một cô phục vụ bàn diễn vai của cô theo cách thông báo cho chúng ta rằng cô còn hơn là nghề nghiệp của mình. Chúng ta sẽ ngạc nhiên và cảm thấy bị xúc phạm bởi người diễn vai “giả dối”. Một số vai trò sâu và rộng hơn những vai trò khác. Mô tả ai đó như một giáo sĩ hoặc người chữa bệnh bằng niềm tin sẽ nói lên nhiều điều về người đó hơn là mô tả ai đó như người lái xe. Điểm chính tôi muốn đưa ra ở đây là, khi thiếu vắng những liên kết chặt chẽ về sinh học, các vai trò được hình thành do tác động qua lại sẽ tạo ra cơ chế để điều phối hành vi của con người.

Trật tự và sự sắp đặt

Không để mạch lập luận bị lẫn lộn, tôi muốn tạo ra một mục riêng cho điểm liên quan dưới đây. Durkheim và Gehlen thường bị hiểu lầm như những người bảo thủ. Chỉ thấy sự quan tâm của họ đến ổn định xã hội nghĩa là đang bỏ qua điểm quan trọng hơn. Mọi hành động của con người, dù bảo thủ hay cấp tiến, đều đòi hỏi một trật tự nào đó. Thomas Hobbes** lo rằng nếu không có một

** Thomas Hobbes (1588-1679), nhà triết học Anh.

quyền lực bên ngoài áp đặt khuôn phép, người ta sẽ ích kỷ theo đuổi lợi ích riêng làm tổn hại lợi ích của tất cả mọi người. Tôi cho rằng ngay sự tìm kiếm ích kỷ như vậy cũng đòi hỏi một mức độ văn hóa chung đáng kể. Ngay cả người nổi loạn nhất cũng phải ổn định tính cách, giao tiếp với nhau và hiểu kẻ khác!

Chúng ta làm cuộc sống trở nên dễ quản lý hơn bằng cách tạo ra những thể chế xã hội để giúp ích cho con người giống như những gì bản năng giúp ích cho loài vật. Bằng cách đưa những chương trình hành động trở thành thông lệ, in chúng lên “phông nền” hoặc viết chúng ra thành kịch bản, chúng ta có thể để sự ngẫu hứng sáng tạo và lựa chọn của ý thức được tự do trong một khu vực đủ nhỏ để cá nhân và các nhóm tự xử lý mà không trở nên quá sức kiểm soát.

Tuy nhiên, dù qua sự suy ngẫm bình tĩnh, chúng ta có thể thấy giá trị của việc để phần lớn cuộc sống của mình đi theo những con đường đã thành lối mòn, con người hiện đại cứ định kỳ lại cảm thấy thất vọng vì tính chất tẻ nhạt và có thể đoán trước của đời sống. Như Laurie Taylor và Stan Cohen* minh họa trong *Những nỗ lực chạy trốn (Escape Attempts)*, chúng ta thường

* Laurie Taylor (1936-) và Stanley Cohen (1942-2013), hai nhà xã hội học Anh.

cố gắng phân biệt những vai trò xã hội mà mình phải gánh vác với “cái tôi” thật sự của mình. Giống như người phục vụ bàn của Sartre, chúng ta diễn xuất như thể cho khán giả thấy chúng ta không chỉ là, và có thể vượt lên trên, những vai trò quản lý, công chức, lái xe, người cha, người vợ hoặc người chồng... Chúng ta có thể sử dụng sở thích riêng, những kỳ nghỉ, những chuyến đi để xác lập một diện mạo cá nhân tách rời khỏi vị trí của chúng ta trong thực tế tối thượng của đời sống hàng ngày. Nhưng những nỗ lực chạy trốn ấy cũng là điều thường gặp và lặp đi lặp lại - và điều này củng cố quan điểm của Gehlen về tầm quan trọng của một trật tự được chia sẻ chung. Một con cừu không nghĩ về bản thân sẽ đi cùng một tuyến đường ít gian nan nhất vòng quanh một quả đồi. Cũng vậy, kể cả khi chúng ta nghĩ mình đang dấn thân vào những hành động liều lĩnh, quyết liệt và coi thường quy ước, cuộc sống của chúng ta vẫn có xu hướng đi theo những lối đi đã mòn dấu chân. Vị doanh nhân trung niên chán vợ và gia đình, cố gắng tái khám phá sự tự chủ (và tuổi trẻ) của mình bằng cách đan dúi với cô thư ký. Ông ta hình dung mình là người khai phá, đi tới những vùng đất chưa ai đặt chân, nhưng trong nỗ lực trốn chạy khỏi các thông lệ đè nén của đời sống hàng ngày, ông ta chỉ đang nhận lấy một kịch bản khác đã được diễn nhiều

lần. Ông ta đã leo qua bức tường nhà tù, tới nơi mà trong một lúc ông ta tưởng là sự tự do, nhưng rồi sớm kết luận rằng mình đơn giản chỉ rơi vào sân tập thể dục của một nhà tù khác.

Sự vững chắc của văn hóa

Trên đây là một trình bày về quan điểm xem thực tại là sự tạo lập về mặt xã hội. Ngược với những ý kiến cho rằng các quy luật trong hành động của con người bắt nguồn từ sự giống nhau về sinh học, quan điểm xã hội học bắt đầu bằng cách nhìn nhận rằng con người khác các loài vật khác ở chỗ thế giới của họ rộng mở đến mức nào và chưa phát triển đầy đủ ra sao. Nên những quy luật như chúng ta thấy (và chúng ta thấy thường xuyên vì chúng là điều cốt lõi để duy trì ổn định về tinh thần và xã hội) là một sản phẩm của văn hóa được mọi người tạo nên. Và văn hóa không thể được rút gọn về sinh học.

Có một cách giải thích khác về tuyên bố này, tuy nhỏ nhưng quan trọng. Ngay cả khi hành động của chúng ta phản ánh những tác nhân kích thích khách quan, chính sự *diễn giải* của chúng ta về những tác nhân ấy mới ảnh hưởng đến hành vi. Chẳng hạn hãy nghĩ tới bộ dạng của chúng ta khi “say”. Khó có thể có những khác biệt lớn trong năng lực chuyển hóa chất cồn của



người thổ dân nước Úc, doanh nhân New York, sinh viên Scotland hay đứa trẻ người Ý, nhưng bộ dạng biểu hiện khi say của những người này lại khác nhau rất nhiều. Tôi không có ý nói các nền văn hóa chỉ khác nhau trong thái độ khi say, dù chúng quả thực có khác. Kiểu say được chấp nhận đối với một đoàn thuyền viên trở về sau một tuần ở Đại Tây Dương không phải là những gì người ta trông đợi ở một bữa ăn trưa bàn công việc tại Tokyo. Tôi muốn nói rằng tác động “phủ lên” của văn hóa là ở chỗ người ta có những *trông đợi* khác nhau về ảnh hưởng của chất cồn trong cơ thể mình, do vậy sẽ có những cảm nhận khác nhau. Lượng cồn trong hoàn cảnh này tạo ra sự đi đứng ngả nghiêng, ăn nói không mạch lạc, cười không kiềm chế, nhưng trong hoàn cảnh khác có thể tạo ra sự suy ngẫm trầm tư và những cảm giác yên bình. Hoặc nói khác đi, chúng ta biết được nên trông đợi điều gì và nhìn chung đi tìm điều đó. Như Howard Becker* lập luận trong tiểu luận có ảnh hưởng lớn của ông, “Trở thành người hút cần sa” (*Becoming a marijuana user*), cùng một cảm giác khách quan có thể được diễn giải như sự hưng phấn hoặc buồn nôn, và học để cảm thấy hưng phấn thay vì buồn nôn là phần cốt yếu của việc trở thành người dùng ma túy.

* Howard Saul Becker (1928-), nhà xã hội học Mỹ.

Điều này đưa tôi đến một khía cạnh của xã hội học đang gây ra khó khăn lớn cho người mới tìm hiểu. Người ta có khuynh hướng phân chia thế giới thành những thứ thật và những thứ tưởng tượng: một thực tại khách quan bên ngoài và những quang cảnh chủ quan bên trong. Một trong những sinh viên của tôi, thiếu cả phương pháp dùng từ ngữ lẫn cảm giác về điều gì là nực cười, đã cố gắng tổng hợp những phê phán về các giải thích sinh học của chứng tâm thần phân liệt bằng cách tuyên bố “Như vậy chúng ta có thể thấy bệnh tâm thần toàn ở trong đầu”. Có lẽ thế, nhưng lĩnh vực quan tâm của nhà xã hội học không phải là “toàn ở trong đầu”, cũng không phải hoàn toàn nằm ngoài ý thức: nó có tính chất *liên chủ thể*, nghĩa là được nhiều người chia sẻ. Những thứ mọi người tưởng tượng, nếu được tưởng tượng giống nhau bởi một số đông người, có thể có một thực tại vững chắc và thậm chí đè nặng, không thể phân biệt được với thế giới “khách quan”. Khi tìm hiểu cách thức chúng ta giải thích hành động của mình, W. I. Thomas* viết rằng nếu mọi người định nghĩa hoàn cảnh là thật, khi ấy chúng thật cả trong hệ quả. Một người tin rằng nhà mình đang cháy sẽ chạy khỏi nó. Ngôi nhà không bị thiêu rụi sẽ chứng minh

* William Isaac Thomas (1863-1947), nhà xã hội học Mỹ.



niềm tin của anh ta là sai, dẫu vậy để hiểu tại sao người đó sơ tán khỏi căn nhà, quan trọng là niềm tin của anh ta chứ không phải “sự thật”.

Điều tương tự cũng đúng ở một cấp độ lớn hơn nhiều khi chúng ta xem xét một tổ chức xã hội, chẳng hạn tôn giáo. Các nhà xã hội học không muốn dính dáng đến công việc rủi ro là quyết định xem tôn giáo nào đúng, nếu có. Chúng ta chỉ cần thấy rằng có hàng trăm tôn giáo, nhiều tôn giáo về cơ bản là không hợp nhau. Nếu Công giáo đúng, vậy Tin Lành, Hồi giáo, Ấn giáo và Phật giáo là sai. Nên chúng ta chỉ có thể chấp nhận điều tối thiểu, đó là một hoặc vài tôn giáo đã lầm lẫn. Nhưng niềm tin tôn giáo lại có sức mạnh khổng lồ. Giáo hội Cơ Đốc thời Trung cổ từng có quyền lực khủng khiếp. Nó chi phối các quốc gia, những niềm tin của nó định hình văn hóa tầng lớp trên cũng như đời sống hàng ngày của người dân. Thông qua những nghi thức của nó và những ý nghĩa được biểu đạt qua các nghi thức ấy, Giáo hội đã song hành với sự ra đời, kết hôn, cái chết và chu kỳ luân chuyển của các mùa. Dù kiến thức thần học phức tạp chỉ giới hạn ở những người có học, hầu như ai cũng biết có một Thượng đế, ngài đã tạo ra trái đất, thiên đường và địa ngục, đòi hỏi những kiểu hành vi nhất định, trừng phạt và khen thưởng. Ngay những người không quá mộ đạo cũng định hình

hành vi để phù hợp với diễn giải của Giáo hội về những điều răn thiêng liêng, và thường trông cậy vào quyền phép của Giáo hội. Bùa hộ mạng được ban, nước thánh, di vật của các vị thánh và những cây thánh giá là đối tượng để tôn sùng và phương tiện thiết thực để cải thiện sức khỏe, quan hệ xã hội và năng suất nông nghiệp. Không quá khó để thấy dù Giáo hội Trung cổ có mang tính tôn giáo “đích thực” hay không, người ta đã tin rằng nó có và theo đó mà hành xử.

Tuy nhiên, và đây mới là điểm cốt yếu: những tạo lập xã hội chỉ có thể tồn tại và phát triển chừng nào chúng được *chia sẻ*. Chúng có thể là những thù địch, nhưng nếu tất cả mọi người tin, chúng không còn là những niềm tin nữa; chúng thực sự là “bản chất của vấn đề”. Nhưng một thế giới quan được ít người chia sẻ sẽ không đạt được sự vững chắc ấy: nó vẫn là một niềm tin. Nếu được rất ít người hoặc chỉ một người tin, nó sẽ bị xem là điên.

Cho đến đây, tôi đã đơn giản hóa bằng cách giả định rằng sự vững chắc của tính chất liên chủ thể chủ yếu liên quan đến con số: quan điểm của nhiều người là quan điểm đúng, trong khi quan điểm của số ít là bệnh lý, cần bị phủ nhận hoặc chữa trị. Điều này quan trọng ở chỗ cho thấy một thế giới quan có được sự hợp lý vô cùng lớn từ sự lặp đi lặp lại những hành động



đời thường không mấy ai để ý biểu hiện cho thế giới quan ấy. Nếu phản ứng trước mọi bất hạnh là sự cầu nguyện, nếu câu nói thành kính trước mọi người qua đời là “Cầu Chúa phù hộ” (*God be with you*, từ câu này nói chệch thành *Goodbye*, tạm biệt), nếu thời tiết tốt đẹp được chào đón bằng câu “Ngợi ca Thiên Chúa”, khi đó, ý tưởng thế giới được Thượng đế tạo ra được xem là đương nhiên. Bằng cách ấy, sự đồng thuận trao sức mạnh to lớn cho niềm tin. Nhưng cần chỉ ra rằng không phải mọi quan điểm đều có sức mạnh hoặc đáng thuyết phục như nhau: cá nhân và các nhóm xã hội khác biệt trong năng lực “định nghĩa hoàn cảnh”. Như Peter Berger* diễn đạt: Người có cây gậy lớn nhất là người có cơ hội tốt nhất để áp đặt quan điểm của mình. Chúng ta có thể bổ sung rằng cái gì được xem là cây gậy sẽ khác nhau từ xã hội này sang xã hội khác.

Nếu cách thức chúng ta nhìn nhận sự vật và hành động là không “tự nhiên” theo nghĩa thuần theo cơ chế sinh học mà chỉ là một sản phẩm của văn hóa, liệu có thể nói những thế giới được tạo lập về mặt xã hội mà chúng ta sống trong đó cũng mong manh và dễ bị thay đổi không? Đoạn trước đưa ra một câu trả lời theo hướng phủ định. Cơ hội để một đứa trẻ ở Sicily năm

* Peter Ludwig Berger (1929-), nhà xã hội học Mỹ.

1800 lớn lên thành một người không theo Công giáo là xa vời. Nhưng hầu hết các xã hội không bằng lòng để sự hợp lý của văn hóa bị quyết định bởi mức độ đồng thuận. Nói theo thuật ngữ được Karl Marx đề xướng, họ cũng *vật hóa* (*reify* - làm cho giống như một vật).

Nếu Gehlen và Durkheim đúng khi nói rằng văn hóa đối với loài người giống như những câu thúc bản năng và môi trường đối với loài vật, khi ấy chúng ta thường phải chọn bịt mắt trước những nguồn gốc con người của nó. Nếu chúng ta cởi mở thừa nhận bản chất tạo lập về mặt xã hội trong những sắp xếp của chúng ta, và nếu chúng ta quá quen thuộc với việc người khác làm mọi thứ theo cách khác, những thiết chế của chúng ta sẽ mất đi sức thuyết phục.

Trong thực tế, chúng ta có nhiều công cụ khác nhau để thực hiện sự *vật hóa*. Lấy thí dụ từ một cấp độ thuần túy cá nhân, một bà già người quen của tôi không nghĩ “uống cà phê”. Thay vì vậy, vào cùng một thời điểm mỗi ngày, bà có một “thời gian cà phê”: một biểu hiện ám chỉ rằng bà đang bám chặt vào một thời gian biểu không phải do chính bà vạch ra. Thời điểm dùng để uống cà phê được nêu ra như một nghĩa vụ. “Thời gian cà phê” không chỉ đòi hỏi cà phê mà cả bánh quy, vì “uống mà không có bánh quy thì nhạt nhẽo quá”. Là một người không mấy khi đi làm thuê

trong cuộc đời dài của mình, lịch của bà rõ ràng là do bà lựa chọn, nhưng bà thấy cuộc đời mình như một chuỗi những nghĩa vụ, và thậm chí đôi khi còn tìm thấy niềm vui từ sự nổi loạn chống lại chúng.

Ở một qui mô lớn hơn, chúng ta có thể quan sát thấy hầu hết các xã hội tìm thêm những biện pháp khác để hợp pháp hóa các thiết chế của chúng. Người săn bắn nguyên thủy nghĩ rằng họ săn theo cách cụ thể này là vì thần của loài thú đã dạy họ săn như vậy. Các vị vua Trung cổ tuyên bố được đấng thiêng liêng giúp làm vua. Tác giả bài thánh ca thời nữ hoàng Victoria, người viết “Mọi thứ đều tươi đẹp” với những câu “Người giàu ở lâu đài, người nghèo ở lều, Thượng đế làm họ cao sang và thấp hèn, quy định đẳng cấp cho họ”, đã có ý định cụ thể là thuyết phục người nghèo chấp nhận hoàn cảnh. Bài thánh ca phổ biến này khi được hát đi hát lại chắc chắn đã có phần làm những người tầng lớp thấp hèn không dám nổi loạn. Các xã hội không giống nhau ở nguồn gốc dẫn tới quyền lực, nên chúng cũng khác nhau trong việc xem cái gì là sự hợp pháp hóa bổ sung cho những sắp đặt xã hội cụ thể. Trong ba thí dụ được đưa ra ở trên, các xã hội tôn giáo gán nguồn gốc uy quyền cho Thượng đế hoặc thánh thần. Ở Tây Âu thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, khi những giải thích tôn giáo trở nên ít thuyết phục

hơn, mọi người bắt đầu dùng khoa học để lý giải những trật tự cụ thể. Vậy nên Thượng đế không còn là nguồn gốc quy định đẳng cấp của người giàu và người nghèo mà do chất liệu di truyền của họ, hay theo cách nói của những nhà kinh tế học bảo thủ, do những quy tắc huyền bí nhưng không thể đánh bại của chính kinh tế học. Tôi không quan tâm lắm đến vấn đề các xã hội khác nhau chỉ ở quan niệm ai hay cái gì được cho là đã tạo ra trật tự xã hội, mà quan tâm nhiều hơn đến điểm trừu tượng sau đây: tính chất gần như phổ quát của sự *vật hóa* cho thấy nó phục vụ một mục đích lớn hơn là chỉ để ủng hộ giới quyền lực.

Một lý do tại sao sự *vật hóa* phổ biến đến vậy là vì nó chứa đựng một sự thật căn bản. Không ai trong chúng ta tự mình tạo ra những thiết chế xã hội dẫn tới sự định hình cuộc đời mình: chúng ta được sinh ra trong chúng. Trước khi chúng ta sinh ra, đã có những yếu tố đóng vai trò định hình hành vi của chúng ta và những trông đợi của người khác về chúng ta, và nó sẽ còn kéo dài (tất nhiên được điều chỉnh chút ít) sau khi chúng ta đã ra đi. Thực tại có thể là sự tạo lập về xã hội, nhưng xét toàn thể, nó không phải là công trình của một cá nhân nào đó có thể gọi tên ra, và nó chắc chắn ít liên¹ quan hoặc không liên quan gì đến bất kỳ người nào trong chúng ta. Ngôn ngữ là một ví dụ tiêu biểu về bản chất ép buộc của

những quy ước. Tất nhiên nó bắt nguồn từ mọi người, nhưng hình dạng căn bản của nó đã được bày ra với chúng ta. Chúng ta có thể điều chỉnh nó (và một hoặc hai người thực tế có thể đem lại một thay đổi đáng kể), nhưng cảm giác chung là chúng ta đơn giản đón nhận những gì đã có.

Nói tóm lại, chúng ta có thể nhận ra thực tại là sự tạo lập về mặt xã hội, nhưng không cho rằng có điều ngược lại: nếu chúng ta ngừng định nghĩa một hoàn cảnh là đúng, nó sẽ tan rã. Những thiết chế xã hội có thể có quyền lực to lớn, và việc đơn giản “giải cấu trúc” của chúng bằng cách cho thấy chúng có những nguồn gốc con người ra sao (nhất là bằng cách cho thấy một số nhóm được lợi nhiều hơn các nhóm khác từ những thiết chế cụ thể) sẽ không làm chúng biến mất.

Những lớp tạo lập: vai trò của con người

Các tổ chức tôn giáo có thói quen tuyên bố cấu trúc của họ được chế định một cách thiêng liêng, nhưng chúng ta dễ dàng nhận ra nguồn gốc con người của những cơ quan chính phủ, các công ty thương mại, nhà máy và những “tổ chức chính quy” khác. Thông thường, chúng ta có thể nêu tên người đã tạo ra một tổ chức hoặc đã thay đổi triệt để cấu trúc của nó. Nhưng ngay cả trong

phạm vi này, xã hội học vẫn có thể quyết liệt “phơi bày” những khác biệt giữa điều được xem là bộ dạng phải có của một cấu trúc chính thức và việc nó thực tế hoạt động ra sao. Chúng ta hãy lấy ý niệm về sự tạo lập xã hội làm điểm khởi đầu để hiểu rõ sự khác nhau giữa bản vẽ ban đầu của kiến trúc sư cho một tòa nhà và những gì thực tế được xây dựng.

Ví dụ tuyệt vời về kiểu nghiên cứu này là cuốn sách *Người làm quản lý* của Melville Dalton* năm 1959. Để nhận thức rõ tầm quan trọng của công trình, chúng ta nên trở lại với các bài viết của Max Weber về bộ máy quan liêu. Mỗi thành viên trong ba nhân vật sáng lập của xã hội học đều có ý tưởng lớn về sự khác biệt giữa những xã hội hiện đại và tổ tiên của chúng. Với Marx, sự khác biệt là giai cấp. Với Durkheim, nó là sự tan vỡ của những thông lệ chung. Với Weber, nó là sự trỗi dậy của tính hợp lý. Ở đây tôi nên bổ sung một phẩm chất áp dụng cho tất cả những tương phản được đưa ra trong cuốn sách này, có thể được xem là đơn giản hóa câu chuyện của chúng ta: sự phát triển xã hội không rơi vào những thời kỳ được phân chia rạch ròi. Có rất ít ranh giới rõ ràng. Những quan điểm và thói quen thường gặp

* Melville Dalton, nhà xã hội học Mỹ, tác giả cuốn “*Men Who Manage: Fusions of Feeling and Theory in Administration*”.

ở thời kỳ này chỉ nhường chỗ cho cái khác một cách rất chậm, nhiều quan điểm và thói quen sẽ tồn tại trong những vùng địa lý hoặc nhóm xã hội cụ thể. Giống như những nhà biếm họa, các nhà xã hội học khi nói về thay đổi xã hội theo thời đại chẳng qua đang nhận dạng và phóng đại những đặc điểm quan trọng nhất của xã hội. Vì khuôn khổ sách không cho phép, ở đây tôi sẽ chỉ nhấn mạnh những khái quát hóa chung chung.

Trong một nhóm nhỏ những người được liên kết với nhau bởi các ràng buộc xã hội tồn tại qua những thời kỳ dài và qua nhiều hoạt động làm ăn với nhau (ngày nay chúng ta dùng từ “cộng đồng” để gọi một nhóm người như vậy), sự tương tác có thể được giám sát và điều phối trực tiếp. Một người bị xem là vấn đề sẽ được “nói cho biết”, bị lảng tránh, hoặc bị tẩy chay nếu cần. Các quyết định được đưa ra bởi sự thương thảo và đồng thuận. Khi cộng đồng nhỏ được thay thế bằng xã hội quy mô lớn, cả số người liên quan lẫn độ phức tạp của vấn đề cần giải quyết đòi hỏi một hình thức quản lý rất khác. Hai mươi chủ trại nhỏ sử dụng chung đồng cỏ cho gia súc có thể gặp nhau định kỳ để quyết định mỗi người sẽ thả bao nhiêu con trên cánh đồng chung. Nhưng sự phân bổ các lô của Biển Bắc cho thăm dò và khai thác dầu khí lại đòi hỏi một tổ chức chính thức.

Một đặc điểm của hiện đại hóa là mức độ tăng lên ồ ạt của bộ máy công chức hợp lý. Bộ máy công chức không phải là một phát minh của xã hội công nghiệp, bởi như Weber đã chỉ ra, người Trung Quốc thời cổ đại và Trung cổ khá giỏi việc đó, và trong hầu hết thế kỷ 20, Giáo hội Cơ Đốc đã được tổ chức theo kiểu bộ máy công chức. Nhưng Weber tin rằng xã hội hiện đại khác với xã hội truyền thống ở mức độ cuộc sống bị chi phối bởi sự hợp lý.

Chương 4 sẽ bàn nhiều hơn về vấn đề này. Ở đây tôi chỉ muốn tóm lược giải thích của Weber về tổ chức hiện đại. Đầu tiên, bộ máy công chức hiện đại phân biệt giữa chức vụ và cá nhân đảm nhiệm chức vụ. Sự phân biệt giữa chức vụ và người đảm nhiệm cũng áp dụng cho phần thưởng. Tài sản của một công ty kỹ nghệ thuộc về công ty, không phải thuộc về người ở vị trí giám đốc điều hành. Để tạo động lực quan tâm nghiêm túc đến vận mệnh của doanh nghiệp, chúng ta có thể trao cho viên chức một số cổ phần, nhưng nhìn chung họ được trả một mức lương độc lập với tài sản của công ty. Để thấy một cách sắp xếp khác, chúng ta hãy xem xét tổ chức Trung cổ về trưng thu thuế. Mọi người trả giá để nắm vị trí người thu thuế bằng cách đề nghị thu nộp cho nhà vua một lượng tiền thuế nhất định. Sau đó, họ có thể thu bao nhiêu tùy ý, miễn là nhiều hơn những

gì đã cam kết giao nộp. Điều này có lẽ đã có tác dụng đảm bảo nguồn tài lực cho nhà vua, nhưng nó khuyến khích người thu thuế bòn rút người nộp thuế. Trong khi ấy, tổng số thuế thu được của xã hội hiện đại hoàn toàn tách rời với thu nhập từ lương của người thu thuế.

Thứ hai, bộ máy công chức xử lý công việc của nó theo kiểu phân chia lao động trong sản xuất. Công việc phức tạp như tham gia chiến tranh được chia nhỏ thành các cấu phần, nên đối với mỗi công việc chỉ có một cơ quan chịu trách nhiệm. Bộ phận vũ trang tổ chức sản xuất vũ khí, quân y chữa trị người bị thương, hậu cần sắp xếp trả lương cho binh lính v.v... Ngoài việc đảm bảo tất cả những gì cần làm sẽ được làm và chỉ được làm một lần, sự phân chia lao động như vậy cho phép viên chức trở thành chuyên gia trong lĩnh vực chuyên biệt của họ. Điều đó cũng có nghĩa là viên chức mới sẽ được huấn luyện và kiểm tra những kỹ năng cụ thể cần thiết cho công việc, và sự thành thạo chuyên môn tạo ra một tiêu chuẩn so sánh hợp lý để quyết định sự đề bạt.

Trong các bộ phận thi hành, chức vụ được sắp xếp theo một hệ thống cấp bậc với những kênh chỉ đạo rõ ràng. Mọi viên chức biết họ phải báo cáo cho ai và ai báo cáo cho họ.

Cuối cùng, công việc của viên chức được quy định bởi những quy tắc được áp dụng chung. Mọi

trường hợp (chúng là những “trường hợp” thay vì những người) được xử lý theo cùng cách và được phán xét chỉ dựa trên vấn đề đang nắm trong tay. Người thu thuế hiện đại không thu thuế bạn bè, người quen ít hơn người lạ: họ áp dụng cùng quy tắc cho mọi người nộp thuế.

Thoạt nhìn từ xa, mô hình này đưa ra một giải thích hoàn toàn thuyết phục về một khác biệt lớn giữa các xã hội hiện đại và truyền thống. Tuy nhiên, mô tả của Weber lại giống như một bài tập quan hệ công chúng. Trên thực tế, nhiều bản tự mô tả của các cơ quan chính phủ và công ty tư nhân nửa đầu thế kỷ 20 cứ như chúng đã được viết bởi một người thấu suốt giải thích của Weber về bộ máy hành chính hợp lý.

Thuyết hoài nghi của Dalton về sự hợp lý của những tổ chức hiện đại bắt nguồn từ chính kinh nghiệm của ông đầu những năm 1950, khi ông là quản lý cấp thấp ở hai công ty sản xuất tại một thành phố của Mỹ được ông gọi là Magnesia. Trong khi làm công việc theo giờ hành chính, ông quan sát cách ông và đồng nghiệp thực sự làm việc. Ông kết luận có một hố sâu ngăn cách đáng kể giữa cấu trúc chính thức, những thủ tục vận hành và tình trạng thực tế của các công ty. Hệ tư tưởng quản lý chủ đạo trong những ngày ấy là quản lý có tính “khoa học”, đi theo những phương pháp căn bản là hợp lý, đạt đến giải pháp

tốt nhất và duy nhất cho một vấn đề. Dalton cho thấy quản lý là một hoạt động có tính tư lợi, bao hàm sự thương thảo, thỏa hiệp và nhận thức rằng không có một giải pháp duy nhất. Dalton bác bỏ mô hình lý tưởng về hành vi con người được các trường phái lý thuyết về quản trị kinh doanh đề ra để người quản lý tuân theo, và cho thấy thực chất của vấn đề: họ làm chuyện nọ chuyện kia vì họ đang làm việc, và họ viện dẫn những quy tắc của tổ chức để đưa ra một thứ giống như sự hợp lý của các quyết định, trong khi các quyết định ấy được đưa ra trên những nền tảng hết sức thực dụng và thực tiễn.

Tôi sẽ trình bày ba trong số nhiều ví dụ minh họa của Dalton. Một công ty có sự kiểm soát chặt chẽ về linh kiện và nguyên liệu dự phòng, chỉ được ký xuất kho khi có một thẻ xác nhận công việc cần đến những linh kiện và nguyên liệu ấy. Tuy nhiên, nhiều quản đốc phân xưởng tin rằng giữ linh kiện và nguyên liệu dự phòng sẵn trong tay sẽ ngăn ngừa những chậm trễ gây tốn kém. Để ngăn ngừa sự tích trữ như vậy, công ty yêu cầu các nhân sự quản lý thực hiện kiểm kho không báo trước. Nhưng người kiểm tra các quản đốc sản xuất cũng cần làm việc với họ. Vì vậy, thay vì thực hiện kiểm tra không báo trước, người kiểm tra đảm bảo tin đồn đến được với họ khi một đợt kiểm kho sắp diễn ra, hay việc

kiểm tra sẽ đi theo lộ trình nào. Quản đốc để sẵn nguyên liệu và linh kiện trên xe để có thể nhanh chóng chuyển chúng ra khỏi lộ trình kiểm tra. Vì vậy, người kiểm tra đáp ứng những đòi hỏi chính thức của công ty trong khi vẫn duy trì quan hệ tốt đẹp với nhân sự sản xuất và để họ tiếp tục những gì họ làm.

Dalton còn quan tâm đến sự bổ nhiệm và đề bạt. Ông khám phá ra một tỉ lệ bất thường những nhân vật quản lý cao cấp là thành viên của một câu lạc bộ nào đó. Rõ ràng một số đã được bổ nhiệm vì là “người trong chúng ta”. Họ cũng có thể thao túng bộ máy không chính thức liên quan đến hoạt động thương lượng và trao đổi chiến lược để thúc đẩy công việc được thực hiện. Họ còn là thành viên của những nhóm không chính thức có thể khiến người khác phải tôn trọng. Dù những đặc điểm này không phải là một phần của tiêu chí chọn lựa quản lý chính thức, Dalton lại có thể chứng minh chúng tạo ra một ý nghĩa thiết thực từ quan điểm quản lý.

Ví dụ thứ ba về khoảng cách giữa tuyên bố và thực tiễn liên quan đến hệ thống thứ bậc và quyền lực của các chức vụ. Những công ty nơi Dalton đã làm việc đi theo mô hình của Weber, có một cấu trúc rõ ràng, ai báo cáo cho ai, ranh giới rạch ròi trong việc chuyển vấn đề cho người có thẩm quyền. Tuy nhiên, giữa những người

quản lý chính thức có cùng địa vị, một số người có quyền và có sức ảnh hưởng hơn người khác. Những viên chức cấp thấp có cảm giác rõ ràng rằng một số cấp trên của họ ít có uy quyền và chỉ cần báo cáo sau cùng, trong khi những người khác là “người đang lên” và cần được tôn trọng hơn. Điều này một phần phản ánh năng lực, bởi không phải mọi người nắm giữ chức vụ chính thức đều giỏi việc như nhau. Phần khác, nó là một phản ánh về sự cam kết. Một người sắp đến lúc nghỉ hưu và không muốn gì hơn ngoài một đời sống yên tĩnh, trong khi người khác trẻ, tham vọng và nắm bắt mọi cơ hội để tăng quyền lực cho chức vụ của mình. Nhìn từ khía cạnh vai trò, chúng ta có thể nói giống như trong *Hamlet* của Shakespeare rằng các vai được viết kịch bản sẵn, nhưng diễn viên có được sự tự do đáng kể trong cách họ diễn vai ấy.

Thực tế của một tổ chức phức tạp không phải là sự phản ánh trung thực cấu trúc chính thức của nó, đây không còn là điều ngạc nhiên. Giờ đây, chúng ta khá quen với quan điểm của Dalton, nhưng việc nó trở thành một chuyện hiển nhiên không khiến nó mất đi sự đúng đắn và quan trọng. Rõ ràng, những tổ chức chính thức được hoạch định cẩn thận đã liên tục bị định hình và tái định hình bởi hoạt động của những người bên trong tổ chức ấy. Điều đó không nói lên rằng

chúng hỗn độn và thiếu tổ chức. Nó chỉ có nghĩa là các nhà lý thuyết ban đầu về tổ chức chính thức đã đặt sự chính thức vào *vị trí* sai. Những công ty theo mô tả của Dalton vận hành tốt vì chúng được định nghĩa bởi những mục tiêu rõ ràng một cách hợp lý (dù đôi khi những mục tiêu này mâu thuẫn với nhau), được các quản lý và nhân viên hiểu rõ. Họ tạo ra và duy trì hiểu biết thực tiễn của chính họ về cách tiến hành công việc, và nếu được yêu cầu giải trình, họ cũng học cách miêu tả hành động của họ *như thể* chúng tuân thủ một cách logic những cấu trúc và thủ tục vận hành chính thức.

Những lớp tạo lập: kẻ phá vỡ quy tắc

Thực tại liên tục được tái tạo trong các lớp, điều này có thể được minh họa bằng ví dụ về luật pháp và người phạm luật. Luật pháp chắc chắn là một sản phẩm của loài người. Những cuốn sách về chính trị học và luật học có thể nêu danh tính những nhóm và những người tạo ra nó. Trong một số nền văn hóa - chẳng hạn các quốc gia dưới sự cai quản của các giáo sĩ Hồi giáo - người ta viện vào thế lực siêu nhiên để hợp pháp hóa luật bằng cách tuyên bố nó được quy định bởi đấng thiêng liêng, nhưng ngay cả ở đây, chúng ta cũng nhận ra chính những giáo

sĩ diễn giải kinh Koran đã định hình *Shari'a*, luật tôn giáo.

Chúng ta có thể lấy sự tồn tại của luật pháp làm điểm khởi đầu và giả định rằng có thể dễ dàng đọc ra những gì được xem là phạm luật. Chúng ta nhận dạng một hành động cụ thể và đối chiếu nó với khuôn khổ luật pháp để xem hành động ấy có phạm tội hay không. Không may, chuyện không đơn giản như thế. Đầu tiên, nhiều luật tự chúng là mơ hồ. Ngay những luật rất chi tiết cũng không thể xác định cụ thể chúng sẽ được áp dụng trong từng trường hợp như thế nào. Thứ hai, nhiều hành động bị chi phối bởi nhiều luật, và sự ăn khớp giữa chúng không phải luôn chuẩn xác. Có quá nhiều luật. Dù những người tạo khung luật đã làm hết sức mình để hòa hợp hệ thống pháp luật hiện hành và luật mới, nhưng những va chạm là không thể tránh khỏi, khiến ngay cả khi hành động liên quan không bị chất vấn, điều vẫn có thể bị chất vấn là những luật nào nên được sử dụng để phán xét nó.

Hơn nữa, luật hiếm khi được áp dụng nhất quán. Hãy lấy một vấn đề khá đơn giản là chạy xe nhanh hơn giới hạn tốc độ. Ở những con đường dành cho xe tải của Anh, giới hạn tốc độ là 60 dặm (khoảng hơn 90 km) một giờ. Tuy nhiên, cảnh sát giao thông hiếm khi dừng những xe chạy tới tốc độ 65 dặm/ giờ vì thiết bị đo và đồng hồ tốc độ

của xe không đủ chính xác để được xem là cố ý vi phạm tốc độ. Nhưng ngay cả giới hạn “thật” này cũng không được áp dụng đồng đều. Lực lượng cảnh sát ở địa phương có nhiều cuộc gọi trong giờ làm việc hơn khả năng đáp ứng, nên vấn đề tốc độ ở những con đường vắng vẻ là ưu tiên thấp. Khi không có nhiều việc khác để làm, đội cảnh sát giao thông sẽ tấp xe sau một hàng cây ở khu vực mà các tài xế hay vượt quá tốc độ, và tóm vài người. Sau đó, họ quay lại với những vấn đề cấp thiết hơn. Do vậy, khả năng bị bắt do chạy quá tốc độ tùy thuộc vào áp lực từ những cuộc gọi khác trong giờ làm việc của cảnh sát. Không chỉ vậy, cách cảnh sát phản ứng với một lái xe chạy quá tốc độ cho phép sẽ tùy thuộc không chỉ vào “những thực tế” của vấn đề (như tốc độ và tình trạng đường), mà còn vào những điều vô hình như thái độ và cách cư xử của lái xe. Nếu lái xe có vẻ là kiểu người không hay vi phạm, hình phạt nhiều khả năng xảy ra nhất chỉ là một lời nhắc nhở nghiêm khắc. Nếu lái xe phản ứng và “có vẻ là người hay vi phạm”, chuyện phạt dễ xảy ra. Để quyết định thái độ, cảnh sát không chỉ tự hỏi “Sự vi phạm đã xảy ra chưa?” mà cả “Người này liệu có tái phạm không?”

Vì vậy, chúng ta bắt đầu với công thức đơn giản rằng tội phạm là người phạm luật, và nhanh chóng khám phá ra vấn đề phức tạp hơn nhiều.



Có vẻ có quá nhiều lớp sàng lọc trong quá trình ra quyết định và diễn giải, đến nỗi để chính xác hơn, chúng ta nên nói (a) *phạm tội nghĩa là viên chức liên quan quyết định là có sự phạm luật*, và (b) cơ sở cho những quyết định như vậy gồm nhiều xem xét “bên ngoài pháp luật” hoặc cùng lắm là có mối quan hệ xã hội phức tạp với những vấn đề của luật (như trong ví dụ về viên cảnh sát phán đoán hành vi tương lai của người được giả định là tội phạm). Đây đã là sự đào sâu đáng kể từ điểm khởi đầu của chúng ta, nhưng đương nhiên, cảnh sát không phải là người duy nhất tham gia vào nhận dạng tội phạm. Cơ quan truy tố phải quyết định có truy tố không, và nếu có, vì tội gì. Tòa án phải xét xử và đi đến một lời phán quyết.

Hệ thống xét xử tội phạm là một tiến trình phức tạp gồm những tạo lập xã hội lặp đi lặp lại, mỗi yếu tố bị dẫn dắt bởi những lợi ích của chính nó và bị ảnh hưởng bởi sự ra quyết định ở những giai đoạn khác. Việc xử lý hành vi bạo lực gia đình đưa ra một ví dụ tiêu biểu về sự phản hồi như vậy. Những năm 1960, cảnh sát thường phớt lờ những vấn đề “trong nhà”. Họ biện minh cho điều này bằng cách nói rằng nạn nhân của bạo lực gia đình thường từ chối cung cấp bằng chứng trước tòa, và tòa án thường không thể kết án, nếu có kết án cũng đưa ra hình phạt nhẹ. Với lực lượng cảnh sát, đã có quá nhiều việc ngốn

sức lực của họ, nên “trong nhà” có vẻ không đáng xem là rắc rối. Tuy nhiên, điều này bắt đầu thay đổi trong những năm 1970, thời kỳ những nhóm đấu tranh nữ quyền đã thu hút được sự chú ý của xã hội tới bạo lực gia đình. Việc này đến lượt nó ảnh hưởng tới các thẩm phán, khiến họ ít dung thứ hơn. Những thu xếp mới được đưa ra nhằm giảm căng thẳng của người thừa kiện (ở giai đoạn khảo sát và truy tố), dẫn tới nhiều người thừa kiện hơn, người làm chứng sẵn sàng cung cấp bằng chứng hơn, và sự tính toán “phần thưởng cho nỗ lực” của cảnh sát cũng thay đổi theo hướng có những hành động kiên quyết hơn. Vì vậy, chúng ta thấy những tạo lập xã hội về bạo lực gia đình dần dần thay đổi.

Có ý kiến cho rằng có khá nhiều tội phạm bạo lực gia đình, trong đó chỉ một tỉ lệ được báo cáo, ghi nhận, điều tra và xét xử, và tỉ lệ này đang thay đổi. Nhưng ý kiến ấy vẫn dựa trên nhận định rằng nguyên liệu thô của tiến trình tư pháp là một thế giới gồm những hành động được phân chia rạch ròi thành tội phạm và không phải tội phạm. Tuy nhiên, vẫn có thể có một quan điểm cấp tiến hơn. Nếu đúng là tình trạng “thực tế” của hành động ban đầu ít tác động đến kết quả cuối cùng bằng những suy xét can thiệp ở giai đoạn sàng lọc, chẳng phải cũng đúng nếu chúng ta nói rằng những hành động theo định nghĩa xã

hội hay sự *gán nhãn* mới thật sự là nguồn gốc của sự phạm tội? Một nhà đạo đức hoặc một cảnh sát có thể cho rằng “tính chất phạm tội” là một thuộc tính của những hành động ban đầu, và một số tội phạm bị phát hiện trong khi những người khác thoát được. Nhưng nếu chúng ta quan tâm đến hệ quả của hành động trong thế giới thực, có lẽ tốt hơn nên nhìn nhận “tính chất tội phạm” như một thuộc tính của những *gán nhãn*, được những người đưa ra định nghĩa chính thức *gán* cho những hành động nhất định.

Quan điểm “*gán nhãn*” trong việc nhìn nhận tội phạm và sự lệch lạc đã trở nên phổ biến cuối những năm 1960, và rõ ràng có được sự thu hút là do thái độ có vẻ cấp tiến của nó đối với trật tự xã hội. Nó thuyết phục nhất khi được áp dụng cho những trường hợp mơ hồ và nằm ở ranh giới. Một bữa tối của câu lạc bộ thể thao dẫn tới sự hư hại đáng kể cho một khách sạn, đây là trò đùa tinh nghịch hay tính chất côn đồ nghiêm trọng? Một bà già tin rằng người ngoài hành tinh đã chiếm cái tivi của bà, đây là sự lập dị hay bệnh tâm thần? Một chủ hiệu nhỏ tìm được cách hoàn thuế, đây là gian lận hay khả năng sáng tạo của doanh nhân? Cơ thể của một ngư dân bị phát hiện mắc kẹt trên thuyền, đây là tự sát hay cái chết bất ngờ? Rõ ràng có rất nhiều cơ sở để đi đến những diễn giải khác nhau về các hành động hay

sự việc này, nên cách tiếp cận gán nhãn có vẻ hợp lý. Lợi thế lớn của nó là khiến người ta thấy rằng những cái nhãn được gán cuối cùng sẽ tùy thuộc vào sự diễn giải sáng tạo cũng nhiều như vào sự khám phá. Và nó cho chúng ta thấy rất nhiều mối quan tâm khác nhau liên quan đến những diễn giải như vậy. Chúng ta có thể mạnh dạn đưa ra vài suy đoán sau đây. Sự thiệt hại có tính chất phạm tội được thực hiện bởi những hội viên giàu có của câu lạc bộ thể thao sẽ được định nghĩa là “sự vui vẻ phấn chấn”, trong khi cũng những hành động ấy nếu do những người hâm mộ bóng đá của tầng lớp lao động thực hiện sẽ bị xem là tính chất phá hoại. Nếu bà già là người tự chủ về tài chính và không phải là nhân vật chủ chốt trong gia đình, sự kỳ quặc của bà nhiều khả năng sẽ được người ta chấp thuận thay vì trở thành tâm điểm cho sự điều trị. Doanh nhân nói dối để giữ gìn “tiền của chính mình” không rơi vào tay người thu thuế sẽ ít bị trừng phạt nghiêm khắc hơn một gian lận bảo hiểm xã hội, ăn cắp “tiền của người khác”, kể cả nếu mỗi trường hợp đều gây ra thiệt hại như nhau cho lợi ích chung. Nếu ngư dân đã chết có người thân và thuộc về một cộng đồng tôn giáo, cái chết không rõ ràng của anh ta có lẽ bị xem là tai nạn hơn là khi anh ta độc thân và không theo tôn giáo. Trong tất cả những ví dụ này, chúng ta thấy một hành động

cụ thể được phán quyết là tội phạm hay sự lệch lạc không phải do bất kỳ tính chất nào của chính hành động ấy, mà do những cân nhắc khác trong quá trình gán nhãn hoặc định nghĩa.

Tuy nhiên, cách tiếp cận gán nhãn dù quan trọng ở chỗ cho chúng ta một giải thích thực tiễn hơn về tội phạm và sự lệch lạc, nó lại cường điệu bằng cách bỏ qua hai điểm quan trọng trong những định nghĩa về mặt xã hội. Đầu tiên, một số vai trò xã hội thực ra khá đơn giản. Trong bất kỳ xã hội hay tiểu văn hóa nào cũng có thể có những đồng thuận khiến chúng ta bỏ sang một bên quá trình định nghĩa về mặt xã hội - vốn được xem là trung tâm trong cách tiếp cận gán nhãn. Một số tiếp xúc vật lý gây chết người có thể giải thích được ngay (“cô ấy ngã xuống từ cầu thang”) hoặc được chứng minh là đúng (“tôi nghĩ anh ta có dao và sắp đâm tôi”), nhưng vẫn có một phạm vi rất rộng các trường hợp mà đa số sẽ không mấy khó khăn khi gọi tên *chính xác* là “tấn công bằng vũ khí”, “gây hại trầm trọng”, “sát nhân” hay tương tự. Rất nhiều hành vi có thể được dung thứ như sự lập dị, nhưng cũng có không ít những hành vi chúng ta không ngại ngần xem là triệu chứng tâm thần cần được điều trị. Nghĩa là, chúng ta biết thứ gì đó là tội phạm hay sự lệch lạc chỉ vì nó được xã hội định nghĩa như vậy, nhưng những định nghĩa ấy có thể được

xác lập chắc chắn đến nỗi chúng được áp dụng khá đồng đều bởi hầu hết mọi người.

Điểm yếu thứ hai của sự gán nhãn là nó tương đối bỏ qua lương tâm. Điều này khiến tôi đưa ra ý tưởng *tiếp thu* (*internalization*). Nhìn nhận theo khía cạnh thô sơ nhất, cách tiếp cận gán nhãn xem những tội phạm không được “quy cho là tội phạm” thì không phải là tội phạm. Nhưng sau mười năm kể từ khi giết người, tội phạm đến đồn cảnh sát, yêu cầu được nói chuyện với cán bộ điều tra, và thú tội của mình. Anh ta làm vậy vì thường bị dẫn vật bởi cảm giác tội lỗi. Anh ta không cần bất kỳ thẩm quyền bên ngoài nào để quy kết hành động của anh ta là tội phạm, bởi chính lương tâm của anh ta đã làm như vậy. Dù mức độ hòa nhập vào các tiêu chuẩn xã hội của anh ta chưa trọn vẹn đến độ ngăn được sự sát hại, nhưng anh ta đã tiếp thu những quy tắc ấy đủ để tiếng nói của xã hội bên trong ngăn anh ta cảm thấy yên ổn với những gì đã làm.

Nhân nói về lương tâm, tôi muốn trình bày lại một điểm ngầm ngụ ý trong phần đầu của chương này: con người trở nên mang tính xã hội khi những sự thể của văn hóa được tái hiện trong đầu họ và nhân cách của họ. Trở lại ẩn dụ về kịch được sử dụng trước đây, trong một xã hội ổn định và thành công, người diễn viên không chỉ đọc nguyên văn lời thoại trong vai của

họ. Họ là “những diễn viên có thủ pháp”, người đã đắm chìm hoàn toàn vào vai diễn đến nỗi họ không diễn, mà sống trong vai diễn. Những hỗ trợ bên ngoài như lời thoại hay chỉ đạo sân khấu không còn cần thiết. Diễn viên đã mang tính cách nhân vật.

Một phần lớn trong xã hội học liên quan đến nỗ lực tìm hiểu điều đó xảy ra như thế nào. Một trong những nguyên lý chủ chốt của xã hội học là cách người ta nhìn nhận bản thân bị ảnh hưởng bởi cách họ bị người khác nhìn nhận. Tôi đã nhận ra một dạng thức quy mô lớn của hiện tượng này khi nói về xã hội như một hệ thống những vai trò đan xen lẫn nhau. Để thành cha mẹ đòi hỏi có con cái. Để thành giáo viên đòi hỏi có học sinh. Để thành cha mẹ tốt đòi hỏi con cái nghĩ mình là cha mẹ tốt và những người khác có chung quan điểm này.

Điều này có thể được đặt vào khía cạnh động lực học cá nhân bằng cách thấy rõ những phản ứng của người khác có tác động ra sao trong việc *học hỏi* vai trò. Một người đàn ông thử hành động theo những cách anh nghĩ là phù hợp đối với một người cha tốt. Sau đó, anh tự giám sát phản ứng của con cái và những người gần gũi khác có quan sát hành động của anh, rồi điều chỉnh hành động theo những gì anh nghĩ là người khác đang nhìn nhận. Nếu cảm thấy sự tán đồng, anh có thể tự

hào và vui với những gì mình làm. Khi thấy sự chống đối, thiếu thấu hiểu, sợ hãi và ghê tởm, anh lấy làm xấu hổ. Charles Horton Cooley* đã đặt ra cụm từ “cái tôi gương soi” (*the looking-glass self*) để mô tả quá trình đạt được một nhân dạng bằng cách phản ứng với những gì chúng ta thấy là người khác nghĩ về mình. Đôi lúc, sự giám sát ấy công khai và chính thức: người cha và người mẹ có thể tranh luận về những nguyên tắc làm cha mẹ tốt. Nhưng thường thì sự giám sát ấy âm thầm đến gần như vô thức.

Có một hệ quả quan trọng đối với nhân dạng hình thành do tương tác xã hội: những nỗ lực nhằm xác định một người là ai hay là gì có thể trở thành *tự đáp ứng* (*self-fulfilling*). Nếu một cô bé liên tục không dọn dẹp phòng mình, không sẵn sàng đúng giờ, không kiếm được công cụ phù hợp cho những nhiệm vụ đơn giản nhất, cha cô sẽ liên tục mô tả cô là “đồ ngốc”: dễ thương nhưng thiếu năng lực. Nếu kiểu định danh này và ngụ ý của nó được lặp đi lặp lại đủ thường xuyên, bởi cả cha mẹ lẫn người thân và bạn bè của cô, cô bé có thể đi đến chỗ tiếp thu hình ảnh ấy về bản thân. Cô bé học cách nghĩ về bản thân như người thiếu năng lực và ngày càng trở nên hóa thân vào vai ấy. Điều ban đầu chỉ là một hành động hợp lý

* Charles Horton Cooley (1864-1929), nhà xã hội học Mỹ.

nhằm mô tả một tích cách đang có trên thực tế lại tạo ra những gì cô bé nghĩ là đã quan sát được.

Một số tính chất cần được bổ sung vào giải thích này. Đầu tiên, người được gán nhãn không phải người thụ động. Nhân dạng được *thương lượng*. Cô bé có thể tìm những biện pháp phản ứng với quan điểm của cha cô thay vì đơn giản thuận theo. Đến lượt cha cô có thể tìm những cách mới để hiểu hành vi của cô, chẳng hạn đổi “đồ ngốc” thành “đứa bé có cảm thức tâm linh”. Hơn nữa, không phải tất cả những người có tương tác với cô bé sẽ có ảnh hưởng như nhau. George Herbert Mead** nói về “những người khác quan trọng” (*significant others*). Đối với đứa trẻ, cha mẹ (hoặc người giám hộ) sẽ là những người khác quan trọng nhất, nhưng bạn bè và người thân cũng có thể có ảnh hưởng. Trong cuộc đời sau này, những người nắm giữ những chức vụ chính thức trở thành người quan trọng, và chúng ta thậm chí bị tác động bởi những điều được cho là quan điểm của các “nhóm tham khảo” trừu tượng. Chẳng hạn khi viết cuốn sách này, tôi ý thức về những phản ứng có thể có của cộng đồng các nhà xã hội học.

** George Herbert Mead (1863-1931), nhà triết học và xã hội học Mỹ.

Một số lượng lớn những nghiên cứu xã hội học về giáo dục đã sử dụng rất hiệu quả lời dự báo tự đáp ứng để giải thích việc các trường học vô tình tái tạo giai cấp xã hội như thế nào. Từ nhiều khảo sát lặp đi lặp lại, chúng ta biết rằng trẻ em của những cha mẹ thuộc tầng lớp lao động nhiều khả năng sẽ trở thành người làm công việc chân tay hơn những trẻ em có cha mẹ thuộc tầng lớp trung lưu. Chúng ta cũng biết rằng điều này vẫn đúng kể cả khi so sánh trẻ em có cùng mức IQ. Nhưng chúng ta còn biết rằng ít có giáo viên nào chủ ý phân biệt những em của tầng lớp thấp hay cố tình cho chúng điểm kém không đáng bị. Vậy giai cấp được tái tạo như thế nào? Câu trả lời tất nhiên phức tạp. Những hình thái xây dựng nhà cửa có xu hướng phản ánh giai cấp xã hội, nên các trường ở những vùng khác nhau cũng khác nhau trong thành phần lớp học. Trường học ở những khu vực trung lưu có xu hướng thu hút giáo viên giỏi hơn, có được danh tiếng về kỷ luật tốt và kết quả điểm thi tốt, dẫn tới thu hút nhiều hơn những bậc cha mẹ trung lưu và những người thuộc tầng lớp lao động nhưng tham vọng và tự tin. Các trường ở khu vực trung lưu cũng có khuynh hướng có nguồn quỹ dồi dào hơn. Nhưng kể cả thừa nhận những suy xét về bối cảnh lớn như vậy, điều vẫn đúng là trong bất kỳ trường nào,

năng lực học tập của đứa trẻ có xu hướng bị ảnh hưởng nặng bởi giai cấp xã hội.

Lời giải thích nằm trong một vòng tròn luẩn quẩn. Trẻ em của tầng lớp lao động bắt đầu với những kỳ vọng thấp. Nhìn chung, chúng chỉ mong hướng tới những kiểu công việc mà cha mẹ hoặc người thân của chúng làm. Cũng chính những hình mẫu này thu nạp một văn hóa “gai góc” khiến con cái họ trở nên lớn tiếng, lỗ mãng hơn những đứa trẻ thuộc tầng lớp trung lưu. Chúng dễ trở nên phá phách và khó chịu hơn dù không có ý như vậy. Chúng học tập kém hơn (đây là điểm cốt lõi), và ngay cả khi học tập tốt như những đứa trẻ khác, đạo đức của chúng có xu hướng bị bỏ qua vì giáo viên nhanh chóng hình thành một suy đoán rằng những đứa trẻ nào đó sẽ biểu lộ thái độ tốt đến mức nào, và những suy đoán ấy được dựa trên các manh mối khó thấy liên quan nhiều đến giai cấp. Bằng nhiều con đường thường là vô thức, những suy đoán được đưa trở lại đứa trẻ, khiến chúng sinh ra cảm giác “thất bại” ngay trước khi thực hiện kiểm tra chính thức để đánh giá kết quả học tập. Những suy đoán như vậy càng được củng cố ở các hệ thống trường phân học sinh theo năng lực.

Một khi trẻ em bắt đầu cảm thấy rõ mình là người thất bại, chúng có một lựa chọn. Chúng có thể tiếp tục tuân theo hệ thống đánh giá chính

thức của nhà trường và xem bản thân là “người thất bại”, hoặc chúng tìm những nguồn khác để gây dựng sự tự tôn. Trường hợp thứ hai cũng là một khả năng, vì những đứa trẻ lớn hơn và đã trải qua thất bại sẽ tạo ra một tiểu văn hóa gồm những đứa trẻ chống đối, tự kiêu hãnh với những hành động nổi loạn, thích thú với những trò phá phách.

Điều chúng ta đang nói tới là một lý thuyết học hỏi dựa trên tình huống. Nó giả định rằng những người cảm thấy bị xem nhẹ vì họ được một hệ thống đánh giá cụ thể phán xét là thất bại sẽ thoái lui về một tình trạng phản văn hóa, đảo ngược những giá trị đang thịnh hành. Để cảm thấy tốt đẹp về bản thân, những đứa trẻ hư tạo ra một tiểu văn hóa của riêng chúng, trong đó “xấu” thật sự trở thành tốt.

Những điều trên đây dựa vào tâm lý học xã hội của Mead và Cooley để lập luận rằng việc đối xử nhất quán với một người như thể họ là kiểu người nhất định sẽ biến họ thành chính loại người ấy. Tuy nhiên, chúng ta có thể đưa ra một phiên bản hơi khác của câu chuyện trên, trong đó việc diễn viên có chấp nhận những phán xét của người khác hay không là ít quan trọng hơn. Hãy giả sử một kế toán quản lý cấp trung bị cáo buộc nhầm là gian lận. Bất kể đã phản kháng lời cáo buộc, anh vẫn bị tuyên án. Anh mất việc, mất



nhà và sự ổn định tài chính. Khi được ra tù, anh thấy mình không thể làm việc như một kế toán trung thực nữa. Anh bị những người bạn và cộng sự trước kia tẩy chay, xa lánh. Bị loại ra khỏi xã hội tử tế là tương phản chua cay với sự chấp nhận anh có được từ các tội phạm. Trong nhà tù, anh hòa hợp với những người không xem thường anh vì những tội mà anh bị cáo buộc. Tuy tiếp tục phủ nhận tội lỗi của mình, anh thấy có một xã hội gồm những người gần gũi anh vì những gì anh bị cho là đã làm.

Trong những hoàn cảnh như vậy, anh hoàn toàn có thể thấy mình sẵn sàng đón nhận những đề nghị từ các tội phạm. Thay vì ngăn anh không phạm thêm tội, việc bị gán là tội phạm đã đủ biến anh thành người mà anh vốn không phải - tất nhiên nếu chúng ta tin lời tuyên bố vô tội của anh. Nói tóm lại, những kiểu gán nhãn nhất định có thể đưa đến hệ quả rất giống nhau, dù sự gán nhãn ban đầu có phải do những người thực hiện sự gán nhãn có quyền áp đặt định nghĩa của họ hay không.

Cách tiếp cận gán nhãn không chỉ là một quan điểm trừu tượng; nó bào mòn hệ thống tư pháp. Tuy có sự khác biệt ở thời điểm được dùng để phân tách rạch rời từ xã hội này chuyển thành xã hội khác, hầu hết các quốc gia hiện đại đều tìm cách xử lý tội phạm ở giới trẻ sao cho tối

thiếu hóa cơ hội khiến họ bị đẩy ra khỏi những vai trò truyền thống, trở thành tội phạm chuyên nghiệp. Vì thế, tòa án cố gắng bảo vệ nhân dạng của những người phạm tội trẻ tuổi, và nếu họ bị kết án, tòa án cũng giam họ tách khỏi những tù nhân lớn tuổi - những người có thể tạo ra hình mẫu cho họ.

Bây giờ, chúng ta trở lại chủ đề chung của phần này. Những ví dụ về tội phạm, sự lệch lạc và thất bại trong học vấn cho thấy yếu tố sáng tạo trong hành động xã hội không chỉ là để ra một tổ chức nào đó. Những người Cơ Đốc giáo chính thống hoàn toàn có thể là những nhà vật lý học. Họ có thể thừa nhận Thượng đế tạo ra thế giới, nhưng họ gạt điều đó sang một bên khi tiếp tục nghiên cứu những quy luật của vật chất. Họ đơn giản cho rằng khi đã đưa ra những quy luật, Thượng đế sẽ không nhúng tay thêm vào sự vận hành hàng ngày của vật chất. Mối quan hệ giữa con người và thực tại xã hội mà họ tạo lập là hoàn toàn khác. Chúng ta không thể thừa nhận nền văn hóa của chúng ta là một sản phẩm xã hội rồi cho rằng chúng ta có thể nghiên cứu đời sống xã hội mà không cần liên tục để ý đến sự diễn giải sáng tạo được phản ánh ngầm trong một tuyên bố như vậy. Thay vào đó, chúng ta phải thấy rõ rằng trật tự xã hội là luôn linh động, mãi mãi là một dòng chảy. Việc hiểu xã hội như tập hợp của



những vai trò được nối kết với nhau, dưới sự dẫn dắt của các bộ quy tắc, sẽ đem lại nhiều giá trị. Nhưng chúng ta phải luôn nhớ rằng một số vai trò có rất nhiều đất diễn cho sự ngẫu hứng, và quá trình diễn giải không bao giờ ngừng lại.



Nguyên nhân và kết quả

Những nguyên nhân ẩn giấu

Trong chương trước, tôi đã đề cập một điều hiển nhiên: tuy thực tại là sự tạo lập xã hội, nó lại có tính chất vững chắc và dè nặng, bởi lẽ phần đóng góp của bất kỳ ai trong sự tạo lập ấy đều nhỏ nhoi. Ngay những nổi loạn của ý thức chống lại trật tự, những “nỗ lực chạy trốn” của chúng ta cũng có xu hướng đi theo những con đường đã được quy định trước. Một trong những phương diện khác biệt của xã hội học so với lẽ thường là ở chỗ nó thách thức hình ảnh yêu dấu của chúng ta về bản thân như thể tác giả của những suy nghĩ và hành động của mình. Không phải chúng ta thường nghĩ về bản thân như chủ nhân vận mệnh của mình. Người nhìn xa trông rộng, người

lãnh đạo có thể tự xem mình là người có tâm hồn tự do, nhưng hầu hết chúng ta có một ý tưởng khá rõ ràng về vị trí của bản thân trên cây cột vật tổ. Tuy nhiên, chính cảm giác về nhân dạng của chúng ta hàm ý rằng có một “cái tôi”, độc lập với sự lên xuống của những thế lực tác động từ xã hội. Có thể tôi không có khả năng ngăn ngừa mức sống của tôi bị tác động bởi những thay đổi của lãi suất ngân hàng, nhưng tôi có thể quyết định ăn gì, theo đảng phái nào, và trang trí nhà cửa của mình ra sao.

Tuy nhiên, nếu có bất kỳ giải thích nào về hành vi của con người, chần chẫn cuộc sống phải có những hình thái, và những quy luật ít nhất cũng bị tác động bởi những thế lực nằm ngoài sự kiểm soát và nhận thức của chúng ta. Nghịch lý giữa tự do và câu thúc được diễn đạt chuẩn xác bởi Marx, ông nói chúng ta tạo nên vận mệnh của chính mình, nhưng không phải trong những hoàn cảnh do mình lựa chọn. Yếu tố “tạo ra số phận” hay những câu thúc tức thời là điều dễ thấy. Tôi quyết định lái xe đi đâu đó vào chiều Chủ nhật, và nhận thức rằng cách tôi lái xe chịu sự quy định của luật giao thông. Nhưng phần lớn những gì liên quan đến việc chúng ta là ai hay chúng ta làm gì có những nguyên nhân xã hội mà chúng ta khó thấy. Bằng cách tìm kiếm những hình thái mang tính quy luật và bằng

cách so sánh các thế giới một cách có hệ thống, nhà xã hội học có thể làm sáng tỏ những nguyên nhân ấy.

Một ví dụ tiêu biểu về những nghiên cứu khám phá ra nguyên nhân của những hành vi chúng ta xem là hết sức cá nhân chính là mối liên kết giữa tình yêu và nhân dạng xã hội. Ở nhiều xã hội, hôn nhân được thu xếp bởi cha mẹ. Cha mẹ chọn bạn đời cho con cái, có để ý đến giá trị của liên minh giữa các gia đình. Trừ một vài ngoại lệ, con người của xã hội công nghiệp tự hào vì thoát khỏi những sắp đặt từ bên ngoài như thế, và cho rằng họ chọn lựa thuần túy trên những cơ sở của tình yêu tuy mù mờ nhưng mang nặng cảm xúc. Những người tiếp tục sử dụng hình thức cũ được xem như lỗi thời.

Đối với tâm trí con người hiện đại, chọn bạn đời trên tiêu chí của cải, học vấn hay nền tảng sự nghiệp là sự phản bội lại cảm xúc chân thật. Nhưng khi bình tĩnh so sánh những đặc điểm nhân dạng và kinh tế - xã hội của người bạn đời, người ta thấy những lựa chọn rõ ràng được đưa ra trên cơ sở tình yêu và cảm xúc hoá ra lại biểu lộ rất rõ những hình thái xã hội. Dù hiếm khi ý thức việc thỏa hiệp tình yêu vì những suy xét ngoài cảm xúc, hầu hết mọi người lập gia đình với những người cùng tôn giáo, chủng tộc, giai cấp và nền tảng học vấn. Những nhóm xã hội

của chúng ta làm chúng ta bị xã hội hóa, khiến chúng ta thấy một số kiểu tóc, cách ăn mặc, cư xử, nói năng, âm giọng và từ ngữ có sức thu hút hơn những kiểu khác. Tuy lựa chọn có vẻ mang tính cá nhân, những gì thu hút chúng ta về phía một người nhất định (hoặc đẩy xa chúng ta khỏi người khác) lại rất giống những gì người mai mối sẽ nhớ trong đầu khi chọn cho chúng ta một người phối ngẫu.

Nhiều niềm tin và thái độ của chúng ta cũng vậy. Có thể chúng ta tin mình có một số quan điểm vì đã khảo sát bằng chứng một cách khách quan và đi đến nhận thức đúng đắn, nhưng các điều tra xã hội cho thấy phần lớn những gì chúng ta tin lại có thể được dự đoán trước từ những đặc điểm xã hội như giới tính, chủng tộc, tầng lớp xã hội và học vấn.

Hẳn nhiên, không phải mọi người luôn muốn tuyên bố mình là chủ nhân của những hành động của mình. Việc thảo luận xem chúng ta bị định hình bởi các thế lực xã hội như thế nào thời nay sẽ không trọn vẹn nếu không đề cập đến tâm lý nạn nhân. Trong bất kỳ xã hội nào cũng sẽ có những thời điểm người ta muốn phủ nhận trách nhiệm về những hành động của mình. Những người theo đạo đổ lỗi cho quyết định của đấng thiêng liêng hoặc sự chi phối của ma quỷ. Trong những văn hóa không tôn giáo,

bản thân xã hội có thể bị đổ lỗi cho những hành động của chính chúng ta mà chúng ta muốn chối bỏ. Như câu đùa trong loạt phim truyền hình *Người trông coi* được đề cập ở *Lời nói đầu*, anh chàng mới ra tù vẫn trộm cắp, nhưng giờ đây có bằng đại học ngành xã hội học, và biết tại sao mình làm như vậy. Nếu Durkheim đúng khi cho rằng tỉ lệ tự sát trong một xã hội được quyết định bởi hai đặc tính xã hội đi thành một cặp là “điều chỉnh” (*regulation*) và “hội nhập” (*integration*), trách nhiệm của một cá nhân đối với việc tự sát sẽ bớt đi. Mô hình tiến hóa xã hội thông qua mâu thuẫn giai cấp của Marx còn hơn thế. Nếu con người được quyết định bởi mối quan hệ với phương tiện sản xuất (tức “giai cấp”) và nếu chúng ta được đưa đẩy bởi những động lực của mâu thuẫn giai cấp, vậy khó mà chúng ta lại chịu trách nhiệm cho vận mệnh của mình. Xã hội học theo thuyết tương tác của Mead và Cooley, khi được nhìn nhận dưới hình thức quyết liệt nhất là lý thuyết gán nhãn tội phạm, cũng giải phóng chúng ta khỏi những hành động của chính mình. Nếu chúng ta trở thành những gì người khác cáo buộc, vậy đó là lỗi của họ.

Những kiểu giải thích xã hội học được phổ thông hóa như vậy là mấu chốt của những chương trình truyền hình, trong đó những người

buồn phiền đổ lỗi cho mọi người, ngoại trừ bản thân, về những bi kịch lật vạt họ gặp phải. Nếu bạn không có khả năng duy trì những mối quan hệ cá nhân khiến bạn vừa lòng, đó là vì cha mẹ bạn đã ngược đãi bạn hồi còn nhỏ. Ngay cả nếu bạn không nhớ đã bị ngược đãi, lý thuyết mới mẻ gọi là “những ký ức được tái khám phá” cũng cho phép bạn tuyên bố cha mẹ bạn đã thực sự làm vậy, dù bạn không biết và đến tận tuổi trung niên mới được nhà trị liệu giúp nhớ lại. Nghiện ma túy, nghiện rượu, biếng ăn, nghiện tình dục đều bị đẩy cho những nguyên nhân xã hội. Điều này có lẽ không đáng ngạc nhiên. Ở phần sau, tôi sẽ nói nhiều hơn về mối quan hệ giữa cá nhân và vai trò xã hội mà cá nhân gánh vác, nhưng sự thật là chúng ta có thể nhìn nhận chúng như hai thứ tách rời, qua đó tự xem xét lợi ích bản thân rồi chọn lựa chúng ta muốn lấy những gì để tuyên bố “đúng là tôi” và bỏ qua những gì vì đó là quy định của xã hội.

Xã hội học chuyên nghiệp khác với xã hội học không chuyên ở một số phương diện. Đầu tiên, nó nhắm tới việc trở nên công bằng và vô tư. Người bình thường hay đổ lỗi cho xã hội vì những vấn đề của họ, nhưng giành lấy thành công cho mình. Nhà xã hội học quan tâm đến nguyên nhân xã hội của sự khỏe mạnh, giàu có và hạnh phúc cũng nhiều như quan tâm đến

bệnh tật, đói nghèo và trầm cảm. Thứ hai, nó đề bằng chứng dẫn dắt. Thứ ba, nó liên quan đến cái chung và cái tiêu biểu thay vì đến cá nhân. Tất nhiên, cách duy nhất chúng ta có thể nghiên cứu kinh nghiệm, chẳng hạn của người công nhân tay nghề thấp tiêu biểu, là bằng cách thu thập thông tin về hàng trăm công nhân tay nghề thấp riêng lẻ, nhưng chính những yếu tố chung trong kinh nghiệm của họ mới làm chúng ta quan tâm, không phải những điều riêng biệt với từng người. Nhà xã hội học không chuyên dựa vào những giải thích được giả định là tổng quát để hiểu đời sống của mình, trong khi nhà xã hội học chuyên nghiệp nghiên cứu đời sống nhiều cá nhân để tìm cách khái quát hóa.

Những hệ quả không định trước

Một trong những sợi dây của chiếc vòng xuyên xã hội học là nguyên lý châm biếm về những kết quả không được dự tính trước. Robert Burns* đã diễn đạt súc tích: “Những kế hoạch được tính toán kỹ nhất của chuột hay người cũng thường đi lạc”. Chúng ta bắt đầu làm một thứ. Do không nhận thức được những lực xã hội định hình chúng ta, và do không thể dự đoán

* Robert Burns (1759-1796), nhà thơ Scotland.



người khác sẽ đón nhận hành động của chúng ta như thế nào, rốt cục chúng ta đạt được một thứ rất khác. Tôi sẽ minh họa điểm này bằng hai thí dụ nói về sự liên kết giữa những ý tưởng và những tổ chức mọi người tạo ra để thúc đẩy các ý tưởng ấy.

Robert Michels**, sinh viên của Weber, người tích cực tham gia đời sống chính trị ở Đức trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 20, đã nhận thấy một hình thái tiến hóa chung trong các tổ chức và đảng phái chính trị cánh tả. Những tổ chức ấy khởi đầu như những nỗ lực cách mạng hoặc cấp tiến nhằm tái tạo thế giới, nhưng nhanh chóng trở nên bảo thủ và hòa thuận với thế giới. Chúng bắt đầu như những thiết chế dân chủ nguyên thủy nhưng trở nên ngày càng ít dân chủ hơn. Trong thế giới của các giáo phái Tin Lành bảo thủ, H. Richard Niebuhr*** cũng nhận ra một hình thái tương tự ở những gì ban đầu tưởng như là một lĩnh vực rất khác. Phong trào Giám lý (Methodist) cuối thế kỷ 18 đã rất quyết liệt. Nó tách rời khỏi Giáo hội Anh vì muốn trở lại với một giáo lý Cơ Đốc nguyên thủy hơn. Ban đầu, nó tuyên truyền nhu cầu tái cấu trúc thế

** Robert Michels (1876-1936), nhà xã hội học Đức.

*** Helmut Richard Niebuhr (1894-1962), nhà thần học Thiên Chúa giáo Mỹ.

giới, nhưng dần dần trở nên bảo thủ về mặt xã hội. Ban đầu, nó nhấn mạnh phạm vi rộng rãi ở mọi tín đồ, nhưng dần dần thâm nhập giới giáo sĩ chuyên nghiệp.

Hình thái được lặp đi lặp lại như vậy cho thấy nó không chỉ ngẫu nhiên mà có thể được giải thích thông qua một số tiến trình xã hội tổng quát. Hệ quả của chúng cũng quá khác với hệ quả được những người liên quan trông đợi, qua đó cho thấy chúng ta không thể giải thích điều xảy ra đơn giản bằng cách nói rằng những người này đã mong muốn hệ quả đó.

Giải thích được đưa ra như sau. Bất kỳ hoạt động nhóm nào cũng đòi hỏi sự tổ chức. Nhưng ngay khi người ta bắt đầu tổ chức, họ tạo ra sự phân chia bên trong hoạt động ấy thành những người được tổ chức và người tổ chức, thành viên và quan chức. Quan chức nhanh chóng có được kiến thức và sự tinh thông nghề nghiệp, khiến họ tách rời và đạt được quyền lực trước các thành viên bình thường. Quan chức bắt đầu thu được sự hài lòng cá nhân từ địa vị của họ trong tổ chức và tìm những biện pháp củng cố nó. Họ sinh ra quan tâm đến sự phát đạt không ngừng của tổ chức. Với những thành viên công đoàn bình thường, tổ chức của họ chỉ là một tập thể trong đó họ có một số quyền lợi nhỏ. Nhưng với những quan chức công đoàn được trả lương, công đoàn

là người chủ trả lương cho họ. Duy trì tổ chức trở thành nhiệm vụ quan trọng hơn việc giúp nó đạt được mục tiêu. Vì hành động quyết liệt có thể dẫn tới sự trấn áp của chính quyền, nên thành viên ban lãnh đạo công đoàn sẽ theo xu hướng ôn hòa.

Đồng thời, khi những lợi ích vật chất khiến họ có khuynh hướng thỏa hiệp những mục tiêu từng có thời mang tính cấp tiến, quan chức sẽ bị thu hút tới những quan điểm của một “nhóm tham khảo” mới. Họ sẽ thấy rõ họ chia sẻ nhiều điểm chung với những quan chức của các phe phái khác hơn là cấp bậc và cơ sở nền tảng riêng của họ.

Giải thích của Niebuhr về sự suy thoái của tư tưởng cấp tiến giữa những tín đồ Tin Lành cũng tương tự. Thế hệ các thành viên đầu tiên tự nguyện và dứt khoát chấp nhận các đòi hỏi của giáo phái. Họ có sự hy sinh để đổi lấy niềm tin. Những người tách ra khỏi Giáo hội Anh và Scotland trong thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19 đôi lúc phải chịu những trừng phạt về chính trị, xã hội và tài chính. Nhà nước có thể sung công tài sản của họ, loại họ khỏi các vị trí xã hội mà họ đang nắm giữ, và làm khó cho việc học hành của con họ. Vì đã hy sinh cho niềm tin, những người theo giáo phái thuộc thế hệ sáng lập không chỉ đặt hy vọng vào niềm tin mới mà còn nhiều hơn

thế, sự toàn tâm của họ do được kiểm chứng nên ngày càng lớn hơn. Nhưng các thế hệ sau, con và cháu của những người sáng lập giáo phái đã không còn gia nhập tự nguyện. Họ được sinh ra trong nó, và dù bỏ ra nhiều nỗ lực để hòa nhập vào hệ tư tưởng của giáo phái, điều không tránh khỏi là sự cam kết của họ ít hơn của các thế hệ trước.

Điều này càng đúng khi những người theo giáo phái do làm việc cần kiệm, đã đạt được một địa vị và mức sống thoải mái hơn đáng kể so với cha mẹ họ. Con cái của thế hệ thứ nhất đang thăng tiến trong thế giới, do vậy có nhiều thứ để mất hơn nếu cứ giữ sự khác biệt với thế giới. Họ hòa nhập với những người khác có địa vị cao hơn cha mẹ họ. Họ bắt đầu nhấn mạnh những thích ứng nhỏ hướng tới một hình thức đáng tôn trọng hơn, truyền thống hơn.

Còn một điểm khác phản ánh chính xác những gì được Robert Michels lưu ý về các đảng phái chính trị. Hầu hết các giáo phái tuy bắt đầu như những chế độ dân chủ nguyên thủy, với sự bình đẳng của mọi tín đồ và ít có hoặc không có hình thức tổ chức chính thức, dần dần một lực lượng lãnh đạo chuyên nghiệp đã nổi lên. Đặc biệt sau khi người lãnh đạo sáng lập có uy tín đã qua đời, nhu cầu giáo dục và huấn luyện những người có trách nhiệm duy trì phong trào

đó là cần thiết. Nhu cầu điều phối tổ chức đang lớn mạnh cũng cần. Có những tài sản cần được trông nom, những tài liệu cần được xuất bản và phân phối. Đi liền với tổ chức là những người điều hành được trả lương, và những người như vậy quan tâm đến việc giảm mức độ mâu thuẫn giữa giáo phái và xã hội. Giới tăng lữ của các tổ chức tôn giáo khác dần dần thay thế những thành viên bình thường để trở thành nhóm tham khảo cốt lõi. Giới tăng lữ đi đến chỗ cảm thấy xứng đáng có địa vị, trình độ học vấn, sự huấn luyện và phần thưởng như những người khác ở địa vị ngang hàng được thụ hưởng.

Niebuhr xem các giáo phái như một hình thức tổ chức tôn giáo nhưng không tồn tại lâu, dần dần trở nên dễ thu nhận những khác biệt, lỏng lẻo, linh động hơn theo hướng đi lên, cuối cùng trở thành một tên gọi. Hình thái này là dễ thấy. Thường phải mất hơn một thế hệ, nhưng sự phát triển Phong trào Giám lý trong 50 năm sau khi Wesley* qua đời khớp vào bức tranh trên, hay những thay đổi trong các tín đồ Quaker cuối thế kỷ 18 và thế kỷ 19 cũng vậy. Sự tận tâm khắc khổ của những tín đồ thời đầu, kiểu ăn mặc chất phác rất riêng và kiểu ăn nói

* John Wesley (1703-1791), mục sư Anh giáo, nhà thần học và người khởi phát Phong trào Giám lý.

đặc biệt của họ đã nhường chỗ cho những phong cách phổ thông hơn. Những tín đồ Quaker thời đầu sẽ không đọc tiểu thuyết hoặc xem kịch, nhưng “những người Quaker vui tươi” (họ được gọi vậy), thường là con của những thương gia, nhà sản xuất và giới chủ ngân hàng giàu có, lại trở nên ngày càng giống những người hàng xóm thuộc Giáo hội Anh mà họ đã giao du. Đến giữa thế kỷ 19, họ đã vượt qua ranh giới, đầu tiên hòa nhập với phái Tin Lành, sau đó với đại chúng của Giáo hội Anh.

Hình thái được Niebuhr nói tới đã nhận diện một sự thật quan trọng, nhưng nó cần được nhìn nhận với những dè dặt nhất định. Niebuhr có xu hướng tập trung vào những áp lực phải thay đổi bên trong giáo phái và khá xem nhẹ ảnh hưởng của những thay đổi từ thế giới bên ngoài. Chẳng hạn, trong những thời kỳ được nói tới ở trên, nền kinh tế đang phát triển nhanh, mức sống nhìn chung tăng lên. Trong một nền kinh tế không thay đổi hoặc đang suy thoái, những cám dỗ dẫn tới sự thỏa hiệp sẽ ít hơn và yếu hơn đáng kể. Thứ hai, sự trỗi dậy của giới tầng lớp chuyên nghiệp và bộ máy công chức thường được mô tả như kết quả của sự yếu kém đạo đức từ phía các tín đồ thuộc giáo phái, trong khi điều này phần lớn là những áp

lực từ phần còn lại của xã hội mà bất kỳ nhóm nào trong thế giới hiện đại cũng cảm thấy. Tính chuyên nghiệp và bộ máy quan liêu chỉ là những phương tiện để xã hội hiện đại tổ chức mọi thứ, và nhiều người của giáo phái thấy hàm ơn khi được nhà nước thừa nhận nhiều vấn đề (như quyền được từ chối nhập ngũ vì lương tâm cảm thấy không đúng, hay tránh phải nộp thuế tài sản) khiến họ được tổ chức tốt hơn.

Bên cạnh đó, Niebuhr phóng đại mức độ xem mọi phái Tin Lành đều như nhau. Như Bryan Wilson đã tranh luận chi tiết, khác biệt giáo lý giữa các giáo phái khiến họ nhạy cảm theo nhiều kiểu khác nhau với sự thích nghi mà Niebuhr mô tả. Chúng ta không cần đi sâu vào những khác biệt ấy, chỉ cần thấy rằng các giáo phái có thể tự tổ chức chính chúng và mối quan hệ của chúng với xã hội xung quanh để có thể giữ được đặc trưng môn phái qua nhiều thế hệ. Sự trôi dạt về phía một thỏa hiệp là điều thường xảy ra nhưng không phải là không thể tránh.

Những thí dụ này minh họa chính xác hệ quả đảo ngược của năng lực tư duy phản tỉnh của con người. Người ta có thể dựa vào những giải thích xã hội để đưa ra sự biện minh cho hành vi của họ, và tự an ủi khi không thể hoặc không muốn thay đổi. Nhưng mọi người có thể học từ

sai lầm quá khứ, từ những giải thích xã hội học về hành động của họ. Kết luận của Michels tuy thường được gọi là “quy luật thép về chính thể đầu sỏ” và giả thiết của Niebuhr thường được xem như đã nhận dạng một quy luật căn bản của tiến hóa xã hội, nhưng đây không phải là những quy luật theo nghĩa khoa học tự nhiên. Những người theo chủ nghĩa vô chính phủ hiếm khi tránh được sự lôi kéo về phía thỏa hiệp và những người đáng tôn trọng, nhưng điều đó vẫn có thể. Các trào lưu cấp tiến vẫn có thể trung thành với đặc tính ban đầu, kể cả khi điều đó dẫn tới sự tan rã. Những giáo phái công xã như các cộng đồng Amish và Hutterites cũng đã tìm được những biện pháp tránh các cạm bẫy hiển nhiên. Đầu tiên, họ ngăn cấm việc sử dụng máy móc nông nghiệp hiện đại, bằng cách ấy giữ năng suất thấp. Ngay cả như vậy, một khi trở nên giàu có hơn, họ vẫn sẽ sử dụng lợi nhuận để mua đất đai mới và tách cộng đồng. Biện pháp hạn chế còn có tác dụng giữ cộng đồng ở quy mô nhỏ, cho phép duy trì những tiếp xúc cá nhân gần gũi giữa các thành viên. Điều này đến lượt nó hạn chế sự phát triển của các cấu trúc lãnh đạo chính thức, do vậy ngăn chặn chính thể đầu sỏ mà Michels nói tới.

Mấu chốt là người ta có ý thức phản tỉnh, có thể nghĩ về những gì họ làm. Như thế không có

nghĩa là họ luôn làm chủ bản thân và hoàn cảnh, nhưng có nghĩa là họ có thể học từ sai lầm của mình và của người khác. Và họ có thể học từ xã hội học. Những người muốn khởi đầu một công xã giờ có thể đọc và tìm hiểu từ những nghiên cứu của Rosabeth Kanter.



Thế giới hiện đại

Người quan sát và người được quan sát

Xã hội học có mối quan hệ bất thường với đối tượng nghiên cứu của nó. Tuy chúng ta có thể xem nó như một bộ môn vận dụng trí tuệ vô vụ lợi, đứng tách biệt khỏi thế giới mà nó quan sát, nhưng bản thân xã hội học lại là một biểu hiện của chính những thứ nó mô tả.

Trong công trình nghiên cứu khoa học về các tín đồ Thanh giáo, Robert Merton* lập luận rằng tôn giáo của người Do Thái và sau đó là Cơ Đốc giáo là những xung lực lý trí hóa. Bằng cách chỉ có một Thượng đế thay vì một hệ thống đa thần (vốn là những vị hay hành xử thất thường và

* Robert King Merton (1910-2003), nhà xã hội học Mỹ.

với những mục đích mâu thuẫn nhau), và bằng cách giới hạn Thượng đế vào việc tạo ra và chấm dứt thế giới nhưng không can thiệp nhiều vào giai đoạn giữa, Cơ Đốc giáo cho phép có một thái độ khoa học đối với thế giới vật chất, vì nó cho rằng thế giới là có trật tự. Hơn nữa, thế giới vật chất tự nó không phải là thiêng liêng theo bất kỳ ý nghĩa nào cản trở sự nghiên cứu có phương pháp về nó. Từng có thời phong trào Cải cách phủ nhận quyền lực của Giáo hội La Mã, các nhà khoa học có thể theo đuổi học thuật mà không bị ngăn cấm bởi những đòi hỏi tôn giáo. Theo Merton, nguyên nhân khiến khoa học hiện đại hình thành không phải là những tiến bộ kỹ thuật trong trắc nghiệm, mà vì có một cách nhìn nhận mới về thế giới.

Cũng có thể nói điều tương tự về lý do xuất hiện xã hội học. Ibn Khaldun, triết gia Ả-rập thế kỷ 14 hoặc Plato và Aristotle của Hy Lạp cổ đại đã có những quan sát xã hội học trong quá trình viết ra những tác phẩm triết học và lịch sử của họ, nhưng phải đến Adam Smith, David Hume và Adam Ferguson vào cuối thế kỷ 18, chúng ta mới thấy một số lượng các công trình học thuật được gọi chung là “Sự khai sáng từ Scotland”, được các nhà xã hội học hiện đại thừa nhận, và mãi đến thế kỷ 20, bộ môn này mới phát triển. Đây không phải là điều tình cờ. Trong một xã

hội truyền thống với một nền văn hóa cố kết và bao trùm, những tổ chức xã hội ít ỏi nhưng có quyền lực, một tôn giáo bao trùm mọi phương diện và đưa uy quyền thiêng liêng vào tất cả những tổ chức xã hội ấy, khó mà thấy thế giới là sự tạo lập về mặt xã hội. Có lẽ một số người đã biết mọi thứ có thể khác đi, thậm chí đã đi tới những vùng đất lạ, nhưng sự vững chắc của thế giới được cho là đương nhiên của họ sẽ đập tan bất kỳ tác động tương đối hóa nào của những hiểu biết như vậy. Sự yếu đi của truyền thống, sự suy tàn của tình trạng dùng tôn giáo để hợp pháp hóa trật tự xã hội, sự đa dạng xã hội ngày càng tăng, tất cả đều là những điều kiện tiền đề cần thiết cho xã hội học.

Tính hiện đại

Bây giờ có lẽ là lúc hợp lý để nói chi tiết hơn những đặc điểm riêng biệt của thời hiện đại. Bằng thuật ngữ “hiện đại hóa”, tôi muốn nói tới những hệ quả xã hội của một tỉ lệ quyền lực tăng lên nghiêng về phía những đối tượng vô tính. Trừ phi giả thuyết về các nhà du hành không gian từ hành tinh khác tới là đúng, còn không thì kim tự tháp Ai Cập đã được xây bởi con người và loài vật giúp việc vận chuyển, chỉ sử dụng đòn bẩy và mặt phẳng nghiêng để làm nhẹ bớt trọng tải.



Chúng ta xây dựng bằng những máy móc dùng nhiên liệu hóa thạch, khiến tăng năng suất một cách đáng kể. Việc giải thích những hệ quả của điều đó chẳng khác gì một bản phác thảo truyện tranh, nhưng nó sẽ tổng kết những gì xã hội học xem là điểm đặc trưng về các dạng thức xã hội mà nó quan tâm tìm hiểu (tương phản với những xã hội truyền thống dưới góc nhìn của nhà nhân loại học).

Công việc sản xuất đã được phân chia ngày càng tinh vi hơn. Nhiệm vụ và những người thực hiện nhiệm vụ đã được chuyên môn hóa, đến mức giờ đây chúng ta lệ thuộc một cách vô vọng vào nhau. Những nông dân điển hình thời Trung cổ không sở hữu thứ gì không tự mình làm được, và đồ đạc của ngay cả người giàu nhất cũng được làm ra chỉ bởi một số ít thợ thủ công. Ngày nay, ngay đến người nghèo của các quốc gia công nghiệp cũng sở hữu những hàng hóa được làm từ phần bên kia của thế giới, và ăn những thực phẩm được nhập khẩu từ một lục địa khác. Sản xuất đã không còn là một hoạt động cá nhân liên quan đến gia đình và cộng đồng. Sự trao đổi được thực hiện thông qua phương tiện khách quan là tiền (thay vì hàng đổi hàng), và được trung gian bởi thị trường. Tuy con người trong xã hội công nghiệp ít phụ thuộc vào bản thân hơn so với tổ tiên nông nghiệp của họ, sự lệ thuộc của họ vào

người khác lại không củng cố những ràng buộc cá nhân. Nó chỉ làm tăng nhu cầu có những phương thức điều phối chính thức. Thay vì tìm những gì cần thiết thông qua trao đổi thân mật trên bãi cỏ của làng, chúng ta sử dụng các trang sách chỉ dẫn thương mại.

Sự phân chia lao động ngày càng tinh vi trong sản xuất được phản ánh trong lĩnh vực phi kinh tế, khi những tổ chức xã hội ngày càng chuyên môn hóa. Xã hội công nghiệp được “chuyên biệt hóa” hơn nhiều so với xã hội trồng trọt. Ví dụ tiêu biểu là sự suy giảm phạm vi của những tổ chức tôn giáo. Thời Trung cổ ở châu Âu, Giáo hội Cơ Đốc không chỉ trao sự thông công với quyền lực siêu nhiên, mà còn quản lý dân sự, giáo dục, xóa bỏ đói nghèo, kỷ luật xã hội. Giờ đây, quản lý dân sự thuộc về những cơ quan nhà nước của thế giới trần tục; giáo dục được cung cấp bởi nhà trẻ, trường phổ thông và đại học; phúc lợi được cung cấp bởi những tổ chức xã hội và sự kiểm soát xã hội thuộc trách nhiệm của bộ máy hành pháp và tư pháp.

Những thay đổi trong gia đình đưa thêm thí dụ về sự chuyên môn hóa tăng lên. Trong những xã hội nông nghiệp, gia đình thường là một đơn vị sản xuất và cũng là một thiết chế xã hội, qua đó chúng ta thực hiện sự tái sinh sản về mặt sinh học và xã hội. Trong nền kinh tế công nghiệp, hầu



hết hoạt động kinh tế được thực hiện trong bối cảnh tách rời; chúng ta ra khỏi nhà để đi làm.

Sự trỗi dậy của công nghiệp hóa đem theo nó những thay đổi phức tạp trong bản chất và hệ quả xã hội của sự bất bình đẳng. Về lý thuyết, người ta trở nên giống nhau hơn, ở nhiều phương diện, thế giới trở nên công bằng hơn. Nhưng đồng thời, khoảng cách xã hội giữa các loại người tăng lên. Xã hội công nghiệp có sự bất bình đẳng đáng kể về địa vị, nhưng hầu hết mọi người có cuộc sống giống nhau và họ sống gần gũi nhau. Trong xã hội Trung cổ, do cấu trúc cứng nhắc về thứ bậc, những người tầng lớp cao không cảm thấy bị đe dọa bởi khoảng cách gần gũi với tầng lớp dưới, có thể sống thoải mái trong cùng không gian vật lý và tinh thần.

Quá trình công nghiệp hóa đã phá hủy kim tự tháp của trật tự xã hội phong kiến. Cải cách và mở rộng kinh tế đem theo chúng sự linh động trong nghề nghiệp. Người ta không còn làm công việc họ luôn làm chỉ vì gia đình mình đã làm công việc đó. Thay đổi nghề nghiệp và tiến bộ xã hội khiến người ta khó mà nghĩ về bản thân như những người mãi mãi chỉ có một “trạm dừng” cố định cả đời. Không những thế, kinh tế phát triển đưa đến linh động hơn về *cơ thể*, tiếp xúc nhiều hơn với người khác. Sự bất bình đẳng sâu sắc trong địa vị chỉ được chấp nhận và chung sống

nếu tình trạng phân cấp được nhiều người biết tới và được đồng thuận rộng rãi, chẳng hạn như hệ thống đẳng cấp của Ấn giáo. Binh lính có thể chuyển từ đơn vị này sang đơn vị khác nhưng vẫn biết cấp bậc của mỗi người dựa trên một hệ thống phân cấp giống nhau (theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng). Trong một xã hội linh động và phức tạp, không dễ biết chúng ta cao hơn hay dưới quyền một người mới quen biết. Sự bình đẳng căn bản trở thành một quy tắc.

Động lực trên được củng cố thêm bởi sự phân chia giữa gia đình và công việc. Con người không thể là một người bị áp bức bóc lột từ lúc bình minh đến hoàng hôn, rồi là một cá nhân tự do vào buổi tối và cuối tuần. Một người thật sự bị áp bức bóc lột phải chịu như thế toàn thời gian. Người thợ mỏ ở Rosedale, Yorkshire năm 1800 có thể chỉ bị bóc lột trong giờ làm việc, nhưng vào buổi tối và ngày Chủ nhật, anh ta có thể thay đổi quần áo và diện mạo cá nhân để trở thành một người giảng đạo của Hội Giám lý. Khi ấy, anh ta là một người có vị thế và uy tín cao. Khả năng luân phiên vai trò như vậy đánh dấu một thay đổi cốt lõi. Một khi nghề nghiệp được giải phóng khỏi hệ thống cấp bậc bao trùm toàn bộ và trở thành một nhiệm vụ cụ thể, người ta có thể đảm nhiệm những vị trí khác nhau ở các hệ thống cấp bậc khác nhau. Điều đó giúp



phân biệt vai trò với người thực hiện vai trò. Vai trò vẫn có thể được phân cấp và tương ứng với những mức độ tôn trọng, quyền lực hoặc địa vị rất khác nhau, nhưng những người thực hiện các vai trò đều được xem là bình đẳng theo một ý nghĩa trừu tượng nào đó. Hoặc nói cách khác, chừng nào con người được nhìn nhận chỉ như một nhân dạng trong một hệ thống thứ bậc, chủ nghĩa quân bình sẽ khó được thực hiện, vì việc đối xử giống nhau với người tá điền và người địa chủ thuê mướn người tá điền đó sẽ đe dọa lật đổ toàn bộ hệ thống. Nhưng một khi vị trí nghề nghiệp được xem là tách rời khỏi người nắm giữ vị trí ấy, việc duy trì một trật tự cần thiết trong công việc là điều khả thi, chẳng hạn thứ bậc trong nhà máy, trong khi vẫn áp dụng một hệ thống phán xét khác bên ngoài bối cảnh công việc. Chủ cơ sở sản xuất có thể cai quản lực lượng lao động của mình, nhưng sẽ ngồi ngang hàng người thợ trong nhà thờ địa phương nơi hàng ghế của những người cao tuổi. Đương nhiên, quyền lực và địa vị thường có thể chuyển giao. Là một thế lực trong lĩnh vực này, cơ hội gây ảnh hưởng trong lĩnh vực khác sẽ tăng lên.

Nói tóm lại, sự phân mảnh của xã hội truyền thống đơn giản đã sinh ra những cá nhân tự chủ, được xem là những người chẳng khác gì nhau ít nhất theo ý nghĩa trừu tượng.

Cũng theo hướng ấy, những nguyên nhân thuộc về cấu trúc dẫn tới chủ nghĩa quân bình đã củng cố và được củng cố bởi những áp lực ý thức hệ. Không phải trùng hợp khi ở những xã hội công nghiệp hiện đại đầu tiên, phần lớn người theo tôn giáo là người Tin Lành. Phong trào Cải cách của thế kỷ 16 chứa đựng trong nó những mầm mống “Tự do, Bình đẳng, Bác ái” mà 200 năm sau mới được truyền bá trong cuộc Cách mạng Pháp. Martin Luther và John Calvin không phải là những người tự do theo nghĩa hiện đại. Họ cho rằng mọi người giống nhau, nhưng chỉ giống nhau về tội lỗi và trước Chúa. Tuy nhiên, sự bình đẳng trong con mắt Chúa đã đặt nền móng cho sự bình đẳng trong con mắt loài người và trước pháp luật. Chừng nào xã hội, chính trị và kinh tế còn được xem là một hệ thống duy nhất, hợp nhất và cố kết, chủ nghĩa quân bình nội tại của trào lưu Cải cách sẽ bị thỏa hiệp bởi sự khẳng định duy trì thứ bậc của giới quyền lực, nhưng một khi hệ thống duy nhất ấy bị phá vỡ thành những lĩnh vực tách biệt, tiềm năng dân chủ có thể được hiện thực hóa.

Sự trỗi dậy của dân chủ được đẩy nhanh bởi một hệ quả của trào lưu Cải cách, cũng tình cờ là một điều kiện cần thiết cho nền kinh tế hiện đại và nhà nước hiện đại: sự phổ cập năng lực biết đọc biết viết. Tôn giáo nào tuyên bố sự

cứu rồi có được là do tuân thủ tầng lớp tăng
lữ và làm theo những nghi thức, tôn giáo ấy
không cần người của nó trở nên dễ bảo, nhưng
nó không làm gì để khuyến khích sự chọn lựa.
Tôn giáo nào tuyên bố tất cả mọi người phải
tìm hiểu sách Phúc âm và chịu trách nhiệm cá
nhân trong việc nghe theo lời răn của Chúa, tôn
giáo ấy không chỉ khuyến khích sự tự chủ cá
nhân mà còn cần tạo cho người của nó năng lực
đọc được Phúc âm. Do vậy, điều đầu tiên những
người Cải cách thực hiện là dịch Kinh Thánh
từ tiếng Latin - ngôn ngữ quốc tế của giới có
học thời đó - sang nhiều ngôn ngữ của người
bình thường. Điều thứ hai họ thực hiện là dạy
mọi người đọc. Người ta nhận thức rõ tiềm năng
cách mạng của công việc ấy. Khoảng cuối thế
kỷ 19, Hannah More, một người Cơ Đốc giáo
Tin Lành có công tạo ra một chuỗi trường học ở
vùng Mendips, đã cố gắng dạy học sinh của bà
biết đọc, nhưng không dạy viết. Viết lách có thể
nguy hiểm vì mang tính giải phóng, nhưng đọc
thì an toàn, nhất là đọc những tiểu luận có tính
chất bảo thủ về xã hội và thúc đẩy đạo đức mà
bà viết ra. Sứ mệnh của bà đã thất bại. Học sinh
của bà đón nhận kỹ năng mới và biến những kỹ
năng ấy thành những gì chúng cần.

Chủ nghĩa quân bình hay bị hiểu sai. Tôi
không nói sự hiện đại hóa quét sạch mọi khác biệt

về của cải và quyền lực. Giống như Karl Marx, tôi nói rằng cấu trúc giai cấp của chủ nghĩa tư bản công nghiệp đơn giản hơn và linh động hơn những hệ thống tầng bậc mà nó thế chỗ, bởi nó đã thay thế mạng lưới phức tạp những nghĩa vụ phong kiến và trách nhiệm qua lại bằng những giao kèo đơn giản. Marx nhấn mạnh tương lai các giai cấp sẽ trở nên cứng nhắc hơn trong quá trình những phân chia xã hội khác bị thay thế bởi điều ông gọi là “mối quan hệ với phương tiện sản xuất”. Trong cách nhìn của Marx, sẽ chỉ có hai giai cấp: tư bản, người sở hữu phương tiện sản xuất, và vô sản, người không có phương tiện sản xuất. Mâu thuẫn tăng lên giữa hai khối này sẽ dẫn tới cuộc cách mạng cuối cùng, khi ấy sở hữu cá nhân sẽ bị tiêu diệt và chủ nghĩa cộng sản sẽ thay thế chủ nghĩa tư bản. Có vẻ hiện nay, nhận định về tính chất cứng nhắc tăng lên trong sự phân chia giai cấp, thay vì trở nên ngày càng xơ cứng, dường như sự phân chia giai cấp đã mềm đi. Như Weber chỉ ra, trong học thuyết giai cấp của Marx có những phân chia lớn. Theo Marx, tất cả những người vô sản đều ở chung một con thuyền, nhưng như Weber nhận thấy, những người giống nhau ở tình trạng không sở hữu vốn sản xuất vẫn có thể rất khác nhau về tương quan quyền lực, cũng tức là trong các cơ hội của cuộc đời. Những người có kỹ năng hiếm

(chẳng hạn người lao động có chuyên môn) có thể chi phối đáng kể điều kiện làm việc, và có được sự tự chủ lớn. Ngoài ra còn có một nhóm quan trọng gồm những nhà quản lý, tuy không sở hữu tư bản nhưng thông qua sự kiểm soát doanh nghiệp hàng ngày lại có một địa vị rất khác so với những người lao động tay nghề thấp. Hơn nữa, sự lớn mạnh của công ty cổ phần cũng có nghĩa là một lượng tư bản ngày càng tăng không còn nằm trong sở hữu cá nhân, mà được sở hữu bởi những đại diện tập thể, chẳng hạn các quỹ xã hội.

Hệ quả của *dòng chảy* bên trong các cấu trúc nghề nghiệp ngày nay cũng khác với thời tiền công nghiệp. Trong suốt thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, tỉ lệ những người làm nông nghiệp đã từ từ giảm xuống: những lao động ở nông trại đã chuyển về thị trấn, thành phố, vào các nhà máy. Thế kỷ 20, tỉ lệ người làm các công việc sản xuất thủ công tay nghề thấp cũng giảm dần. Năm 1911, hơn ba phần tư số người đi làm ở Anh là người làm việc chân tay. Đến năm 1964, tỉ lệ này giảm còn một nửa, và đến năm 1987 chỉ còn một phần ba. Ngay cả nếu xem cấu trúc giai cấp như một đội hình ổn định gồm những cái hộp (và ngày càng như thế sau này), nội dung của những cái hộp ấy cũng không ngừng thay đổi. Người ta đi vào và ra khỏi chúng - trong một thế hệ thì điều này

thường xảy ra, còn trong vòng hai thế hệ thì hầu như luôn luôn. Đây là lý do giải thích tại sao mọi người không thấy họ bị định hình quá nhiều bởi giai cấp của họ. Họ không nhìn nhận bản thân dựa trên những tiêu chí ấy vì họ không ở trong bất kỳ vị trí xã hội nào đủ lâu.

Weber có cách quan niệm về giai cấp dựa trên “hoàn cảnh thị trường” hoặc mức độ kiểm soát của mọi người đối với đời sống công việc của họ. Phương pháp thông dụng nhất hiện nay để phân chia mọi người là như sau: Tầng lớp có chức vụ hay *salariat*, những người làm công ăn lương, thực thi quyền lực được ủy quyền hoặc kiến thức chuyên biệt và sở trường chuyên môn thay mặt tổ chức tuyển dụng họ. Đổi lại, họ có được thu nhập tương đối cao, sự an tâm về công việc, sự đề bạt, quyền hưởng hưu bổng cao hơn và rất nhiều tự chủ trong công việc. *Tầng lớp lao động* bao gồm những người lao động chân tay có tay nghề cao hoặc không có tay nghề, cung cấp những lượng công việc riêng rẽ trong một khoảng thời gian tương đối ngắn, đổi công sức lấy tiền theo hạn kỳ. Những nghề này thường cũng được quản lý và kiểm soát chặt chẽ. Giữa tầng lớp có chức vụ và tầng lớp lao động, là tầng lớp thực hiện công việc văn phòng hàng ngày, được xác định dựa trên mối quan hệ tuyển dụng kết hợp các yếu tố của người có chức vụ và người lao động thuần túy

theo hợp đồng. Tầng lớp thứ tư là *những nghiệp chủ nhỏ và những người hành nghề tự do*, có được sự tự chủ của tầng lớp có chức vụ nhưng cũng đòi công sức lấy tiền trên cơ sở lượng thời gian hoặc “theo sản phẩm”. Cuối cùng, chúng ta có *chủ trại và lao động nông nghiệp*, có bản chất công việc khác biệt đáng chú ý với tầng lớp nghiệp chủ nhỏ hay lao động chân tay: họ sở hữu đất đai, cả gia đình tham gia sản xuất, nhận và trả bằng tiền hoặc bằng hiện vật.

Tuy những phân chia như vậy phức tạp hơn so với những gì chúng ta hiểu về giai cấp hoặc tầng lớp theo lẽ thường, hệ thống này có một số điểm lợi. Thứ nhất, những phân loại được dựa trên một lý thuyết rõ ràng và có thể kiểm chứng về các vấn đề quan trọng liên quan đến cơ hội trong cuộc sống. Thứ hai, chúng đã cho thấy tính hiệu quả khi giải thích các quy luật xã hội. Thứ ba, chúng đã được sử dụng rộng rãi trong những so sánh liên quốc gia về tính linh động xã hội.

Linh động xã hội có nghĩa là mức độ hoặc sự dễ dàng thay đổi giữa các tầng lớp, và chúng ta thường có hai câu hỏi được đặt ra. Khả năng một ai đó di chuyển từ tầng lớp này sang tầng lớp kia trong cuộc đời họ là như thế nào? Khả năng người ta cuối cùng rơi vào một tầng lớp không giống tầng lớp của cha mẹ họ là như thế nào? Một trong những kết quả đáng ngạc nhiên nhất

của sự phân tích giai cấp hiện đại là những cơ hội tương đối để thay đổi địa vị là không khác nhau nhiều giữa các xã hội. Chúng ta có thể cho rằng những xã hội mới hoặc được tái cấu trúc triệt để như Nhật, Úc và Mỹ sẽ cởi mở hơn Anh, nhưng những nghiên cứu đáng tin cậy đã cho thấy các xã hội này và nhiều xã hội công nghiệp lớn khác có cơ chế linh động rất giống nhau, nghĩa là cũng dễ thay đổi như nhau. Hơn nữa, các cơ hội tương đối để thay đổi giai cấp đa phần vẫn như cũ trong suốt thế kỷ 20, dù những người đủ may mắn để hưởng lợi từ sự thay đổi trong cấu trúc giai cấp có thể thấy điều đó là khó tin.

Kết quả này khiến chúng ta ngạc nhiên là vì chúng ta thường lẫn lộn khả năng “tiến bộ” của một người cụ thể với *cơ hội* thăng tiến xã hội - điều phần lớn được quyết định bởi cấu trúc của hệ thống. Tôi sẽ giải thích sau đây. Dù bạn sinh ra trong tầng lớp nào, cơ hội cải thiện bản thân không chỉ phụ thuộc vào sự linh động của hệ thống, mà cả vào sức chứa của cái hộp mà bạn muốn gia nhập. Sau thế kỷ 20, hình thức của hệ thống giai cấp đã thay đổi từ hình tháp (rất ít người của tầng lớp có chức vụ, rất nhiều người ở tầng lớp lao động) sang hình thoi, vì số người làm công việc tay chân giảm xuống trong khi giới làm việc văn phòng và lĩnh vực chuyên môn tăng lên nhanh chóng. Kết quả của sự thay

đổi ấy là mọi người có cơ hội tốt hơn để đi lên, nhưng những cơ hội *tương đối* để ai đó từ đáy lên đỉnh sẽ và tại đỉnh ở yên tại đỉnh hầu như vẫn như cũ. Như Gordon Marshall* diễn tả:

Nhiều “chỗ ở trên đỉnh” hơn không có nghĩa là sự bình đẳng lớn hơn trong các cơ hội đi tới đỉnh. Tất cả những gì đã xảy ra chỉ là tương ứng có nhiều công việc có chức vụ hơn dành cho con cái của những bậc cha mẹ đã có vị trí cao. Nên xét tổng số, tuy sự phát triển các công việc có kỹ năng dành cho giới văn phòng đã tăng cơ hội cho sự linh động nói chung, sự phân bổ cơ hội giữa các tầng lớp lại vẫn như cũ.

Nói cách khác, trẻ em của giai cấp lao động hưởng lợi từ sự mở rộng của công việc văn phòng, nhưng trẻ em của giai cấp trung lưu cũng vậy.

Việc chúng ta nghĩ sao về điều này phần lớn phụ thuộc vào những gì chúng ta mong muốn hoặc trông đợi. Nếu quan tâm đến công bằng xã hội, có thể chúng ta thấy đáng buồn khi những người tại đỉnh vẫn giữ lại lợi thế của họ. Nhưng nếu quan tâm đến sự linh động *tuyệt đối*, chúng ta vẫn rất ấn tượng ở chỗ rất nhiều người thuộc tầng lớp lao động đã đến được tầng lớp có chức vụ, nhưng không có số lượng người tương ứng ở

* Gordon Marshall (1952-), nhà xã hội học Anh.

tầng lớp có chức vụ đi theo chiều ngược lại. Rất nhiều người giờ đây có đời sống thoải mái và sung túc hơn, và điều đó chủ yếu do những thay đổi ở nền kinh tế hơn là sự bình đẳng lớn hơn về cơ hội, nhưng nó không che mắt chúng ta trước quy mô của sự thay đổi.

Sự mở rộng của tầng lớp người có chức vụ đóng vai trò như một liên kết đến yếu tố tiếp theo trong mô tả của tôi về hiện đại hóa: sự hình thành nhà nước. Chúng ta đã quá quen với những bản đồ phân chia thế giới thành các quốc gia, và quá quen với những cuộc chiến (thực tế hoặc ẩn dụ) giữa các quốc gia đến nỗi dễ quên sự phân chia và tổ chức con người theo cách mới như trên. Xưa kia, các nhóm dân tộc có sự đoàn kết bên trong và phân chia với những nhóm lân cận thông qua tôn giáo và ngôn ngữ, nhưng trước thế kỷ 18, hầu hết các nền kinh tế và các chính thể đều vừa lớn hơn vừa nhỏ hơn nhà nước hiện tại: một số là làng mạc và đô thị, số khác là nền quân chủ (có thể bao trùm một số quốc gia) và đế quốc. Sự trỗi dậy của nhà nước đem theo nó nhu cầu đội ngũ công chức ngày càng tăng để bố trí vào bộ máy quản lý. Trong thế kỷ 20, nhà nước trở thành nhà nước phúc lợi, có vai trò tạo ra một phạm vi rộng những nghề nghiệp chuyên môn cho tầng lớp trung lưu trong y tế, an sinh xã hội, nhà cửa và giáo dục.

Đời sống hiện đại khi được tổ chức bởi nhà nước hơn là bởi cộng đồng đã có những hệ quả ngược với những liên kết giữa xã hội và văn hóa. Một mặt, nhà nước đòi hỏi một mức độ thuần nhất bên trong và thúc đẩy một nhân dạng chung thông qua ngôn ngữ và lịch sử quốc gia (nhất là một lịch sử đáng tự hào). Nó đòi hỏi sự trung thành với tổ quốc hay quê hương. Nhưng đồng thời, nhà nước hiện đại phải chấp nhận sự đa dạng văn hóa đáng kể bên trong biên giới của nó.

Sự đa dạng đến từ nhiều nguồn. Người ta di cư và mang theo văn hóa của mình - đây là những gì đã xảy ra với các nước như Mỹ hoặc Úc. Nhà nước có thể mở rộng lãnh thổ để chứa đựng những dân tộc mới, như đã xảy ra với sự mở rộng nước Anh thành Vương quốc liên hiệp Anh và Bắc Ireland. Các nhà nước hợp nhất có thể hình thành từ một số nền cộng hòa, vương quốc hoặc công quốc, như đã xảy ra với Đức và Ý. Nhưng bản thân sự hiện đại hóa tạo ra sự đa dạng văn hóa *bên trong* một xã hội. Trong chế độ phong kiến châu Âu, một giáo hội duy nhất hầu như bao trùm toàn bộ dân số và áp đặt thứ giống như một tập hợp thống nhất các giá trị và tiêu chuẩn cho mọi người. Với sự hiện đại hóa, các cộng đồng của những người tương tự về hoàn cảnh đã phân mảnh thành những giai cấp tự phát triển các lợi

ích của chính mình. Sự đa dạng văn hóa tăng lên được phản ánh trong văn hóa tôn giáo khi nó phân thành những tổ chức cạnh tranh nhau. Tầng lớp quý tộc nhỏ (và những người lao động nông nghiệp mà họ kiểm soát) vẫn trung thành với giáo hội. Cấu trúc tầng bậc của nó phù hợp với quan điểm quý tộc, xem thế giới như một cấu trúc hình tháp được Thượng đế quy định. Nhưng những thương gia hiện đại, thợ thủ công tay nghề cao và người làm nông độc lập lại bị thu hút tới những hình thức tôn giáo dân chủ hơn và ủng hộ các cuộc phân ly. Chi tiết về sự tan vỡ của những gì từng có thời là một văn hóa thống nhất không quan trọng bằng hệ quả của nó. Đối diện với sự đa dạng xã hội ngày càng tăng, nhà nước có một lựa chọn đơn giản. Nó có thể buộc người ta tuân thủ, hoặc nó có thể chịu đựng. Sự chịu đựng thường là lựa chọn thứ hai, chỉ được chấp nhận khi chi phí của sự ép buộc trở nên quá cao, và cũng chỉ được chấp nhận gần đây. Ở Anh, phải đến giữa thế kỷ 19, những hạn chế cuối cùng lên quyền tự do dân sự về tôn giáo mới được gỡ bỏ. Các trường đại học Oxford và Cambridge đến những năm 1870 vẫn có những bài thi tuyển sinh về tôn giáo. Đây là những tàn dư cuối cùng của nỗ lực duy trì một nền văn hóa tôn giáo quốc gia, vốn đã khá lung lay từ thế kỷ 18. Bất chấp sự bức hại, tín đồ phái Quaker vẫn trở nên giàu

có và có quyền lực, và đến những năm 1830, tín đồ phái Giám lý và phái Baptist đã trở nên quá đông đảo, không thể bị loại ra khỏi đời sống cộng đồng. Sự đa dạng tăng lên kết hợp với chủ nghĩa quân bình như đã mô tả buộc nhà nước trở nên ngày càng chấp nhận những khác biệt văn hóa.

Về lâu dài, tính chất đa nguyên văn hóa đã dẫn tới những thay đổi căn bản trong cấu trúc của đời sống xã hội và trong tâm lý học về nó. Ở cấp độ xã hội, chúng ta thấy sự phân chia ngày càng tăng giữa thế giới công và tư. Mọi người ngày càng tự do làm những gì họ thích khi ở nhà, trong thời gian giải trí hoặc lúc riêng tư. Đồng thời, sự chấp nhận cũng được thúc đẩy hơn nữa bởi những quy tắc thủ tục trong lĩnh vực công. Có thể thấy nhiều minh họa về sự thay đổi trọng yếu này trong cách chúng ta sử dụng thuật ngữ “phân biệt”: đầu thế kỷ 19, việc ai đó có chức vụ cao trong lĩnh vực công sử dụng nó để củng cố lợi ích cho gia đình và bạn bè là khá bình thường. Sự đỡ đầu là yếu tố mấu chốt cho thăng tiến xã hội. Giờ đây, chúng ta xem một hệ thống như vậy là không công bằng. Gia đình trị không còn là một thuật ngữ mô tả, nó đã trở thành lời buộc tội. Không những thế (và điều này cho chúng ta một nhận thức quan trọng khác về thế giới hiện đại), chúng ta xem một hệ thống như vậy là thiếu hiệu quả.

Xã hội hiện đại có những nguyên tắc làm nền tảng cho quá trình công nghiệp hóa sản xuất, và áp dụng chúng cho việc tổ chức con người ở những lĩnh vực khác. Chúng ta cho rằng bất kỳ nhiệm vụ nào cũng sẽ được thực hiện tốt nhất nếu tập trung vào vấn đề mình nắm chắc và giao cho người khác mọi cân nhắc còn lại. Sự tập trung vào nhiệm vụ mình nắm chắc đòi hỏi chúng ta phải “có tính phổ quát”. Chẳng hạn, chúng ta cho rằng cách hiệu quả và công bằng nhất để phân phối nhà ở của chính phủ là định ra những tiêu chí nhu cầu (như số con và tình trạng nhà ở hiện tại), rồi phân phối những ngôi nhà trống hiện có cho những người “cần” chúng nhất.

Tất nhiên, những nhóm có quyền lực không sẵn sàng nhượng bộ trước những đòi hỏi về quyền công dân, và trong nhiều lĩnh vực, chúng ta thấy những trò mèo vờn chuột kéo dài. Khi Mỹ trao quyền bỏ phiếu cho người da đen, nhiều bang miền nam cố gắng duy trì uy quyền trội hơn của người da trắng bằng cách tạo ra những đòi hỏi với người bỏ phiếu (chẳng hạn kiểm tra khả năng đọc và viết), bề ngoài trông có vẻ công bằng vì được áp dụng với mọi người, nhưng thật ra nhằm hạn chế quyền bỏ phiếu của người da đen. Khi người da đen bắt đầu bỏ phiếu với số lượng lớn, các khu vực bầu cử được chọn theo những cách sao cho giảm hiệu quả lá phiếu của



người da đen. Bằng cách tạo ra một số lượng lớn những khu vực tranh luận với mật độ người da trắng thấp, và một số ít các khu vực bao phủ số lượng rất lớn người da đen, một lá phiếu của người da trắng có thể trở nên có ảnh hưởng bằng ba hoặc bốn lá phiếu của người da đen. Chính phủ liên bang và tòa án đã phải phản ứng nhằm thúc đẩy những luật mới để ngăn ngừa mỗi thủ thuật lảng tránh mới.

Sự tiến bộ của quyền công dân trong những xã hội hiện đại đã diễn ra không đồng đều và không liên tục. Bất kể mọi nỗ lực lập pháp nhằm đưa lại những cơ hội bình đẳng, nhiều nhóm vẫn đang chịu thiệt thòi một cách hệ thống. Tuy đã có thành tích tốt trong việc thúc đẩy các quyền chính trị và pháp lý *của cá nhân* cũng như trong những nỗ lực ngăn ngừa sự phân biệt, chúng ta lại không làm được nhiều để sửa chữa những cách biệt đáng kể bắt nguồn từ các đặc điểm xã hội như giai cấp, giới tính và chủng tộc. Có những chiến lược nhằm tái phân phối của cải hoặc tạo ra sự bình đẳng thật sự về cơ hội bằng cách dành cho những nhóm thiệt thòi nhiều kiểu “khởi đầu thuận lợi” khác nhau, nhưng những chiến lược ấy thường bị đánh bại bởi lập luận phản bác rằng chúng xâm phạm quyền cá nhân của những người không phải là thành viên của các nhóm được lợi từ “hành động xác quyết”. Mặc

dù vậy, việc xã hội giữ lại những hình thức bất bình đẳng nhất định cũng không che mắt chúng ta trước việc những bất bình đẳng ấy đã bỏ rơi người khác đến mức nào. Những hành động phân biệt được hoàn toàn chấp nhận 200 năm trước, giờ đây bị xã hội hiện đại xem là bất công, thiếu hiệu quả và tìm mọi cách để ngăn cấm.

Nói tóm lại, một mặt, lĩnh vực công của chúng ta ngày càng thoát khỏi những thông lệ văn hoá, mặt khác, con người ngày càng có tự do lớn hơn để thực hiện những sở thích cá nhân của mình. Những sở thích tôn giáo và thiên hướng tình dục giờ đây chủ yếu là vấn đề cá nhân. Về những thay đổi này, điểm quan trọng nhất mà nhà xã hội học đưa ra, có tác dụng tách rời giải thích xã hội học khỏi lời giải thích của các triết gia theo chủ nghĩa lý tưởng, là thực tế rằng sự tự do và quyền tự quyết ngày càng tăng của cá nhân đã không xảy đến vì một người hay một nhóm cụ thể nào đó tuyên bố tự do là điều tốt đẹp. Cũng không phải sự tuyên truyền của cuộc cách mạng Pháp hay những nhà hoạt động cho quyền công dân của người da đen đã làm thế giới trở nên như vậy. Những trào lưu xã hội ấy chẳng qua củng cố những thay đổi vốn đã diễn ra như sự dung nạp cần có trước những động lực của hiện đại hóa. Thay đổi trong cấu trúc kinh tế và chính trị đòi hỏi thay đổi trong thái độ căn bản



về con người. Sự phân chia công và tư là điều kiện cần thiết để tăng sự đa dạng xã hội và văn hóa trên cơ sở nhận định rằng con người về cơ bản là bình đẳng.

Trên đây là tác động của sự chia tách xã hội lên những thay đổi trong cấu trúc. Ngoài ra còn có một thay đổi có ảnh hưởng lớn trong cách chúng ta giữ những niềm tin và giá trị của mình. Thay đổi ấy xuất hiện đầu tiên trong tôn giáo, nhưng nó đã lan ra. Khi những nền văn hóa do tôn giáo chi phối bị phân tách đầu tiên, mỗi phần của nó đã khẳng định rằng nó và chỉ có nó mới đúng, nhưng khi sự đa dạng tăng lên, niềm tin ấy trở nên khó đứng vững. Cách dễ nhất để duy trì là có một lý thuyết vừa khẳng định sự vượt trội của quan điểm riêng vừa giải thích tại sao những dân tộc khác đã hiểu sai. Các nhà truyền giáo Anh của thế kỷ 19 hình thành quan niệm rằng Thượng đế tự hiển lộ theo những dạng phù hợp với sự tiến hóa xã hội của những chủng tộc khác nhau. Với những thổ dân châu Mỹ và châu Phi, ngài xuất hiện dưới dạng thuyết vật linh. Với những người Ả-rập phát triển hơn, ngài đưa ra đạo Hồi. Với người châu Âu ở miền nam, ngài đưa ra đạo Thiên Chúa. Nhưng với người châu Âu ở miền bắc (nhất là người Anh), ngài hiển lộ bằng cách cho họ đạo Tin Lành. Chúng ta có thể thấy rõ sự đa dạng về chức năng của dòng tư

tưởng này. Nó giải thích tại sao người khác sai, nhưng không quy kết họ là ác tâm. Nó khẳng định vị thế ưu việt của đạo Tin Lành kiểu Anh. Và nó biện minh cho sứ mệnh khai hóa của chủ nghĩa đế quốc Anh. Bằng cách đưa những chủng tộc được cho là lạc hậu “tiến tới”, nó nâng đỡ họ đến điểm sẵn sàng cho tôn giáo đích thực.

Đây là ví dụ về một trong những công cụ mọi người sử dụng để duy trì quan điểm của họ trước những phương án thay thế. Thí dụ khác là cho rằng những người bất đồng với chúng ta đang bị áp chế bởi một thế lực xấu xa nào đó. Tất cả những chiến lược này phát huy tác dụng tốt nhất khi những người bất đồng với chúng ta là “người ngoài”, không phải kiểu “người của chúng ta” - điều này lý giải tại sao sự đa dạng văn hóa bắt nguồn từ những chia tách bên trong xã hội lại đe dọa hơn nhiều so với những gì đến từ bên ngoài. Khi chính những “người của chúng ta” - hàng xóm, bạn bè, người thân - lại là người bất đồng với chúng ta, chúng ta dễ bỏ qua quan điểm của họ, cho là không đáng xem xét. Trong hoàn cảnh ấy, chúng ta rất có khả năng sẽ thay đổi vị thế và phạm vi đang gán cho các quan điểm của mình. Thái độ vô đoán tất nhiên vẫn là điều thường gặp, nhưng như chúng ta thường thấy đặc biệt trên các diễn đàn công cộng như truyền thông đại chúng, các ý tưởng và niềm tin dù không được

chủ ý nhìn nhận là mang tính tương đối, chúng cũng bộc lộ như vậy trong thực tiễn. Chúng ta giải thích sự không đồng thuận bằng cách tuyên bố điều có tác dụng với người khác có thể không tác dụng với tôi và ngược lại. Các giá trị trở nên được cá nhân hóa.

Chủ nghĩa tương đối sẽ được bàn nhiều hơn ở chương cuối. Ở đây, tôi sẽ tổng kết bằng cách nói rằng sự trỗi dậy của chủ nghĩa cá nhân quân bình đã có những hệ quả cả trong tổ chức xã hội (về cơ bản là tự do tăng lên ở lĩnh vực riêng tư và gò bó tăng lên ở lĩnh vực công) lẫn địa vị mà chúng ta gán cho những ý tưởng và giá trị của mình.

Vô tổ chức và trật tự xã hội

Đây là một liên kết hơi có phần sắp đặt trước, nhưng tôi muốn trở lại bản chất của trật tự xã hội và những nguyên nhân của tội phạm, và chủ đề quân bình chủ nghĩa quả thật có đặc điểm nổi bật như dưới đây. Lấy thí dụ Ấn Độ. Chúng ta có một đất nước với những thái cực giàu có và nghèo đói. Nhưng so với Mỹ, Ấn Độ ít có tội phạm và tương đối ít có những đồi bại mà chúng ta gán cho tình trạng bất ổn của xã hội đô thị: nghiện rượu, nghiện ma túy và tự tử.

Cốt lõi của lời giải thích là đơn giản, đã được đưa ra những năm 1950 bởi Robert Merton,

người đã dựa trên những lập luận của Durkheim về mối liên hệ giữa sự ổn định cá nhân và trật tự xã hội, và bổ sung một điều chỉnh triệt để. Mọi người thường giả định rằng sự căng thẳng chủ yếu trong đời sống xã hội là sự căng thẳng giữa cá nhân và xã hội. Tội phạm và những hình thức bất ổn khác bắt nguồn từ một xã hội không áp đặt đúng mức những giá trị của nó vào tâm trí các thành viên. Hành vi phản xã hội là kết quả của tình trạng thiếu xã hội hóa. Merton đưa ra một quan điểm tương đối khác biệt, rằng khuynh hướng phạm tội và lệch lạc thực ra là đặc thù của xã hội hiện đại.

Đương nhiên, đây là lời tóm lược đơn giản hóa, nhưng quan điểm của Merton là chúng ta có thể hiểu xã hội như hai lĩnh vực tương đối tự chủ: văn hóa và cấu trúc. Văn hóa nói cho chúng ta hai điều: chúng ta nên ham muốn gì và nên ứng xử như thế nào. Cấu trúc mô tả sự phân bố quyền lực, của cải và địa vị. Những cấu trúc của xã hội truyền thống là hệ thống thứ bậc. Một số người giàu có và quyền lực, đa số không có quyền và nghèo. Văn hóa phản ánh sự chênh lệch ấy. Những nhóm người khác nhau được dạy trông chờ những điều rất khác nhau từ cuộc sống và ứng xử theo những cách phù hợp với hoàn cảnh của họ. Vì vậy, những gì mọi người trông chờ và những gì họ nhận được là cân bằng. Người nghèo

nghĩ mình sẽ nghèo, vì vậy chấp nhận tình trạng nghèo. Ở châu Âu thời Trung cổ và những vùng Ấn Độ theo Ấn giáo, hệ thống mang tính phân biệt sâu sắc này được hợp pháp hóa bởi một tôn giáo được chia sẻ rộng rãi, hứa hẹn những phần thưởng lớn ở kiếp sau cho những người khiêm tốn chấp nhận địa vị của họ trong đời này. Người Cơ Đốc giáo dễ bảo sẽ trông chờ thừa hưởng đất đai trong kiếp sau, miễn là người đó không cố gắng giành nó trong kiếp này. Người Ấn giáo nghèo nhưng mộ đạo sẽ được tưởng thưởng một tái sinh tốt hơn trong kiếp sau.

Điều đưa mâu thuẫn thẳng vào cốt lõi của hệ thống xã hội hiện đại là tình trạng văn hóa và cấu trúc xã hội không còn hòa hợp. Văn hóa có tính dân chủ: mục tiêu của thành công về vật chất được dành bình đẳng cho tất cả mọi người. Giấc mơ Mỹ hứa hẹn bất kỳ ai cũng có thể trở thành Tổng thống của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, hoặc ít nhất là chủ tịch của một tập đoàn lớn. Như Andrew Carnegie diễn tả: “Hãy là một vị vua trong giấc mơ của mình. Hãy tự nói với bản thân, ‘Vị trí của mình là ở đỉnh’”. Merton còn đi xa hơn, ông cho rằng nước Mỹ khiến cho tham vọng trở thành ái quốc (và ở đây, nó có thể khác biệt về mức độ so với nhiều xã hội phương Tây).

Nhưng sự bình đẳng về khát vọng không được khớp với sự bình đẳng về cơ hội. Cách nói

khoa trường của một chính quyền do những người có tài nắm giữ sẽ khuyến khích mọi người muốn những thứ giống nhau, nhưng thực tế của một cấu trúc giai cấp nói lên rằng nhiều người bị từ chối cơ hội đạt được mục tiêu một cách hợp pháp. Vì cấu trúc xã hội không cho phép họ có mức độ cam kết như nhau với những mục tiêu và phương tiện được xã hội tán thành, họ phải mất niềm tin vào một (hoặc cả hai) phần của hệ thống giá trị. Merton đề xuất rằng có năm cách căn bản để cá nhân thích ứng với sự căng thẳng giữa mục tiêu và phương tiện.

Loại hình học Merton về những phương thức thích ứng của cá nhân

Kiểu thích ứng	Mục tiêu văn hóa	Những phương tiện được thể chế hóa
1 Tuân theo	+	+
2 Cải tiến	+	-
3 Chủ nghĩa nghi thức	-	+
4 Chủ nghĩa thoái lui	-	-
5 Nổi loạn	+/-	+/-

Chừng nào một xã hội còn ổn định, sự *tuân theo* sẽ là quan điểm thường gặp nhất và được lan truyền rộng nhất. Hầu hết mọi người sẽ cam kết với mục tiêu và làm theo những quy tắc xác

định cách thức đạt được mục tiêu. *Những người cải tiến* cam kết với kết quả cuối cùng nhưng từ chối những quy tắc liên quan đến trình tự. Việc kết hợp giữa sự chú trọng không ngừng vào thành công và sự phân phối không công bằng những phương tiện để đạt được thành công đã khiến nhiều người cảm thấy có quyền tìm ra những biện pháp mới (và bất hợp pháp) để xoay xở. Khi bị từ chối cơ hội thực tiễn để trở thành chủ tịch của một tập đoàn công nghiệp, chàng thanh niên người Ý đã mong trở thành ông trùm của một gia đình mafia.

Kiểu thích ứng thứ ba, *chủ nghĩa nghi thức*, khá thú vị. Những nghiên cứu xã hội - lịch sử của Anh đã tìm hiểu nhiều về nửa dưới của giai cấp trung lưu, một giai cấp hầu như ám ảnh về chuyện “được tôn trọng”. Loại thích ứng này đã được khảo sát kỹ lưỡng trong những tiểu thuyết thời đầu của George Orwell*. Ở đây, chúng ta có những người không thật sự có tiền đồ thành công ở khía cạnh đời thường (và quả thật họ tỏ ra nghi ngờ việc có quá nhiều tham vọng, xem như vậy là có những ý tưởng vượt quá địa vị của mình), nhưng đây lại là những người ít sợ rơi trở lại tầng lớp lao động. Cách ăn mặc trở thành một công cụ quan trọng để vạch ra đường ranh rõ ràng giữa

* George Orwell (1903-1950), nhà văn Anh.

giới bình dân và giới đáng tôn trọng. Như Merton diễn tả: “Nó là quan điểm của những nhân viên sợ hãi, những viên chức bàn giấy sốt sắng tuân thủ trong cái lồng thu ngân của doanh nghiệp ngân hàng tư hoặc ở bộ phận giao dịch của cơ quan dịch vụ công”.

Phản ứng *thoái lui* là ít gặp nhất. Loại này gồm một số hoạt động thích nghi của “người loạn thần, người tự kỷ, người cùng khổ, người bị xã hội ruồng bỏ, người lang thang, người vô công rồi nghề, người vô gia cư, người nghiện rượu, người nghiện ma túy”. Đây là những người đã từ bỏ mục tiêu và phương tiện, hay nói theo ẩn dụ của Úc, “thành thổ dân lang thang trong rừng” (*gone walkabout*). Cuối cùng, Merton đưa ra loại phản ứng thứ năm. *Nổi loạn* mô tả một thái độ cố ý đối với mục tiêu và phương tiện, nhằm tìm cách thay thế trật tự hiện hành bằng một thế giới mới, trong đó phẩm chất, nỗ lực và phần thưởng được liên kết với nhau.

Như nhiều tác phẩm kinh điển khác về truyền thống xã hội học, lý thuyết của Merton về sự vô tổ chức đã truyền cảm hứng cho một số lượng lớn các nghiên cứu, giúp xác nhận một số yếu tố của mô hình, nhưng gieo nghi ngờ cho những yếu tố khác. Cụ thể, các học giả đã phê phán dự đoán của Merton rằng sự cải tiến gắn liền nhất với tầng lớp lao động. Ông cho rằng sự võ mộng với

tính chất bất công của một hệ thống giai cấp sẽ khiến những người thiệt thòi nhất tìm cách làm giàu cho bản thân bằng cách trộm cướp, điều này nghe có vẻ có lý, nhưng tại sao những người có mọi cơ hội để tiến bộ chân chính lại vẫn muốn tốt hơn nữa một cách bất chính? Tại sao các nhà tài phiệt lừa gạt khách hàng? Tại sao những doanh nhân giàu có trốn thuế? Tuy Merton có bàn về tội phạm của giới văn phòng, quan điểm của ông từ những năm 1950 giờ đây có vẻ khá ngây thơ. Từ khi báo chí trở nên bớt tôn trọng những người giàu có và quyền lực, chúng ta đã biết rất nhiều về những chiêu trò của tầng lớp ưu tú có quyền. Tôi sẽ không mạo hiểm so sánh chi phí xã hội của tội phạm thuộc giới giàu với tội phạm thuộc giới nghèo, và sẽ nói ở mức tối thiểu rằng ngày nay, không có nhiều người trong chúng ta đồng ý với sự tin tưởng của Merton rằng sự cải tiến gắn liền nhất với tầng lớp lao động.

Mặc dù vậy, Merton đã nắm được một điểm tối quan trọng về xã hội hiện đại. Cốt lõi của bất kỳ thế giới ổn định nào cũng là một niềm tin được chia sẻ chung rằng mọi thứ hầu như là những gì chúng *nen là*. Không cần một hệ tư tưởng chi phối để mọi người hăng hái tin vào, nhằm giải thích chi tiết sự sắp xếp xã hội, nhưng thật sự cần một kiểu cảm nhận đạo đức nào đó để hầu hết mọi người có được những gì công bằng với

mình. Quan niệm của người Hindu về nghiệp (*karma*) đã đạt được điều đó một cách hoàn hảo. Được xây dựng trên nguyên lý tái sinh, nó cho rằng tuy mọi thứ lúc này trông bất công, nhưng người xấu có đời sống tốt hẳn đã làm điều tốt trong kiếp trước. Không những thế, họ sẽ chịu một tái sinh kém trong kiếp sau như sự trừng phạt cho những hành động của họ ở đời này. Cơ Đốc giáo tuy không xuất sắc như vậy trong việc giải thích tại sao những điều xấu xảy ra với người tốt, nó cũng đưa ra một cơ chế phục hồi dựa trên những quan niệm về thiên đường và địa ngục. Nhưng xã hội hiện đại đa phần là không có tín ngưỡng, và mong muốn có công bằng xã hội của chúng ta phải được đáp ứng trong thế giới vật chất này.

Như tôi đã lập luận, thôi thúc quân bình chủ nghĩa là một đặc điểm trung tâm của thế giới hiện đại, thách thức những bất công hiển nhiên của cuộc sống. Chừng nào một chế độ nhân tài còn là khát vọng thay vì thực tại, những người được khuyến khích tham dự vào hành động nhưng lại cảm thấy không có được cơ hội công bằng sẽ ít thấy ăn năn khi nói ra những gì họ cho là đáng được hưởng. Có hai quan sát giúp cứu vãn lý thuyết của Merton khỏi những bất cập liên quan đến sự cải tiến của tầng lớp trung lưu. Thứ nhất, chúng ta thấy kinh nghiệm và phản ứng có thể



được lan truyền và đón nhận bởi những người khác bên ngoài địa bàn xã hội nơi người ta cảm nhận rõ nhất những thất vọng mà Merton chỉ ra. Rất có khả năng tầng lớp lao động là tầng lớp nhận thức đầu tiên hoặc bức bách nhất về bản chất bất bình đẳng của thế giới, nhưng sự xem thường luật pháp có thể lan rộng. Thứ hai, chúng ta hãy quay lại lập luận của Durkheim về tính chất vô giới hạn trong những ham muốn của con người (chương 2). Một người có mọi thứ vẫn có thể muốn nhiều hơn, và một nền văn hóa quá xem trọng sự thành công đời thường trong khi đặt quyền lợi cá nhân cao hơn số phận cộng đồng sẽ khuyến khích tất cả mọi người cảm thấy thiệt thòi tương đối, bất kể địa vị khách quan của họ là gì.

Hậu hiện đại

Các học giả tuy khác nhau về tầm quan trọng họ gán cho những nguyên nhân trong giải thích nói trên về hiện đại hóa, vẫn có sự đồng thuận rộng rãi rằng xã hội công nghiệp về căn bản không giống những xã hội thuần nông trước đó. Đã có một tranh luận khác trong phần lớn thế kỷ 20: những đặc điểm nào của thế giới chúng ta là hệ quả của quá trình công nghiệp hóa và đâu là đặc điểm của hình thức kinh tế *tư bản* trong

đó quá trình công nghiệp hóa đã thành hình. Nỗ lực tìm hiểu xem những phần nào của quá khứ là “cốt lõi” bằng cách này hay cách khác và phần nào là thứ yếu đã chuyển thành sự so sánh giữa quá khứ và sự phát triển hiện tại của các nước thuộc thế giới thứ ba. Chẳng hạn, giờ đây, chúng ta có thể hiểu lịch sử tốt hơn khi thấy sự phát triển của nhà nước, quan điểm chính trị đại diện và sự công nghiệp hóa đã diễn ra trong những bối cảnh rất khác nhau của Singapore, Nhật, Hàn Quốc và Trung Quốc. Sự tồn tại của những đối tượng so sánh ấy đương nhiên đã góp phần vào sự suy giảm niềm tin của các nhà xã hội học phương Tây những năm 1950 - những người tin rằng lịch sử phương Tây cung cấp một khuôn mẫu phổ quát cho sự hiện đại hóa.

Ngoài ra còn có một dịch chuyển quan trọng trong những miêu tả của phương Tây. Nhiều học giả (thứ vị ở chỗ họ thường là triết gia và lý thuyết gia xã hội thay vì là nhà xã hội học) đã lập luận rằng, giải thích nói trên về sự hiện đại hóa tuy khá chính xác cho thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, giờ đây chúng ta đã đi vào một kỷ nguyên mới: thế giới *hậu hiện đại*. Dù “chủ nghĩa hậu hiện đại” hàm chứa nhiều yếu tố (nó đã là một phong cách nghệ thuật trước khi trở thành một lý thuyết xã hội), ý tưởng căn bản của nó là tự do cá nhân đã kết hợp với sự linh động tăng lên



về địa lý và truyền thông tốt hơn để tạo ra một thế giới mới, trong đó “người tiêu dùng” lựa chọn những yếu tố văn hóa từ một tiệm cà phê toàn cầu. Những nền kinh tế dựa trên sản xuất và phân phối sản vật đã bị thế chỗ bởi những nền kinh tế dựa trên sản xuất và phân phối ý tưởng và hình ảnh. Phong cách, sở thích và quyền lựa chọn đã mở rộng đến mức việc nói về những dạng thức xã hội như giai cấp chẳng hạn là điều ít có ý nghĩa. Có thể thấy một minh họa rõ ràng trong vấn đề phát âm. Trước những năm 1970, trong những xã hội như Anh hoặc Mỹ, có sự gắn kết rõ ràng giữa một giọng nói nhất định và uy thế xã hội. Những người nói hoặc hát trên các phương tiện truyền thông đại chúng bằng giọng của tầng lớp thượng lưu. Người ta có thể dựa vào giọng của một chính trị gia để đoán đảng phái chính trị của người đó. Thành viên của Đảng Bảo thủ Anh nói giống như thành viên của hoàng gia; các chính trị gia Công đảng nói bằng âm sắc địa phương của tầng lớp lao động. Kiểu gán ghép như thế giờ đây khó hơn rất nhiều. Trẻ em có giáo dục của tầng lớp trung lưu nghe nhạc rap đường phố và những thể loại âm nhạc khác gắn liền với người lao động da đen của những khu vực nội thành đã mượn từ vựng và âm giọng, thậm chí mượn cả cách ăn mặc và điệu bộ của họ.

Trong chính trị, cũng không thể “đọc vị” sở

thích cá nhân của mọi người dựa vào vị thế của họ trong cấu trúc giai cấp. Thay vì vậy, chúng ta thấy rất nhiều những nhóm lợi ích được chủ ý tạo ra: những trào lưu sinh viên cấp tiến, những phong trào môi trường, những nhóm bảo vệ quyền động vật, những nhóm bảo vệ quyền của người đồng tính, những hội đoàn phụ nữ.

Nhà nước dường như đã trở nên bất lực. Quá trình toàn cầu hóa thương mại và tài chính đã giảm triệt để năng lực của nhà nước trong việc kiểm soát nền kinh tế. Công nghệ giao tiếp kỹ thuật số hiện đại cũng đã giảm thiểu năng lực của nhà nước trong việc kiểm soát công dân của họ. Nhà nước đang ngày càng trở nên phụ thuộc vào những thực thể siêu quốc gia.

Ngay những điều đương nhiên như sinh đẻ, tình dục và cái chết cũng đã bị thay đổi bởi những cải tiến về công nghệ sinh học. Kỹ nghệ di truyền cho chúng ta khả năng thay đổi về cơ bản những nền tảng sinh học của nhân dạng. Giờ đây, chúng ta đã thực hiện sinh sản vô tính một con cừu và có lẽ sẽ sớm sinh sản vô tính con người. Trong thế giới hậu hiện đại, không có gì là vững chắc. Mọi thứ thay đổi liên tục.

Một mô tả như vậy tuy có yếu tố đúng đắn nào đó, nó cũng bị phóng đại quá mức. Điều luôn có tác dụng là nhắc nhở các trí thức phương Tây nhớ rằng phần lớn đời sống ở những khu vực xa xôi

vẫn tiếp diễn không mấy thay đổi. Truyền hình vệ tinh có thể là một hình thức truyền thông mới, nhưng những phim truyền hình dài tập mà chúng ta xem cũng không khác bao nhiêu với những tiểu thuyết của Dickens*. Phương tiện giao thông rẻ tiền giữa các nước giờ đây là điều khả thi, nhưng để đi hết London cũng phải mất chừng ấy quãng đường như khi Sherlock Holmes** giải quyết những vụ án của London thời nữ hoàng Victoria. Những ngành công nghiệp nặng của vùng Ruhr và sông Clyde đã biến mất, nhưng công nhân vẫn được tổ chức theo công đoàn và tầng lớp đi làm vẫn ảnh hưởng đến thái độ, niềm tin và hành vi của mọi người. Quan trọng hơn, đặc biệt đối với hình ảnh hậu hiện đại về người tiêu dùng tự chủ, những thực tế khó thay đổi về đời sống con người, sức khỏe và tuổi thọ của họ vẫn được quyết định chủ yếu bởi giai cấp. Để lấy một thí dụ, đầu thế kỷ 20, những bé trai thuộc tầng lớp lao động của London và Glasgow trung bình thấp hơn 6,35cm so với người đồng trang lứa của chúng thuộc tầng lớp trung lưu. Đến cuối thế kỷ, tình trạng vẫn như vậy. Sự phổ biến của ly dị và tái hôn đã làm cấu trúc của gia đình hiện

* Charles Dickens (1812-1870), nhà văn Anh.

** Sherlock Holmes, nhân vật hư cấu trong các tiểu thuyết của Arthur Conan Doyle (1859-1930), nhà văn Anh.

đại phúc tạp hơn những gì ở thế kỷ 19, nhưng gia đình vẫn là đơn vị sinh sản và xã hội hóa chính, và đối với hầu hết chúng ta, nó vẫn là một nguồn đem lại sự thỏa mãn và ổn định tinh thần lớn lao. Những cải tiến công nghệ và xã hội tuy đe dọa đến gia đình, nhưng cũng tạo ra nguồn lực để giữ lại những thói quen cũ trong thời đại mới. Sự đi lại tốc độ cao và giá rẻ cho phép chúng ta đi xa nhau hơn, nhưng nó cũng cho phép chúng ta gặp gỡ thường xuyên hơn. Như chúng ta thấy, khi các nhà nước hạn chế thương mại, đặt ra hạn ngạch nhập cư và tranh cãi chuyện nước nào tham gia vào phần nào trong phản ứng của “cộng đồng quốc tế” trước khủng hoảng nợ kia, lời tuyên bố về sự cáo chung của nhà nước ít ra cũng là vội vã.

Rất có khả năng những xã hội hiện đại từng khiến xã hội học bận tâm tìm hiểu đã để tính chất của chúng quá phụ thuộc vào sản xuất công nghiệp, đến nỗi một dịch chuyển sang nền kinh tế dựa vào bí quyết công nghệ và trao đổi sẽ đem đến những thay đổi có tác động lên xã hội và văn hóa ở phạm vi rộng, do vậy, chúng ta có thể tuyên bố rằng sự khởi đầu của thế kỷ 20 đã đánh dấu một kỷ nguyên mới. Nhưng hiện tại, việc định danh như vậy có vẻ vội vàng và che mờ thực tế rằng nhiều thay đổi được báo trước là “hậu hiện đại” chẳng qua là sự mở rộng của những đặc



điểm của thế giới hiện đại mà Marx, Weber và Durkheim đã quan tâm.

Những hệ quả mĩa mai và chính sách xã hội

Để tránh lặp lại, một hệ quả rất quan trọng do bản chất nghịch lý của hành động xã hội gây ra đến đây mới được trình bày. Tuyên bố mấu chốt của xã hội học là một bộ phận lớn thế giới của chúng ta thiếu sự chủ tâm trong hành động và không được định hướng trước. Đây là một tuyên bố quan trọng, không chỉ để hiểu tại sao sự việc không diễn ra như hoạch định, mà còn tại sao chúng lại là những gì đang là. Sự tìm hiểu này có ý nghĩa quan trọng về chính sách, bởi nếu hiểu sai những nguyên nhân dẫn tới điều quan tâm, chúng ta có thể định hướng sai nỗ lực của mình nhằm thay đổi nó.

Để minh họa, hãy xem xét sự phê bình của giới bảo thủ về tự do tình dục thời hiện đại. Những người than khóc về sự suy thoái của gia đình “truyền thống” thường cho rằng tỉ lệ trẻ em gửi ở nhà trẻ, mang thai vị thành niên, ly dị, tội phạm đô thị hay tình trạng vị thành niên phạm tội, là do lỗi của những cá nhân hay phong trào xã hội đã đấu tranh cho sự phổ biến dễ dàng của phương pháp ngừa thai, tự do tình dục, tình trạng dễ dàng ly dị và những cung cách thay thế cho

gia đình hạt nhân. Những tác giả theo chủ nghĩa tự do từ những năm 1960 được trích dẫn, và ý kiến của họ được xem là đã có hiệu lực. Nói cách khác, những vấn đề trên là kết quả của các chính sách cố ý do những người này ủng hộ. Ở đây, giải pháp cho vấn đề là hạn chế cơ hội để người theo chủ nghĩa tự do truyền bá ý tưởng của họ, và để những người bảo thủ có được tiếng nói trong việc bảo vệ các giá trị truyền thống.

Tuy nhiên, cách tiếp cận xã hội học cho tình trạng ly dị tăng cao sẽ đề xuất rằng, thay vì là kết quả của những mục đích được cố ý hướng đến, chúng là những *hệ quả vô tình* của một số lượng lớn những phát triển, trong đó nhiều phát triển được ủng hộ và thụ hưởng bởi những người than khóc các hệ quả ấy. Rõ ràng, phần lớn sự ổn định của hôn nhân đến từ vai trò của nó trong việc phân bổ tài sản và quyết định sự thừa kế. Khi đa phần nguồn lực xuất hiện dưới dạng tư bản cá nhân có thể thừa kế, việc quyết định ai là người thừa kế hợp pháp là vấn đề sống còn. Khi có sự phân biệt rạch ròi về vị thế khiến người đàn ông là chủ gia đình, và khi có sự phân chia vai trò theo giới tính, đúng là có những lý do hợp lý để đưa sự thỏa mãn cá nhân xuống thấp hơn sự ổn định của đơn vị gia đình. Nhưng công nghiệp hóa đã giảm tầm quan trọng kinh tế của hộ gia đình như một đơn vị sản xuất, giảm

tâm quan trọng của “sự hợp pháp” (và đi liền với nó là những hạn chế về hoạt động tình dục). Sự phát triển công nghệ ngừa thai đã phá vỡ liên kết giữa thỏa mãn tình dục và sinh đẻ. Sự sung túc cá nhân tăng lên (và sự ra đời một nhà nước phúc lợi cho những người không có thịnh vượng cá nhân) khiến chúng ta không còn phải tập hợp thành những đơn vị nhỏ để gom góp nguồn lực, và để giải tán những đơn vị ấy khi không còn ưa thích chúng.

Một điều cũng trọng yếu là sự lan rộng dần dần của chủ nghĩa bình quân. Đã có nhiều cuộc tranh luận chính trị trước khi ý tưởng căn bản rằng mọi người đều như nhau được diễn đạt thành một văn hóa với quyền bình đẳng cho tất cả, nhưng dần dần, các quyền được mở rộng sang chủ đất, người giàu, người không phải là giàu lắm, tới mọi đàn ông, cuối cùng tới mọi phụ nữ.

Sự suy giảm chức năng kinh tế và chính trị của gia đình đã tạo điều kiện hình thành một biện minh mới cho gia đình hạt nhân: để đem lại sự hài lòng về cảm xúc. Những năm 1950, các nhà xã hội học như Talcott Parsons* lập luận rằng vai trò chủ yếu của gia đình là tạo ra sự ấm áp, dễ chịu và tình cảm. Gia đình trở thành nơi người ta nạp lại năng lượng, vui thú với những

* Talcott Edger Parsons (1902-1979), nhà xã hội học Mỹ.

hành vi cá nhân riêng biệt đang ngày càng bị xem là không thích hợp ở phạm vi công cộng. Tại nơi làm việc, chúng ta phải ứng xử hợp lý và có kỷ luật, bị giới hạn trong những vai trò mà mình gánh vác, đối xử với mọi người trên cơ sở những tiêu chí phổ quát. Nhưng ở nhà, chúng ta có thể thư giãn và là chính mình, chúng ta có thể chân thật. Tệ hơn thế, chúng ta được trông mong trở nên chân thật và cởi mở, điều này đặt ra nghi vấn về thái độ đạo đức giả. Sự tập trung vào thỏa mãn tâm lý khiến thiết chế xã hội phải chịu sự căng thẳng to lớn, bởi nó nêu ra những kỳ vọng cao đến bất khả thi.

Vấn đề càng phức tạp hơn bởi những cải thiện về sức khỏe. Một trong những thành tựu đáng chú ý nhất của xã hội tư bản công nghiệp hiện đại là tuổi thọ tăng lên. Những gì liên quan đến lời thề yêu thương nhau “đến khi cái chết chia lìa đôi ta” đã thay đổi đột ngột từ năm 1800 hay thậm chí 1900. Đầu thế kỷ 20, chỉ 8% dân số Anh sống quá 60 tuổi; đến cuối thế kỷ, con số này là trên 20%. Nói thì có vẻ nhảm tâm, nhưng sự ly dị trong xã hội hiện đại giống như tình trạng chết trẻ trong xã hội truyền thống.

Những liên hệ nhân quả cụ thể là phức tạp, nhưng tôi hy vọng những giải thích trên đủ để đảm bảo với chúng ta rằng sự suy thoái của gia đình hạt nhân truyền thống liên quan rất ít đến



các ý tưởng của những người phản đối mô hình gia đình. Thay vì là một nguyên nhân, rất có khả năng sự tuyên truyền ấy là một triệu chứng của những thay đổi đang diễn ra. Những thay đổi về gia đình không thể tách rời khỏi những thay đổi trong cấu trúc kinh tế, sự mở rộng quan điểm về quyền lợi và sự giàu có tăng lên. Nhìn chung, đó là những điều mà giới bảo thủ than khóc về cái chết của gia đình đều muốn có.

Ý nghĩa về mặt chính sách là ở chỗ này. Khi tập trung vào con người cá nhân và lựa chọn hành động theo một tiến trình cụ thể của con người cá nhân, chúng ta có rủi ro rơi vào sai lầm khi cho rằng những hành động ấy sẽ có những hệ quả như dự tính. Có một sự thật quá hiển nhiên rằng phần lớn hành động sẽ trở nên lệch hướng và thế giới trở nên như vậy không phải vì ai đó muốn nó như vậy mà vì các hành động được thực hiện bởi một mục đích nhất định đã dẫn tới những hệ quả không lường trước. Bỏ qua thực tế này, chúng ta có rủi ro phóng đại năng lực tạo ra sự thay đổi của chính bản thân. Nhất là nếu thấy một nhóm người nào đó không muốn sự thay đổi, chúng ta dễ giả định (sai lầm) rằng nó xảy ra vì họ muốn điều đó, và nó bị đảo ngược vì chúng ta muốn một thứ khác.

Ví dụ sinh động nhất về sai lầm này là thuyết âm mưu. Chúng ta có ham muốn hiểu

về thế giới, điều ấy dễ giải thích nhưng đã dẫn tới vô số cơ hội hình thành những lý thuyết đơn giản về các tác nhân bí mật có sức ảnh hưởng lớn. Thế nên mới có ý kiến cho rằng Thế chiến II không phải là kết quả của một số lượng rất lớn những hành động được thực hiện bởi một số lượng rất lớn cá nhân, nhóm hoặc tổ chức với mục tiêu rất khác nhau, mà nó bị gây ra bởi người Do Thái, Hội Tam điểm, hoặc một nhân tố đơn thuần nào khác. Nếu không thể hình dung ra một tác nhân có đủ năng lực của thế giới này, người ta lại lôi người ngoài hành tinh vào. Kiểu tư duy theo thuyết âm mưu như vậy thật ra là hiểu biết sai lạc và nửa vời về nguyên nhân xã hội. Nó đúng khi cho rằng cuộc sống có những giá trị bị ẩn giấu mà giới không có quyền lực không thể nhận thức được, và có một trật tự mà con mắt không có kinh nghiệm không thể quan sát được. Nhưng rồi nó quay trở lại với ý tưởng rằng sự vật xảy ra vì ai đó muốn chúng như vậy. Nó không hiểu được những hệ quả không được tính trước và những nguyên nhân siêu cá nhân dẫn tới hành động.





Những kẻ mạo danh

Các chương trước đã cố gắng đưa ra một hình dung nào đó về những chủ đề của xã hội học và phong vị riêng biệt của thế giới quan xã hội học. Để làm sáng tỏ hơn về thế giới quan ấy, chương này sẽ có cái nhìn ngắn gọn về nhiều kẻ mạo danh trong lĩnh vực xã hội học, sau đó thử đưa ra một mô tả tóm lược về bộ môn này.

Những người cải tiến và những người không tưởng

Có một cảm tưởng phổ biến giữa những người phỉ báng xã hội học, thậm chí cũng là điều dễ gặp trong bộ môn này: công việc của xã hội học là (hoặc nên là) giúp đỡ mọi người. Điều này có thể hiểu được nhưng không đúng. Nó có thể hiểu được vì nhiều người góp phần vào thời kỳ

đầu của bộ môn này đã được truyền cảm hứng nghiên cứu bởi mong muốn thay đổi thế giới. Karl Marx về căn bản là một nhà cách mạng, muốn thấy chủ nghĩa tư bản bất công và áp bức bị thay thế bởi một cấu trúc kinh tế và chính trị nhân văn hơn. Những người sáng lập trường phái nghiên cứu xã hội bằng thực nghiệm như Seebohm Rowntree* và Charles Booth** dùng tư liệu dẫn chứng về sự đói nghèo nhằm khiến chính phủ thấy chướng tai gai mắt và làm điều gì đó để thay đổi. Xã hội học ở Anh có được chủ yếu là nhờ Trường Kinh tế học London. Sự gắn kết chặt chẽ giữa tổ chức này với vợ chồng nhà Webbs (cũng là người sáng lập Hội Fabian*** và có ảnh hưởng với Công đảng thời kỳ đầu) đã khiến nhiều công trình của nó mang âm hưởng cải cách rõ ràng. Một số giáo sư sáng lập khoa Xã hội học Đại học Chicago đã được nuôi dưỡng trong những gia đình tăng lữ Tin Lành, và mặc dù khác xa với hệ tư tưởng Marxist, nhưng lại hết sức đồng thuận với Marx rằng ý nghĩa của nghiên cứu thế giới là để thay đổi nó.

* Benjamin Seebohm Rowntree (1871-1954), nhà xã hội học Anh.

** Charles Booth (1840-1916), nhà xã hội học Anh.

*** Nhóm xã hội chủ trương cải cách từng giai đoạn ở Anh.

Tuy nhiên, dù bộ môn này có được phần lớn là nhờ những nhà cải cách, và nhiều nhà xã hội học có quan tâm nghiên cứu là vì những cam kết đạo đức và chính trị với thế giới, xã hội học vẫn phải được phân biệt với cải cách xã hội. Một bộ môn học thuật chỉ có thể hoạt động nếu nó được dẫn dắt bởi những quan tâm của chính nó, không phải của những gì khác. Ngay những người ủng hộ phương pháp khoa học với niềm tin tuyệt đối cũng nhận ra sự tương tác không ngừng giữa giải thích và quan sát. Chúng ta cần những lý thuyết tạm thời trước khi có thể biết điều gì cần quan sát hay làm thế nào mô tả nó. Để các nhà xã hội học hợp tác nhằm tích lũy được một số lượng lớn kiến thức, họ cần sử dụng một ngôn ngữ chung. Chẳng hạn, phân tích so sánh về giai cấp như đã đề cập ở chương trước chỉ có thể thực hiện vì các học giả ở nhiều quốc gia đã sử dụng những mô hình giống nhau. Hơn nữa, những tranh luận (chẳng hạn giá trị tương đối của quan điểm Marx và Weber về giai cấp) chỉ có thể được nêu ra một cách hợp lý khi cả hai bên đồng ý căn cứ vào những hệ quy chiếu chung. Vì lý do đó, những ý tưởng nào cần thiết cho nhiệm vụ mới được phép dẫn dắt công trình nghiên cứu.

Điều đó nói thì dễ hơn đảm bảo. Nghiên cứu về đời sống xã hội và cải cách xã hội có chung những khái niệm, tiêu chuẩn đánh giá và lý

thuyết, khiến cho vô cùng khó tránh sự pha tạp. Tuy vậy, đó phải là mục đích của chúng ta. Sự đối thoại hữu ích giữa các nhà xã hội học sẽ phát huy tốt nhất khi họ có thể phân biệt giữa những giá trị cần thiết cho bộ môn (như sự chân thật, sáng tỏ và chuyên cần) và những quan tâm ngoài bộ môn.

Người dạy về xã hội học sẽ thấy những khó khăn của sinh viên khi phân biệt giữa một vấn đề xã hội và một vấn đề xã hội học. Khi được yêu cầu chọn một đề tài cho công trình nghiên cứu, sinh viên hầu như luôn tập trung vào một điều không tốt đẹp ở thế giới. Họ muốn “làm điều gì đó” về tình trạng vô gia cư, nghiện rượu hay bạo lực gia đình, và động từ “làm” là một dấu hiệu rõ về sự lẫn lộn giữa giải thích và sửa chữa.

Để làm sáng tỏ sự khác biệt, có một cách là mô tả một trường hợp nghiên cứu xã hội học điển hình về một đặc điểm nào đó của đời sống xã hội, có thể là một đặc điểm bị nhiều người xem là không chấp nhận được. David Sudnow* khảo sát sự “thương lượng nhận tội” ở một tòa án California. Khoảng 80% các trường hợp không bao giờ bị đưa ra xét xử vì bị cáo đồng ý nhận tội, giúp tòa án tiết kiệm được rất nhiều chi phí. Để khuyến khích bị cáo tự nhận tội nhằm hưởng

* David Sudnow (- 2007), nhà xã hội học Mỹ.

khoan hồng, mức hình phạt thường được giảm. Người được cho là thủ phạm được quyền chọn giữa việc tranh cãi trước tòa và có nguy cơ chịu mức hình phạt cao hơn, hoặc chấp nhận và chịu mức hình phạt thấp hơn.

Luật của California thừa nhận quan niệm về sự phạm tội ở mức thấp hơn. Nếu phạm tội A, một người cũng phải phạm tội B và B chịu án tù giam ngắn hơn, B được gọi là sự phạm tội ở mức thấp hơn. Chẳng hạn, cướp nhất thiết phải bao hàm trộm cắp vật, vì người ta không thể cướp mà không phạm tội trộm cắp vật. Thủ tục pháp lý xác định rằng không thể tuyên án một người với hai tội hoặc hơn, bởi một trong hai tội nhất thiết được bao hàm trong tội kia. Ví dụ, một người không thể bị tuyên án “giết người” và “có ý định phạm tội giết người”, vì tội thứ hai là sự phạm tội ở mức thấp hơn, đương nhiên được bao hàm trong tội thứ nhất. Quy tắc cũng nói quan tòa không được hướng dẫn bồi thẩm đoàn xem xét những tội không đương nhiên bao hàm trong tội bị tuyên án với mục đích tìm những tội thay thế để cố buộc bị cáo có tội.

Sudnow giải thích những nguyên tắc pháp lý chi phối sự tuyên án và những tội ở mức độ thấp hơn bởi ông muốn đưa ra sự tương phản giữa những quy tắc chính thức và những gì thực tế xảy ra. Đối với công tố viên và luật sư biện hộ,

mối quan tâm của họ trong sự tuyên án hoàn toàn khác với những gì được đề cao trong các bộ luật. Thay vì muốn biết tội nào thực tế đã phạm và thủ tục pháp lý cho những tội khác được bao hàm trong nó, họ quan tâm đến việc đạt được một thương lượng. Để thuyết phục bị cáo chấp nhận có tội nhằm hưởng sự giảm nhẹ, họ cần tìm một tội ở mức độ thấp hơn, dẫn tới một tuyên án đủ thấp để có vẻ là một thương lượng tốt, nhưng không thấp quá đến mức công tố viên cảm thấy bị cáo “đã thoát được”.

Điều Sudnow đã phát hiện là các trường hợp phạm tội thường được giảm thành các tội khác, không nhất thiết được bao hàm mà thực tế cũng không được bao hàm trong tội lớn hơn. Ví dụ, “say rượu” thường được giảm thành “quấy rối sự yên ổn” ngay cả nếu sự yên ổn trên thực tế không bị quấy rối. “Sàm sỡ trẻ vị thành niên” thường được giảm thành “lãng vãng quanh sân trường”, kể cả trường hợp phạm tội xảy ra ở một nơi chẳng hề gần sân trường. Không chỉ thế, những trường hợp giảm xuống thường không đúng theo bản chất của tuyên án ban đầu. Đột nhập thường được giảm thành trộm cắp vặt, dù trộm cắp vặt nhất thiết được bao hàm trong cướp và cướp rõ ràng khác với đột nhập. Nếu nghiêm túc tuân thủ bộ luật, sự giảm nhẹ tội như vậy là vô nghĩa, nhưng nó lại thường xuyên được sử

dụng. Lý do công tố viên và luật sư biện hộ cấu kết để bất chấp luật pháp là rất rõ ràng: tạo ra kết quả đúng quan trọng hơn nhiều so với bám theo từng chữ của luật.

Nhưng làm thế nào đạt được mục tiêu thực tiễn này? Câu trả lời là, qua nhiều năm kinh nghiệm, công tố viên và luật sư biện hộ đã tích lũy được kiến thức, biết những trường hợp phạm tội của một giai cấp nhất định sẽ có biểu hiện điển hình như thế nào, tính cách xã hội của những người hay phạm các tội ấy, đặc điểm của bối cảnh xảy ra sự phạm tội, kiểu nạn nhân thường liên quan và những điều tương tự. Họ đã hình thành ý niệm về “những trường hợp phạm tội thông thường” dựa trên kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực của họ. Qua một lịch sử những thương lượng nhận tội, cả hai phía đã phát triển những công thức để giảm tội thành công. Những trường hợp “tấn công bằng vũ khí chết người” điển hình được giảm thành sự tấn công đơn giản, “sàm sỡ trẻ vị thành niên” thành “lảng vảng quanh sân trường” hay đại loại thế. Các công thức này được áp dụng cho bị cáo cá nhân, nhưng những chi tiết cụ thể của mỗi trường hợp lại ít được để ý *miễn là sự phạm tội khớp vào một khuôn khổ điển hình*. Loại vi phạm và tầng lớp điển hình của người phạm tội mới là vấn đề, và bản tuyên án được viết sao cho nó hướng dẫn mọi người

liên quan đi tới diễn giải đúng. Qua đó, luật sư bào chữa thường chỉ có vài phút để xem lại mỗi trường hợp, sẽ nhanh chóng nhận ra điều gì phải có và điều gì hiệu quả.

Hoàn toàn có thể xem công trình nghiên cứu của Sudnow như một báo cáo về một vấn đề “xã hội”. Sự thực thi tư pháp kiểu mặc cả giảm giá mà hệ thống đề nghị có thể bị giải thích như một vi phạm nghiêm trọng về tự do công dân: người ta thường bị ép buộc nhận những tội mà không ai nghĩ họ đã phạm. Tuy nhiên, đó không hề là sự quan tâm của Sudnow. Điều ông muốn biết không phải là sự thực thi tư pháp theo kiểu bố thí của tòa án như vậy là tốt hay xấu, mà là nó là gì và xảy ra như thế nào. Ông không phải muốn nêu bật thứ cần sửa chữa, mà nhận dạng thứ cần được giải thích. Bằng cách ấy, ông đưa ra một ví dụ với đầy đủ tư liệu về hiện tượng thường gặp, đó là người ta phát triển những điển hình hóa *tình thế (ad hoc)* được chia sẻ chung, sử dụng chúng để sắp đặt chất liệu thô cho công việc của họ sao cho họ có thể “thực thi công việc một cách bình thường”.

Một chủ đề tương tự cũng dẫn dắt một nghiên cứu sau đại học, ở Đại học Stirling những năm 1970. Nữ nghiên cứu sinh này muốn hiểu sự tổ chức trong thực tế của công tác điều dưỡng tâm thần, và trong một số tháng, bà đã “bí mật” làm



việc trong một bệnh viện tâm thần lớn ở Scotland. Bà nhanh chóng khám phá ra bệnh nhân được quản lý trong hai cơ cấu tổ chức hoàn toàn khác nhau. Bác sĩ phân loại bệnh nhân theo sơ đồ chẩn đoán chính thức và kê đơn điều trị phù hợp với loại chẩn đoán. Nhưng các y tá chịu trách nhiệm quản lý nội trú hàng ngày lại có một hệ thống đơn giản hơn nhiều và phản ánh những quan tâm nghề nghiệp của họ. Họ phân loại bệnh nhân thành những người “hay đá dầm” và những người “hay lang thang”. Vấn đề chủ yếu của loại thứ nhất là không kiềm chế được, còn với loại thứ hai là thiếu định hướng. Các y tá biết phương thức phân loại của họ sẽ xúc phạm bác sĩ, gia đình và bạn bè của bệnh nhân, nên những thuật ngữ ấy chỉ được sử dụng trong những trò chuyện riêng giữa các y tá và trong những “khu vực hậu trường”.

Giống như nghiên cứu của Dalton về sự xa rời giữa mô hình tổ chức chính thức và cách tổ chức thoải mái của nơi làm việc, các ví dụ trên đây có thể xem như nhận dạng vấn đề, và chắc chắn những nhóm lợi ích nhất định sẽ muốn phản nài về chúng. Nhưng điều đó không được phép trở thành mối quan tâm cốt lõi của nhà xã hội học. Khi đặt ra mục đích nghiên cứu, nhà xã hội học phải được dẫn dắt bởi những gì đáng quan tâm về mặt xã hội học, không phải những vấn đề khó giải quyết về mặt xã hội. Công trình

có ảnh hưởng của Erving Goffman về vai trò đã được hoàn thành dựa trên nghiên cứu những hành động đời thường hàng ngày, không phải trên những điều kỳ cục hay đặc biệt rắc rối. Lý thuyết gán nhãn của Howard Becker về sự lệch lạc giống như một lựa chọn kỳ lạ về đề tài nếu nhìn từ thời điểm đó và từ quan điểm của một nhà cải cách xã hội. Tại sao lại nghiên cứu những nhạc sĩ jazz hút cần sa, trong khi có những tội phạm nghiêm trọng hơn để khảo sát?

Những vấn đề cần tìm hiểu bên ngoài bộ môn chỉ là sự xao nhãng vô ích. Trong quá trình Goffman nghiên cứu các bệnh viện tâm thần để lấy phần lớn chất liệu cho tác phẩm *Asylums (Bệnh viện tâm thần)* của ông, nếu ông nhìn nhận những tổ chức ấy với cảm nhận của nhà tâm thần học hoặc người phê phán chúng, có thể ông đã không thấy được những hạt bụi vàng xã hội học. Goffman xem xét rất nhiều chi tiết nhỏ nhặt, trước đó không được chú ý về hành vi (chẳng hạn dùng chì màu làm son môi) và cho thấy chúng có một chức năng xã hội quan trọng thường gặp: chúng là những công cụ được bệnh nhân sử dụng để duy trì một cảm giác về nhân dạng bản thân trong một bối cảnh được thiết kế với những mục đích trị liệu nhằm hủy hoại nó. Goffman nhận ra ý nghĩa mới trong những gì ông quan sát vì ông tiếp cận lĩnh vực ấy như một nhà xã hội học.



Thay vì nhìn nhận trường nội trú, bệnh viện tâm thần, tu viện, doanh trại huấn luyện như những địa điểm không liên quan, những nơi ấy nên được thấy là địa điểm giáo dục, trị liệu, tôn giáo và quân đội. Goffman nhận thấy chúng có những đặc điểm xã hội chung và ông diễn đạt bằng ý niệm “*một thiết chế tổng thể*” (*total institution*)*. Do đang tư duy từ phương diện xã hội học, Goffman hỏi những câu hỏi để thu thập dữ liệu mà những người khác với những mục đích nghiên cứu và quan tâm khác sẽ không hỏi.

Sự ủng hộ phe nhóm

Các môn khoa học xã hội đặc biệt dễ bị vi phạm nguyên tắc, bởi lẽ khi một tiền đề trung tâm - một trong những sợi dây của chiếc vòng xuyên - bị hiểu sai, nó có thể tạo ra sự bảo đảm cho tinh thần phe nhóm. Khi nhận ra thực tại là một sản phẩm của con người, một tạo lập về mặt xã hội, chúng ta làm suy yếu mối liên kết vững chắc giữa cảm nhận và thực tại khách quan, đặt ra nghi vấn về vị thế của những giải thích và

* Một nơi vừa để làm việc và cư ngụ, nơi một số lượng lớn những người có hoàn cảnh tương tự tách rời khỏi cộng đồng bên ngoài trong một thời gian đáng kể, cùng nhau có một cuộc sống khép kín và được quản lý theo cách chính thức.

trình bày của chúng ta. Khi ấy, chúng ta tiến xa hơn, chỉ ra rằng cách mọi người nhìn nhận sự việc căn cứ rất nhiều vào những lợi ích chung của họ.

Đây không phải là một tuyên bố về sự thật (dù nó có thể liên quan chặt chẽ), mà nó nói tới một điều gì đó tinh tế hơn sự nói dối. Điều phân biệt hệ tư tưởng với sự che giấu là ở chỗ nhà lý luận của một hệ tư tưởng là người tin. Khi những người Cơ Đốc giáo bảo thủ ở Mỹ tuyên bố (hãy giả sử họ sai) rằng tỉ lệ có thai vị thành niên cao là kết quả của việc những người vô thần cấm cầu nguyện ở trường công, không phải họ đang nói dối. Họ đang bị tác động bởi những niềm tin chung của họ dẫn tới một thế giới quan cụ thể. Khi các doanh nghiệp lập luận rằng sự mở rộng quyền con người sẽ gây tổn thất cho công việc, không phải họ đang che giấu. Họ đang lên tiếng về những quan điểm họ thực sự có và tình cờ trùng với những lợi ích vật chất của họ.

Khuynh hướng tự nhiên là xem những quan điểm của chúng ta là đúng, còn quan điểm của những người khác là một hệ tư tưởng, nhưng xã hội học làm điều đó trở nên khó khăn bằng cách nhận dạng những tác động của hệ tư tưởng lên một số lượng nhóm xã hội ngày càng lớn. Hai thí dụ dưới đây đặc biệt xác đáng. Những năm 1950, tình trạng hay gặp là phân biệt nghề chuyên

môn với những kiểu công việc khác, chẳng hạn bằng cách chỉ ra rằng bác sĩ và luật sư trải qua những thời kỳ thực tập dài để tinh thông nghề nghiệp, thoát khỏi sự điều chỉnh bên ngoài (chỉ bác sĩ mới có quyền phán xét nếu một đồng nghiệp đã lơ đãng trong công việc), có thể hạn chế người khác đi vào nghề chuyên môn ấy, và có được mức thưởng cao. Một đường ranh chắc chắn được vẽ ra giữa nghề chuyên môn và những hình thức lao động có tay nghề khác (như kỹ nghệ thủ công), cũng nhằm hạn chế sự tiếp cận, do vậy cải thiện mức thưởng. Giới trong nghề khi làm vậy sẽ được biện minh vì họ phục vụ một lợi ích xã hội cao cấp nào đó (sức khỏe và công lý). Nếu các kỹ sư làm như vậy, sẽ là một hạn chế nghề nghiệp không được phép, và ở nhiều nước, điều đó bị xem là phạm pháp.

Nghiên cứu xã hội học nhanh chóng đâm thủng những hình ảnh bản thân bị thổi phồng của giới chuyên môn. Các nghiên cứu chứng minh rằng dù lợi thế của họ là thật, sự biện minh dành cho họ chủ yếu là lối nói khoa trương phục vụ bản thân. Những thời kỳ thực tập dài thường liên quan đến việc loại trừ những người thuộc các giai cấp, chủng tộc và giới tính không phù hợp hơn là đến việc tích lũy kỹ năng cần thiết. Sự tự điều chỉnh của giới chuyên môn có liên quan đến việc che giấu những thực hành tồi tệ để không bị

phát hiện dưới sự soi xét kỹ lưỡng thông thường hơn là đến ích lợi xã hội. Giới chuyên môn cũng tham lam và hám lợi như bất kỳ nhóm lao động nào khác.

Những mạo danh khoa học cũng bị các nghiên cứu xã hội học vạch trần bằng cách cho thấy các nhà khoa học hết sức miến cưỡng với việc công khai lý thuyết của họ để nhận sự phản bác, ảnh hưởng xã hội của phe nhóm có một tác động lớn lên sự đón nhận những tư tưởng mới, và thường không có những khác biệt rõ nét giữa hành vi chính thống và ngụy khoa học. Khoa học không hề có một phương pháp tự đảm bảo uy tín cho những kết quả của nó, và nó cũng rất giống những hình thức công việc khác. Trong chương đầu, tôi đã giải thích tại sao sự hạ thấp khoa học như vậy là hết sức phóng đại, nhưng nó đã trở nên phổ biến trong khoa học xã hội của phương Tây.

Nếu nhà xã hội học hủy hoại vị thế đặc biệt của nghề chuyên môn và khoa học, vậy công việc của chính họ bị xem như thế nào? Chẳng phải như vậy có nghĩa là *nghề chuyên môn của khoa học xã hội* tự nó cũng thấm đẫm hệ tư tưởng? Ngay cả nếu bộ môn này không có quan tâm đặc biệt nào liên quan đến hệ tư tưởng, hầu hết những người hành nghề xã hội học cũng chịu ảnh hưởng của những lợi ích chủng tộc, giới tính và giai cấp nói chung.



Một giải pháp quyền rũ cho câu hỏi khó khăn này là vứt bỏ mọi sự giả vờ về thái độ khoa học trung lập. Khi giới học giả truyền thống không có cách gì phân xử những tầm nhìn đối lập nhau, chúng ta nên nghiêng về những cơ sở bắt nguồn từ bên ngoài bộ môn và chọn tầm nhìn nào được phe nhóm của nó ủng hộ toàn tâm. Khi ấy, những mục tiêu như sự chính xác được thay thế bởi mối quan tâm đến hệ quả của các tư tưởng, hay như Marx gọi là *praxis*, *hành động thực tiễn*. Điều quan trọng không phải là một giải thích, chẳng hạn về tội phạm, có chặt chẽ và được ủng hộ cao bởi bằng chứng hiện có không (vì sự hợp lý và vị thế của bằng chứng ấy tự chúng đã là những sản phẩm của hệ tư tưởng), mà là một lý thuyết có thúc đẩy những lợi ích của một nhóm xã hội bất kỳ mà nó ủng hộ không.

Một biện hộ khác cho giới học giả là tính chất phe nhóm đã trở nên phổ biến trong những lĩnh vực nghiên cứu về sắc tộc và nghiên cứu về phụ nữ. Lời bào chữa ở đây không phải là không thể đạt được sự khách quan, mà là ngay cả nếu có thể, nó sẽ làm trở ngại nỗ lực của xã hội học. Để giải thích, chúng ta phải hiểu. Để hiểu, chúng ta phải trải nghiệm. Chỉ người da đen mới thật sự hiểu làm người da đen nghĩa là gì. Chỉ một phụ nữ mới hiểu những phụ nữ khác.

Một lý do hợp lý để nghi ngờ luận điểm này

là nó không được đưa ra một cách công bằng. Chúng ta không thấy các nhà xã hội học lập luận rằng chỉ những người quý tộc mới có thể nghiên cứu giới quý tộc một cách hiệu quả, hay chỉ những người ủng hộ phát-xít mới có thể nghiên cứu tư tưởng phát-xít. Sự biện hộ kiểu ấy chỉ được đưa ra bởi những người muốn biện hộ cho chính họ. Thông thường, nó có vẻ ngoài là một phương pháp lười biếng để khẳng định (thay vì chứng minh) sự ưu việt của những gì họ tuyên bố. Rõ ràng việc sở hữu nét tính cách nào đó có thể hữu ích khi tìm hiểu những người khác với cùng đặc điểm ấy. Tôi đã nói tới vấn đề này trong lời bào chữa nói chung cho xã hội học ở chương đầu. Tuy nhiên, trong giới học thuật chân thật không thể có chỗ cho những lá bài tẩy.

Ý tưởng người ta phải là thành viên của nhóm mới hiểu nhóm còn bị nghi ngờ hơn nữa ở cách thức định nghĩa nhóm mà một người là thành viên. Khi vẽ ra đường phân cách giữa người bên trong và người bên ngoài, chúng ta phải gán cho nhóm một tập hợp những kinh nghiệm và quyền lợi rõ ràng có tính cường điệu (nếu không nói là sai rõ ràng). Hiển nhiên, không phải mọi phụ nữ hay thành viên của các nhóm sắc tộc đều chia sẻ cùng trải nghiệm hoặc có cùng giá trị. Margaret Thatcher có thể đã là nữ thủ tướng đầu tiên của Anh, nhưng bà không hề tỏ ra ủng hộ những

gì các nhà hoạt động nữ quyền định nghĩa là quyền lợi của phụ nữ. Colin Powell là nhân vật da đen nắm quyền cao nhất ở quân lực Mỹ đầu những năm 1990, nhưng ông phục vụ dưới quyền Ronald Reagan, vị tổng thống bảo thủ nhất của thế kỷ 20, và ông hiếm khi gắn bản thân mình với những vấn đề của chủng tộc thiểu số. Một phản ứng của giới trí thức thiên lệch là loại những người như vậy khỏi nhóm mà họ ủng hộ: Thatcher không hẳn là một phụ nữ, còn Powell là một “chú Tom”*. Kiểu phản ứng khác là thay thế những ý kiến thực tế của nhóm bằng những gì nhóm đó sẽ nghĩ nếu cách nghĩ của họ không bị méo mó bởi hệ tư tưởng. Những người ủng hộ giới tính và chủng tộc sẽ khẳng định những gì nhóm đối tượng của họ nên suy nghĩ, rồi tuyên bố đó là điểm quan sát chiến lược, và thế giới quan phải phát xuất từ đó.

Bảo vệ sự trung lập về giá trị

Bây giờ, tôi muốn đưa ra lời biện bạch cho tham vọng đạt được sự khách quan. Những

* Một người da đen phản bội lại quyền lợi của dân tộc mình để có vị thế tốt đẹp với người da trắng - nhân vật trong tiểu thuyết *Uncle Tom's Cabin* (*Túp lều của chú Tom*) của nhà văn Mỹ Harriet Elizabeth Beecher Stowe (1811-1896).

người ủng hộ phe nhóm lập luận rằng khoa học xã hội khách quan là điều bất khả thi vì các nhà xã hội học không thể vượt qua những thế giới quan bị trói buộc bởi hệ tư tưởng của họ. Nếu đây không phải là một tuyên bố về niềm tin, nó phải được xem là một giả thuyết có thể kiểm chứng. Với một chút táo bạo, tôi sẽ nói rằng đầu tiên, những người ủng hộ phe nhóm đã phủ nhận trường hợp của chính họ: hệ tư tưởng khiến người khác bị che mắt, nhưng họ đã có khả năng thấy xuyên qua lớp sương mù. Trừ phi những người ủng hộ phe nhóm đưa ra được lời giải thích hợp lý và có thể kiểm chứng về lý do họ miễn nhiễm với một căn bệnh lây lan tất cả mọi người, lý trí lành mạnh của họ chính là một lý do tốt đẹp để nghi ngờ sự thịnh hành và tầm trọng của tình trạng ốm đau bệnh tật mà tất cả những người còn lại chúng ta đều có số mệnh phải chịu.

Phản ứng thứ hai là, ngay cả nếu vấn đề hệ tư tưởng là thật về mặt lý thuyết, nó cũng không thích hợp với rất nhiều nghiên cứu xã hội học. Để tiếp tục với ẩn dụ ốm yếu và khỏe mạnh, căn bệnh có thể không làm mọi chức năng đều suy yếu như nhau. Trở lại với trường hợp đề cập ở chương 1, tôi không thấy bằng cách nào những quan tâm có tính chất hệ tư tưởng sẽ gây ra cho các nghiên cứu của tôi sự lệch lạc nào đó liên

quan đến câu hỏi những kẻ khủng bố đạt được vị trí lãnh đạo như thế nào.

Những luận điệu chống lại tính chất khách quan cho rằng sự thiên lệch làm méo mó toàn bộ công trình của một nhà nghiên cứu. Kinh nghiệm của cá nhân tôi cho thấy nhiều câu hỏi thú vị và quan trọng trong xã hội học thường không mang theo gánh nặng luân lý, đạo đức hay chính trị khiến cho những khác biệt trong quan sát và giải thích trở nên bất đồng một cách có hệ thống với lợi ích xã hội của những người nghiên cứu các câu hỏi ấy.

Nhưng kể cả nếu có, chúng ta vẫn thấy các nhà xã hội học chấp nhận những quan điểm có vẻ không có mối liên hệ thường xuyên với những quan tâm hay lợi ích của họ. Tôi đưa ra một thí dụ từ xã hội học tôn giáo. Một số nhà xã hội học tin rằng tôn giáo đã suy giảm đáng kể trong thế giới hiện đại; những người khác tin rằng đằng sau vẻ ngoài suy thoái là tâm lý mộ đạo bền vững và khá ổn định. Bản thân nhiều nhà xã hội học tôn giáo là những người mộ đạo và đã bị thu hút tới xã hội học để hiểu rõ hơn về niềm tin của họ. Vì vậy, chúng ta có thể cho rằng những giá trị cá nhân của các nhà bình luận này sẽ ảnh hưởng đến cách họ nhìn nhận bằng chứng. Nhưng những người tán thành chưa chắc đã giống nhau như chúng ta hình

dung. Giữa những người tin rằng xã hội hiện đại cũng đậm chất tôn giáo y như những xã hội tiền công nghiệp, có một phạm vi các vị thế tôn giáo đa dạng tương tự. Tôi kết luận lĩnh vực này ít nhất cũng không ủng hộ quan điểm cho rằng lợi ích nhóm là không thể vượt qua. Trong lĩnh vực xã hội học chính trị cũng có thể đưa ra các trường hợp tương tự.

Một phản ứng khác với những người ủng hộ phe nhóm là quan sát rằng chất lượng của một số lượng lớn những công trình học thuật không phụ thuộc duy nhất vào phẩm chất cá nhân của học giả. Như tôi đã lưu ý về khoa học tự nhiên (chương 1), tổ chức xã hội của doanh nghiệp cũng có liên quan xác đáng. Các nhà xã hội học làm việc trong một môi trường cạnh tranh, cho phép dễ dàng trao đổi ý tưởng và thông tin. Dù tôi phiến diện thế nào, cũng có những người khác đủ sắc bén để chứng minh tôi sai. Sự khách quan không phụ thuộc vào việc mỗi chúng ta không dung chứa những giá trị không liên quan đến bộ môn. Cạnh tranh và hợp tác sẽ trung hòa những tác động méo mó từ bất kỳ sự thiên lệch nào của học giả.

Cuối cùng, tôi muốn nói rằng, dù đôi lúc khó có thể vượt lên những niềm tin và giá trị của chính mình mà vẫn tìm được cách khắc phục chướng ngại ngăn trở sự khách quan, điều đó

cũng hoàn toàn dễ hiểu. Như Clifford Geertz* diễn tả một cách thú vị, chúng ta biết không thể tạo ra một môi trường hoàn toàn vô trùng, nhưng đa số chúng ta thà được phẫu thuật tim trong một phòng mổ hiện đại hơn là trong cống rãnh.

Chủ nghĩa tương đối

Nếu phản ứng này trước vấn đề hệ tư tưởng là sự ủng hộ phe nhóm, phản ứng kia sẽ là chủ nghĩa tương đối. Điều này đưa tôi trở lại với chủ đề hậu hiện đại. Nếu thực tại là không thể biết, nếu không thể đưa ra một giải thích khách quan và chính xác về đời sống xã hội, chúng ta không thể làm gì hơn ngoài việc đưa ra những mô tả từng phần không bao giờ dứt về thế giới từ điểm nhìn này hoặc điểm nhìn kia. Và không có mô tả nào trong số ấy ưu việt hơn mô tả khác. Một lần nữa, điều chúng ta thấy ở đây là một tương tác phức tạp giữa những khía cạnh khác nhau của thế giới mà các nhà xã hội học đã mô tả và cách thức một số nhà xã hội học nhìn nhận công trình của họ. Chủ nghĩa tương đối đã trở nên đặc biệt phổ biến trong những bộ môn như nghiên cứu truyền thông và nghiên cứu văn hóa, vốn nằm ở rìa của xã hội học, nhưng giống như bệnh ung

* Clifford James Geertz (1926-2006), nhà nhân loại học Mỹ.

thư, nó đã phát ra khắp cơ thể xã hội học. Giống như ung thư, nó cần được trừ tận gốc để bộ môn có thể sống còn.

Dễ hiểu tại sao chủ nghĩa tương đối lại phổ biến trong những nghiên cứu văn hóa. Austen* liệu có là văn sĩ giỏi hơn Blyton**, hay Constable*** có là họa sĩ tài hơn Picasso****, phần lớn là vấn đề khẩu vị. Trong hầu hết các xã hội, hệ thống thứ bậc xã hội tạo ra hệ thống thứ bậc về khẩu vị; một giai cấp cụ thể sẽ quyết định thế nào là nghệ thuật hay và dở. Ở Anh những năm 1950, kiểu diễn đạt “tôi không biết nhiều về nghệ thuật nhưng tôi biết tôi thích gì” được những người thiên cận tự mãn gán cho tầng lớp ít học như một câu đùa, một cách để chế giễu sự thiếu kiến thức chuyên môn của họ. Những năm 1990, nó trở thành một diễn đạt về nguyên tắc dân chủ cao. Những nỗ lực bảo tồn một danh sách “phép tắc” về văn hóa được giới ưu tú của xã hội xem là kỳ cục. So sánh Austen và Blyton bị xem là trưởng giả học làm sang. Trong nhiều nền dân chủ phương Tây (cụ thể là Mỹ), những công kích

* Jane Austen (1776-1817), nhà văn Anh.

** Enid Mary Blyton (1897-1968), nhà văn Anh.

*** John Constable (1776-1837), họa sĩ Anh.

**** Pablo Picasso (1881-1973), họa sĩ Tây Ban Nha.

về các thứ bậc văn hóa mang một sắc thái đặc biệt cay đắng, bởi chúng không chỉ bị công kích về giai cấp, mà cả về sự khác biệt giới tính và chủng tộc. Dù chúng ta có đồng cảm chút nào với những lời công kích như vậy trong nghệ thuật và văn học, chúng lại nêu lên một câu hỏi rắc rối: Đây là đường ranh giới giữa những gì được phép xem là sở thích cá nhân và những gì là vấn đề thực tế? Những người tin vào tư duy lý trí và khả năng của khoa học xã hội sẽ vẽ ra sự phân biệt theo chiều thẳng đứng, nói rằng chúng ta có thể cho tất cả mọi người quyền tin vào những gì họ muốn tin nhưng vẫn khẳng định một số niềm tin là sai. Tôi hoàn toàn ủng hộ quyền của mọi người tin rằng thế giới bị điều hành bởi sự cấu kết của những nhà tài phiệt quốc tế người Do Thái, hoặc các chính phủ phương Tây thường xuyên tiếp xúc với người ngoài hành tinh, nhưng tôi vẫn khẳng định những niềm tin ấy không có cơ sở xác đáng.

Điều một người theo chủ nghĩa tương đối sẽ làm là việc mở rộng lĩnh vực kiến thức đáng ra nên được xem là vấn đề sở thích cá nhân, hoàn toàn có thể chấp nhận sự bất đồng. Sự dân chủ về quyền công dân trở thành một dân chủ về kiến thức, và biểu hiện của nó không phải là cho rằng mọi người đều có quyền bình đẳng trong tiếp cận kiến thức, mà là những gì tất cả mọi người tin đều có khả năng đúng.

Phản bác chủ nghĩa tương đối

Một phần trong sự thu hút tới chủ nghĩa tương đối nằm ở sự quả quyết mạnh mẽ của nó. Nó kịch tính và rõ ràng, trong khi những phản ứng lại có vẻ bình thường và thiếu tập trung. Thật may, điều đó không khiến chúng không phải là những phản ứng tốt. Chúng sẽ không thỏa mãn những người muốn có các công thức đơn giản và lời cuốn, nhưng kết hợp lại, chúng tạo ra một phản bác toàn diện về chủ nghĩa tương đối.

Một phản bác được đưa ra ngắn gọn trong những bàn luận về tuyên bố rằng giai cấp không còn quan trọng: nghiên cứu nhất quán cho thấy điều ngược lại. Ngày nay, người ta luôn có thể lập luận rằng những hình thái quy luật nhất định chẳng qua là một sản phẩm của những chiến lược được sử dụng để phát hiện ra nó. Đến cuối cùng, vị pháp sư đầu độc con gà sẽ khẳng định lý thuyết nhân quả của ông đơn giản đã được củng cố bởi bằng chứng. Nhưng trong trường hợp một số lượng lớn học giả từ các nền tảng tách biệt đi đến cùng kết luận, khi ấy khó mà cho rằng các khám phá của họ là một kiểu ảo tưởng tập thể, mà hoàn toàn có thể cho rằng trên thực tế, họ đang tiếp xúc với những thực tại bên ngoài nào đó. Nếu các quan sát của chúng ta thuyết phục nhiều học giả từ những nền văn hóa khác nhau, điều đó nói lên

rằng có một thế giới thực tế bên ngoài, độc lập khỏi những niềm tin của chúng ta về nó, do vậy ít nhất chúng ta có thể hy vọng tạo ra những khám phá về thế giới ấy chứ không chỉ là sự diễn đạt về những niềm tin và sự ưa thích của chúng ta.

Có được hiểu biết liên văn hóa và liên xã hội là điều quan trọng. Nếu đúng như những nhà lý luận hậu hiện đại nói rằng không ý kiến hay giải thích nào có giá trị lớn hơn bất kỳ ý kiến hoặc giải thích nào, sự giao tiếp liên văn hóa sẽ là điều không thể. Toàn bộ ý niệm về dịch thuật nói lên rằng ít nhất về lý thuyết, chúng ta có thể phân biệt giữa những dịch thuật đúng nhiều và đúng ít. Trong một trường hợp cụ thể nó có thể khó, nhưng sự thật (và nó đúng là một “sự thật”) là các nhà nước đã thương lượng những hiệp ước với nhau, các nhà truyền giáo dịch kinh sách thiêng liêng sang ngôn ngữ nước ngoài, và mỗi ngày, hàng triệu người giao tiếp thành công giữa các giai cấp, giới tính và chủng tộc khác nhau, và đường biên giới ngôn ngữ đủ để thuyết phục chúng ta rằng tư tưởng bị quan của những người theo chủ nghĩa tương đối đã bị đặt không đúng chỗ.

Dịch thuật khả thi là vì bất kể mọi biến đổi trong phương diện nhân loại học, vẫn có nhiều điều chung trong kinh nghiệm của loài người. Một văn hóa có thể rất coi trọng con trai, trong khi một văn hóa khác đối xử với bé trai và bé gái

như nhau, nhưng niềm vui và những thử thách của việc làm cha mẹ tương tự nhau trên khắp thế giới. Những nền văn hóa có thể khác nhau về khẩu vị đối với các loại thực phẩm. Trong nhiều thế kỷ, người Masai ở Đông Phi đã nuôi gia súc trong những môi trường thiếu thân thiện nhất, và người ta sẽ cho rằng họ ít có điểm chung với những chủ trại bò giàu có ở đông bắc Scotland, nhưng đoàn gia súc đầu tiên ở châu Phi có nguồn gen từ thung lũng Simmental đã được hình thành từ kết quả của sự hợp tác giữa người Masai và một chủ trại ở Methlick, một làng nhỏ vùng Banfshire thuộc Scotland. Họ là hai thế giới cách xa nhau, nhưng có một sự quan tâm giống nhau với gia súc và có thể tìm được ngôn ngữ chung cho công việc phổ biến này.

Cái khó khi đưa ra kiểu phản biện như vậy là ở chỗ những người theo chủ nghĩa tương đối nhiều khi không chấp nhận dẫn chứng, họ bác bỏ cái gọi là “các quy tắc tham gia”. Giống như những người ủng hộ phe nhóm luôn bỏ qua mọi phê bình bằng cách xem chúng chỉ là hệ tư tưởng, những người theo chủ nghĩa tương đối có thể khẳng định rằng chính ý tưởng đưa những tuyên bố của chủ nghĩa tương đối vào kiểm chứng thực nghiệm đã dựa trên một cách tiếp cận kiến thức mà chủ nghĩa tương đối chúng minh là sai lầm.

Câu trả lời tốt nhất cho sự khước từ chung

chung như vậy là hỏi những người theo chủ nghĩa tương đối xem họ có hành động nhất quán với quan điểm triết học mà họ đã công khai thừa nhận không. Rõ ràng là không. Những nhà lý luận hậu hiện đại vẫn viết sách và thuyết giảng; họ cố gắng truyền đạt những ý tưởng của họ cho người khác. Họ làm vậy vì tin rằng họ đúng còn người khác thì sai. Nếu không có ý kiến nào ưu việt hơn ý kiến nào, vậy sao phải nỗ lực tuyên bố điều đó với thế giới? Nếu không thể phân biệt sự thật với sai lầm, tại sao những nhà lý luận hậu hiện đại tranh luận với những người không chia sẻ quan điểm của họ?

Kết luận

Với một dẫn luận cô đọng, không thể mô tả xã hội học bằng cách liệt kê tất cả những đóng góp ấn tượng của nó cho hiểu biết của chúng ta về thế giới mà những nhà xã hội học đã tạo ra. Tôi đã cố gắng nêu lên một số tham khảo về những nhân vật chủ đạo nhất và những đóng góp quan trọng nhất của họ: Marx và Weber về giai cấp; Weber về sự hợp lý; Durkheim về tình trạng vô tổ chức; Gehlen về bản năng; Merton về các nguyên nhân dẫn tới tội phạm; Mead và Cooley về sự xã hội hóa; Michels về chính thể đầu sỏ; Parsons về gia đình; Becker về sự gán nhãn; Goffman về vai

trò và các thiết chế tổng thể. Tôi cũng đã cố gắng nói về những công trình nghiên cứu xã hội học cụ thể nhằm cho thấy những nhà xã hội học làm gì. Tuy nhiên, mục đích của cuốn sách là để trình bày không phải một nội dung tóm lược mà là một cảm nhận về xã hội học.

Nếu xã hội học phải là một thứ gì đó hơn là sự ước đoán thú vị (và không phải lúc nào cũng thú vị), nó phải có *tính chất thực nghiệm*. Nói cách khác, những lý thuyết và giải thích của nó phải được dựa trên các quan sát chặt chẽ về thế giới thực. Vì thế, những tên tuổi lớn mà tôi chọn nghiên về những người đã kết hợp lý thuyết với những nghiên cứu thực nghiệm chi tiết. Nếu cần có tính thực nghiệm, xã hội học phải đi theo mô hình của khoa học tự nhiên.

Mặc dầu vậy, khi khẳng định xã hội học là một khoa học xã hội, chúng ta cũng cần ghi nhớ những thuận lợi và bất lợi đặc trưng, bắt nguồn từ đối tượng nghiên cứu kỳ lạ của bộ môn này: chúng ta nghiên cứu chính mình. Những năng lực lập luận và diễn giải, cho phép chúng ta không chỉ hành động dựa vào sự bộc phát bản năng hay phản ứng với môi trường vật lý, cũng chính là điều cho phép chúng ta nghiên cứu bất kỳ thứ gì. Đổi lại, điều này có nghĩa là chúng ta không thể hy vọng xem hành động xã hội như những dấu hiệu của các quy luật tiềm ẩn giống như quy luật của thế giới



vật lý. Chúng ta phải thừa nhận bản chất tạo lập về mặt xã hội của thực tại và nghiên cứu những tạo lập xã hội ấy (trong đó chính xã hội học là một ví dụ cụ thể, có hệ thống và đã được tinh chỉnh). Đối với người ủng hộ phe nhóm và người theo chủ nghĩa tương đối, đây là một câu hỏi khó khăn, chỉ có thể đáp lại bằng cách từ bỏ việc nghiên cứu và chọn nghiêng về nền tảng hệ tư tưởng (quan điểm của người chủ trương phe nhóm) hay chọn tất cả các bên, hoặc không bên nào (quan điểm của người chủ trương tương đối).

Như tôi đã lập luận, cả hai hình thức buông xuôi này đều là phản ứng bi quan không cần thiết. Chắc chắn không dễ hiểu được những nguyên nhân của tội phạm hoặc sự suy thoái của tôn giáo ở phương Tây, cũng như không dễ giải thích thiên hướng chính trị hay thành quả giáo dục. Nhưng trong cuộc sống hàng ngày, chừng nào chúng ta tiếp tục tin rằng có thể biết xe buýt nào đi vào khu trung tâm, ứng xử xã hội nào phù hợp nhất với quan điểm riêng của chúng ta, tôi thấy không có lý do gì để chúng ta tin rằng không thể đưa ra một khảo sát có tính hệ thống hơn về những vấn đề như vậy ở một quy mô lớn hơn. Ở nhiều chỗ trong cuốn sách, tôi đã hướng sự chú ý của bạn đọc tới những khác biệt giữa giải thích xã hội học và cảm nhận theo lẽ thường: xã hội học thừa nhận bản chất được tạo lập về mặt xã hội của thực tại; nó

nhận dạng những nguyên nhân không lộ diện của hành động cũng như mô tả những hệ quả không thể đoán trước của hành động. Nhưng tôi cũng sẽ khẳng định chính cảm nhận theo lẽ thường đã cung cấp sự đảm bảo tốt nhất cho khả năng thành công của khoa học xã hội. Một số người giỏi về việc này hơn người khác, và tất cả chúng ta đều dễ mắc sai lầm. Nhưng mỗi ngày, theo hàng trăm cách nhỏ bé khác nhau, chúng ta đang cố gắng quan sát, mô tả, hiểu và giải thích hành động của chúng ta và hành động của người khác. Nếu có thể làm vậy như những người không chuyên, với nỗ lực lớn hơn, không có lý do gì chúng ta không thể làm vậy một cách chuyên nghiệp.



Tài liệu tham khảo

Để đưa ra danh mục tài liệu tham khảo, tôi đã cố gắng chọn những cuốn sách vẫn đang phát hành, được tái bản thường xuyên hoặc có khả năng có sẵn ở hầu hết các thư viện lớn.

Tác phẩm dẫn nhập bao trùm nhất là James Fulcher & John Scott, *Xã hội học (Sociology)*, (Oxford: Oxford University Press, 1999).

Các vấn đề lý thuyết được khảo sát ở chương 2 có trong Peter L. Berger và Thomas Luckmann, *Tạo lập xã hội của thực tại (The social construction of reality)*, (Harmondsworth: Penguin, 1976). Cuốn sách này hơi khó đọc, có lẽ chỉ dành cho độc giả thật sự chuyên tâm. Những ý tưởng chính xuất hiện dưới dạng ngắn gọn và dễ tiếp cận hơn trong Peter L. Berger, *Sự hấp dẫn của xã hội học (The invitation to sociology)*, (Harmondsworth: Penguin, 1990). Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội cũng tạo thành chủ đề

chính trong Laurie Taylor & Stanley Cohen, *Những nỗ lực chạy trốn: Lý thuyết và thực tế về sự kháng cự trước đời sống hàng ngày* (*Escape attempts: The theory and practice of resistance to everyday life*), (London: Routledge, 1992).

Những mô tả về xã hội học hiện đại được tóm lược trong chương 4 căn cứ phần lớn vào Ernest Gellner, *Cái cày, thanh gươm và cuốn sách: Cấu trúc của lịch sử loài người* (*Plough, sword and book: The structure of human history*), (London: Paladin, 1986), một cuốn sách dưới 300 trang với văn phong rõ ràng đáng ngưỡng mộ, giải thích sự dịch chuyển từ xã hội săn bắt hái lượm sang xã hội nông nghiệp, sang xã hội công nghiệp. A. H. Halsey, *Những thay đổi trong xã hội Anh: từ 1900 đến nay* (*Changes in British society: From 1900 to present day*), (Oxford: Oxford University Press, 1995) nhìn sâu vào tình trạng hiện tại và lịch sử gần đây của một xã hội công nghiệp hiện đại.

Những tác phẩm kinh điển được tái bản đều đặn, Marx, Weber và Durkheim vẫn là những tác giả xuất sắc đáng tham khảo. Nên tôi sẽ gợi ý H. H. Gerth & C. Wright Mills, *Từ Max Weber: Các tiểu luận xã hội học* (*From Max Weber: Essays in sociology*), (London: Routledge); Emile Durkheim, *Tự sát: Một nghiên cứu xã hội học* (*Suicide: A study in sociology*), (London: Routledge, 1970).

Có quá nhiều công trình hiện đại đáng được coi là kinh điển khiến việc chọn ra chỉ một vài cuốn sẽ là bất công, nhưng danh sách dưới đây từ những năm 1950 đến những năm 1960 có sự kết hợp giữa quan sát sắc bén và lý luận học thuật để minh chứng cho những truyền thống tốt đẹp nhất của xã hội học.

Becker, Howard, *Người ngoài cuộc (Outsiders)*, (London: Free Press, 1963).

Dalton, Melville, *Người làm quản lý: Những hòa trộn giữa cảm nhận và lý thuyết trong công tác quản trị (Men who manage: Fusions of feeling and theory in administration)*, (London: John Wiley & Sons, 1959).

Goffman, Erving, *Sự biểu lộ cái tôi trong đời sống hàng ngày (The presentation of self in everyday life)*, (Harmondsworth: Penguin, 1969).

Gouldner, Alvin, *Cú đánh liều linh (Wildcat strike)*, (London: Routledge & Kegan Paul, 1957).

Lockwood, David, *Người làm việc văn phòng (Blackcoated worker)*, (London: Allen & Unwin, 1958).

Young, Michael và Willmott, Peter. *Gia đình và quan hệ họ hàng ở Đông London (Family and*

kinship in East London), (Harmondsworth: Penguin, 1961).

Từ những năm 1960, lĩnh vực giáo dục sau đại học của nhiều xã hội công nghiệp đã mở rộng ồ ạt, cùng với đó là số lượng các nhà xã hội học. Sự phát triển và chuyên biệt hóa tăng lên của bộ môn này đã khiến những nghiên cứu xã hội học ngày càng khó được biết đến bên ngoài lĩnh vực của nó. Dưới đây là ba cuốn sách từ những năm 1990, trình bày xã hội học ở mức tốt nhất về phương diện sáng tạo.

Devine, Fiona, *Giai cấp xã hội ở Mỹ và Anh (Social class in America and Britain)*, (Edinburgh: Edinburgh University Press, 1997).

Foster, Janet, *Những kẻ côn đồ: Tội phạm và cộng đồng nội thành (Villains: Crime and community in the inner-city)*, (London: Routledge, 1990).

Jamieson, Lynn, *Những mối quan hệ thân mật (Intimate relations)*, (Cambridge: Polity, 1997).

DẪN LUẬN VỀ XÃ HỘI HỌC

Steve Bruce



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

ĐT : 39.260.031



Chịu trách nhiệm xuất bản : Giám đốc - BUI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung : Tổng biên tập - LÝ BÁ TOÀN

Biên tập : Nguyễn Khắc Oánh

Biên tập Văn Lang : Phan Đan

Trình bày : Đông Phương

Vẽ bìa : Hs. Quốc Ân

Sửa bản in : Hải Yến



CÔNG TY CP VĂN HÓA VĂN LANG - NS. VĂN LANG

40 - 42 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM

ĐT : 38.242157 - 38.233022 - Fax : 38.235079



In 1.000 cuốn khổ 12x20 cm tại Xưởng in Cty CP Văn hóa Văn Lang
06 Nguyễn Trung Trực, P.5, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM.

Xác nhận ĐKXB số : 71-2016/CXBIPH/170-01/HĐ.

QĐXB số : 08/QĐ - NXBHD, ngày 11/01/2016.

ISBN : 978-604-86-8404-4.

In xong và nộp lưu chiểu quý 1 năm 2016.